

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY

**KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ
KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỸ YÊN**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS Lê Thị Thanh Hải

Hà Nội - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Họ và tên: **Nguyễn Thị Phương Thúy**

Sinh ngày: 18/08/1987.

Nơi sinh: Quảng Ngãi

Lớp: CH21P – KT

Chuyên ngành: Kế toán

Khóa: 21P.

Trường: Đại học Thương Mại

Tôi xin cam đoan như sau:

✓ Luận văn Thạc sỹ kinh tế "*Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên*" là do chính tôi thực hiện nghiên cứu và hoàn thiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS Lê Thị Thanh Hải.

✓ Các tài liệu, số liệu, dẫn chứng mà tôi sử dụng trong Luận văn là có thật và do bản thân tôi thu thập, xử lý mà không có bất cứ sự sao chép không hợp lệ nào.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung cam đoan trên ./.

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2016

Người làm luận văn

Nguyễn Thị Phương Thúy

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của tập thể cán bộ khoa sau đại học, giảng viên trường Đại Học Thương Mại đã truyền đạt cho tôi những kiến thức quý báu trong suốt quá trình học tập tại trường.

Xin được gửi lời cảm ơn tới ban Giám đốc và cán bộ công nhân viên Công ty TNHH Mỹ Yên đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi khảo sát nghiên cứu thực tế để hoàn thành luận văn.

Đặc biệt, Tôi cũng bày tỏ lòng cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến PGS.TS Lê Thị Thanh Hải, người đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn “***Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Mỹ Yên.***”

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2016

Tác giả

Nguyễn Thị Phương Thúy

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU	vii
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu	1
2. Tính cấp thiết của đề tài	3
3. Mục tiêu nghiên cứu	4
4. Phương pháp nghiên cứu	5
5. Phạm vi và Đối tượng nghiên cứu	6
6. Kết cấu của đề tài	6
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	7
1. Khái niệm và phân loại doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh	7
1.1.1. Khái niệm và phân loại doanh thu	7
1.1.2. Khái niệm và phân loại chi phí	10
1.1.3. Khái niệm và phân loại kết quả kinh doanh	13
1.2. Yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh	14
1.2.1. Yêu cầu quản lý doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh	14
1.2.2. Nhiệm vụ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh	15
1.3. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh	16
1.3.1. Các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh	16
1.3.2. Phương pháp kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh	19

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MỸ YÊN	44
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Mỹ Yên và ảnh hưởng của nhân tố môi trường đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.....	44
2.1.1. Tổng quan về Công ty TNHH Mỹ Yên	44
2.1.2. Ảnh hưởng của nhân tố môi trường đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên.....	49
2.2. Nội dung, đặc điểm doanh thu, chi phí và việc vận dụng các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên ...	57
2.2.1. Nội dung, đặc điểm doanh thu và việc vận dụng các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán doanh thu	57
2.2.2. Nội dung đặc điểm và việc vận dụng các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán chi phí.....	59
2.2.3. Nội dung, đặc điểm và việc vận dụng các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán kết quả kinh doanh	61
2.3. Thực trạng phương pháp kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên	61
2.3.1. Kế toán doanh thu.....	61
2.3.2. Kế toán chi phí.....	66
2.3.3. Kế toán kết quả kinh doanh.....	70
2.3.4. Trình bày thông tin doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên BCTC	72
CHƯƠNG 3: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MỸ YÊN	76
3.1. Các kết luận và phát hiện qua nghiên cứu	76
3.1.1. Những kết quả đạt được	76
3.1.2. Những tồn tại và hạn chế trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Mỹ Yên	77
3.1.3. Nguyên nhân của những tồn tại.....	79

3.2. Định hướng mục tiêu phát triển.....	80
3.3. Yêu cầu có tính nguyên tắc khi hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên.....	80
3.4. Các kiến nghị, giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên.....	83
3.4.1. Hoàn thiện chứng từ kế toán	83
3.4.2. Hoàn thiện phương pháp kế toán.....	83
3.4.3. Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán	88
3.4.4. Hiện đại hóa công tác kế toán.....	88
3.4.5. Hoàn thiện văn bản pháp quy về kế toán môi trường trong doanh nghiệp.....	88
3.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp	89
3.6. Những hạn chế của nghiên cứu	91
3.7. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu.....	91
KẾT LUẬN	92
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nghĩa là
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	NKC	Nhật ký chung
3	CP	Chi phí
4	CPBH	Chi phí bán hàng
5	CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
6	CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
7	CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
8	CP	Chi phí
9	DN	Doanh nghiệp
10	DT	Doanh thu
11	GTGT	Giá trị gia tăng
12	KTTC	Kế toán tài chính
13	KTQT	Kế toán quản trị
14	KQKD	Kết quả kinh doanh
15	LCTT	Lưu chuyển tiền tệ
16	NVL	Nguyên vật liệu
17	PP	Phương pháp
18	TK	Tài khoản
19	TSCĐ	Tài sản cố định

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

STT	Số phụ lục	Tên phụ lục
1	1.1	Sơ đồ kế toán DT BH và CCDV theo PP kê khai thường xuyên
2	1.2	Sơ đồ kế toán Doanh thu hoạt động tài chính
3	1.3	Sơ đồ kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
4	1.4	Sơ đồ kế toán thu nhập khác
5	1.5	Sơ đồ kế toán GVHB
6	1.6	Sơ đồ CP tài chính
7	1.7	Sơ đồ kế toán CP BH
8	1.8	Sơ đồ kế toán CP QL DN
9	1.9	Sơ đồ kế toán CP khác
10	1.10	Sơ đồ kế toán thuế TNDN
11	1.11	Sơ đồ kế toán lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
12	1.12	Sơ đồ hạch toán xác định KQKD
13	2.1	Bộ máy kế toán của công ty TNHH Mỹ Yên
14	2.2	Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức NKC
15	2.3	Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Công ty
16	2.4	Sơ đồ kế toán trên máy tính
17	2.5	Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán doanh thu.
18	2.6	Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán Giá vốn hàng bán
19	2.7	Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN
20	2.8	Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán DTHĐTC, Chi phí HĐTC
21	2.9	Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán Doanh thu khác và Chi phí khác
22	2.10	Đơn đặt hàng
23	2.11	Hợp đồng mua bán
24	2.12	Giấy báo có
25	2.13	Hóa đơn GTGT

26	2.14	Sổ nhật ký chung
27	2.15	Sổ cái 511
28	2.16	Sổ chi tiết Bán hàng
29	2.17	Sổ chi tiết TK 131
30	2.18	Giấy báo có tiền lãi
31	2.19	Sao kê tài khoản khách hàng
32	2.20	Sổ cái tài khoản 515
33	2.21	Biên bản thanh lý TSCĐ
34	2.22	Hóa đơn GTGT
35	2.23	Sổ cái tài khoản 711
36	2.24	Phiếu xuất kho
37	2.25	Sổ cái tài khoản 632
38	2.26	Hóa đơn GTGT
39	2.27	Bảng thanh toán tiền lương tháng 02/2015
40	2.28	Sổ cái TK 641
41	2.29	Hóa đơn GTGT
42	2.30	Bảng thanh toán tiền lương tháng 02/2015
43	2.31	SỔ CÁI TK 642
44	2.32	PHIẾU HẠCH TOÁN GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG
45	2.33	SAO KÊ TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG
46	2.34	SỔ CÁI TK 635
47	2.35	SỔ CÁI TK 811
48	2.36	GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
49	2.37	Sổ cái TK 911
50	2.38	Bảng cân đối số phát sinh
51	2.39	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
52	3.1	Sổ giao nhận chứng từ
53	3.2	Mẫu sổ chi tiết BH- dăm gỗ keo
54	3.3	Mẫu Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nội dung về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh đã được nhiều tác giả nói đến thông qua các luận văn, luận án, bài báo, tạp chí. Sau đây, tôi xin trình bày một số luận văn, luận án, bài báo nghiên cứu về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, cụ thể như sau:

- Tác giả Mai Vũ Hà (năm 2007) với luận án tiến sĩ kinh tế nghiên cứu về “Tổ chức công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh Gạch”, với công trình nghiên cứu này, tác giả làm rõ đặc thù hoạt động kinh doanh Gạch và những ảnh hưởng đến cơ chế quản lý kinh tế tài chính và công tác kế toán của các doanh nghiệp trong ngành, làm sáng tỏ nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên góc độ lý luận và thực tiễn cho các DN Gạch trên các mặt như: tổ chức vận dụng chứng từ, tổ chức vận dụng tài khoản kế toán, tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán để ghi chép, tổ chức vận dụng các báo cáo kế toán trong việc cung cấp thông tin kế toán trên cả hai góc độ lý luận và thực tiễn. Tác giả đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh Gạch, đề xuất xây dựng mô hình KTQT chi phí, doanh thu cho các DN Gạch.

- Luận án tiến sĩ của tác giả Đỗ Thị Hồng Hạnh bảo vệ năm 2015 tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân với đề tài “Hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất thép thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam”. Luận án đã đưa ra được các vấn đề sau:

Luận án đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận về kế toán CP, DT, KQKD trong các DNSX.

Trên cơ sở nghiên cứu CMKT quốc tế về kế toán CP, DT, KQKD và mô hình kế toán của 2 nước Pháp, Mỹ. Luận án đã chỉ ra mô hình tổ chức bộ máy kế toán áp dụng cho các DNSX ở Việt Nam nên theo mô hình kết hợp giữa KTTC và KTQT trên cùng một hệ thống kế toán.

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng kế toán CP, DT, KQKD trong các DN SX thép thuộc TCT Thép Việt Nam, tác giả đã đưa ra những bất cập và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện kế toán CP, DT, KQKD trong các DN SX thép thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam dưới góc độ KTTC và KTQT.

- Tác giả Phạm Thị Thu Trang (năm 2014) với luận án thạc sĩ nghiên cứu về “Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh ở Nhà máy Gạch Đồng Tâm – Hải Dương”, với công trình nghiên cứu này tác giả đã nghiên cứu, phân tích và tìm ra những khó khăn và tồn tại mà Nhà máy gặp phải trong khi vận dụng Chuẩn mực kế toán số 01 (VAS 01 - “Chuẩn mực chung”) và chuẩn mực kế toán số 14 (VAS 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”) vào việc hạch toán chi phí, doanh thu như sau:

Việc xác định doanh thu và kết quả kinh doanh của Nhà máy hoàn toàn dựa trên nguyên tắc cơ sở dồn tích mà Nhà máy tuân thủ theo đúng chế độ kế toán quy định hiện hành. Nhưng trên thực tế, với đặc điểm của sản phẩm, vấn đề bất cập xảy ra đối với Nhà máy và đặc biệt đi sâu vào công tác xác định doanh thu và kết quả kinh doanh đó là: sự chênh lệch đáng kể giữa doanh thu thực tế thu được với doanh thu đã được xác định theo cơ sở dồn tích nêu trên. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình tái sản xuất của Nhà máy, ảnh hưởng tới nguồn vốn của Nhà máy và đời sống của cán bộ, lao động trong Nhà máy.

- Tác giả Trịnh Thị Trang (năm 2015) với luận án thạc sĩ nghiên cứu về “Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Hải Dương”, với công trình nghiên cứu này tác giả đã nghiên cứu, phân tích và tìm ra một số khó khăn, vướng mắc như sự chưa thống nhất trong quy định về hạch toán DT, CP, KQKD và cách lập báo cáo kết quả HĐKD; Sự khác nhau trong việc sử dụng TK, PP hạch toán, trình bày BCTC giữa Việt Nam với một số quốc gia trên thế giới. Đặc biệt, tại các DN may trên địa bàn tỉnh Hải Dương công tác kế toán DT, CP và KQKD chỉ đáp ứng được yêu cầu QL ở mức hạn chế.

Các công trình nghiên cứu vấn đề kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh được nhiều tác giả thực hiện trên nhiều góc độ, nhiều đối tượng và loại hình doanh nghiệp khác nhau. Tuy nhiên, tới thời điểm hiện tại chưa có đề tài khoa học nào

nghiên cứu về kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Mỹ Yên. Cũng như những vấn đề lý luận chung và các giải pháp đưa ra nhằm hoàn thiện kế kết quả kinh doanh của các công trình nghiên cứu trên chỉ phù hợp với thực tiễn công tác kế toán trong những năm trước, khi mà các doanh nghiệp đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, một vài điểm trong lý luận chung cũng như một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mà các công trình này đưa ra đã không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay, khi mà các doanh nghiệp chuyển sang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 01/01/2015. Đó chính là các khoảng trống nghiên cứu mà tác giả xác định nghiên cứu và đề xuất giải pháp trong đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển tất yếu hoạt động kinh doanh phải đạt mục tiêu lợi nhuận. Trong mỗi doanh nghiệp vấn đề gia tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí là một nhiệm vụ quan trọng. Và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả sản xuất kinh doanh là một trong những phần quan trọng của công tác kế toán trong doanh nghiệp, vì các thông tin kế toán về hạch toán doanh thu, chi phí giúp cho doanh nghiệp có cái nhìn chính xác về tình hình hoạt động của doanh nghiệp, nhằm đưa ra những quyết định kinh doanh vừa mang tính chiến lược, vừa đúng đắn kịp thời giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và ngày càng phát triển hơn.

Hiện nay trong các chuẩn mực kế toán đã ban hành, bao gồm một số chuẩn mực như Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” (VAS 01) theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” (VAS 14) theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 đã hướng dẫn chi tiết các chuẩn mực này phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế và gần đây nhất là Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do

Bộ tài chính ban hành nhằm hỗ trợ công tác kế toán xác định chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Vậy làm thế nào để doanh nghiệp hạch toán luôn tuân thủ có hiệu quả theo đúng những quy định của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán quy định hiện hành. Xuất phát từ vấn đề đó, quá trình khảo sát thực tế công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên tôi đã nghiên cứu, phân tích và tìm ra những khó khăn và tồn tại mà công ty gặp phải trong khi vận dụng chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành vào việc hạch toán chi phí, doanh thu như sau:

Đơn vị mà tác giả tiến hành nghiên cứu và trình bày trong luận văn này là Nhà máy chuyên chế biến lâm sản xuất khẩu, sản phẩm dăm gỗ của Nhà máy là nguồn nguyên liệu đầu vào quan trọng trong sản xuất giấy, khăn,.....

Việc xác định doanh thu và kết quả kinh doanh của Nhà máy hoàn toàn dựa trên nguyên tắc cơ sở dồn tích mà Nhà máy tuân thủ theo đúng chế độ kế toán quy định hiện hành. Nhưng trên thực tế, với đặc điểm của sản phẩm, vấn đề bất cập xảy ra đối với Nhà máy và đặc biệt đi sâu vào công tác xác định doanh thu và kết quả kinh doanh đó là: sự chênh lệch đáng kể giữa doanh thu thực tế thu được với doanh thu đã được xác định theo cơ sở dồn tích nêu trên. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình tái sản xuất của Nhà máy, ảnh hưởng tới nguồn vốn của Nhà máy và đời sống của cán bộ, lao động trong Nhà máy.

Xuất phát từ những vấn đề trình bày bên trên, tác giả đã tiến hành lựa chọn nghiên cứu đề tài “*Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh ở Công ty TNHH Mỹ Yên*”.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Căn cứ vào tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu và vấn đề đã xác lập nêu trên, tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài nhằm mục tiêu:

Thứ nhất, trình bày có hệ thống, phân tích những vấn đề lý luận chung về kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp;

Thứ hai, vận dụng những vấn đề lý luận vào thực tiễn để đánh giá thực trạng công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh ở Công ty TNHH Mỹ Yên. Cụ thể:

Một là, làm rõ về đặc điểm sản xuất - kinh doanh của thị trường dăm, gỗ;

Hai là, làm rõ phương pháp hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại công ty;

Thứ ba, trên cơ sở khái quát chung về đặc điểm của sản phẩm, đặc thù hoạt động kinh doanh của Nhà máy và vấn đề bất cập trong kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh của Nhà máy, đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục khó khăn trong việc vận dụng chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, luật kế toán vào việc hạch toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh của Nhà máy trong giai đoạn hiện nay và phương hướng phát triển Nhà máy trong tương lai.

4. Phương pháp nghiên cứu

**** Phương pháp luận***

Đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử nhằm nghiên cứu lý luận kết hợp với khảo sát thực tế để phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê với các phương pháp trình bày khác như sơ đồ, bảng biểu,....

**** Phương pháp cụ thể***

- Phương pháp thu thập dữ liệu

+ Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Thông qua nghiên cứu các tài liệu, các văn bản liên quan, tìm kiếm, tra cứu bằng từ khóa, kế thừa các kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố, người nghiên cứu hệ thống hóa được những vấn đề cơ bản của đề tài, là cơ sở định hướng các nội dung nghiên cứu tiếp theo.

+ Phương pháp phỏng vấn: Các bài phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo và một số phòng ban có liên quan như phòng kế toán, phòng kinh doanh, phòng vật tư,...

- Phương pháp phân tích dữ liệu

Thông qua các số liệu đã thu nhận được từ đơn vị nghiên cứu, tác giả tiến hành so sánh và đối chiếu giữa chế độ kế toán và thực tiễn, phân tích, tổng hợp để xử lý các số liệu kế toán. Từ đó đưa ra kết luận, đề xuất các giải pháp hoàn thiện của luận văn.

5. Phạm vi và Đối tượng nghiên cứu

a. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu những vấn đề chung về kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp;

Nghiên cứu thực trạng kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên.

b. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu chủ yếu lý luận và thực trạng kế toán chi phí, doanh thu, kết quả kinh doanh dăm gổ trên góc độ kế toán tài chính.

Trên góc độ kế toán tài chính, luận văn tập trung nghiên cứu việc tuân thủ quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán nhằm phục vụ cho việc trình bày các báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý.

Về thời gian: Đề tài sử dụng số liệu kế toán thực tế của công ty trong các năm 2014, 2015; đề xuất hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong những năm tiếp theo.

Về không gian: Đề tài nghiên cứu kế toán chi phí (chi phí thời kỳ), doanh thu (doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác) và kết quả kinh doanh (kết quả kinh doanh trước thuế TNDN) tại Công ty TNHH Mỹ Yên áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời nói đầu, Kết luận, Mục lục, danh mục chữ viết tắt, Tài liệu tham khảo, Luận văn gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí, doanh thu, kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp;

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên;

Chương 3: Kết luận và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm và phân loại doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

1.1.1. Khái niệm và phân loại doanh thu

1.1.1.1. Khái niệm doanh thu

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 18- Doanh thu thì “DT là dòng tiền đầu vào mà DN thu được trong quá trình hoạt động (dòng tiền dẫn đến sự gia tăng vốn chủ sở hữu hoặc ảnh hưởng đến sự đóng góp của vốn chủ sở hữu)”.

Theo CMKT Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” (Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng BTC) thì DT được hiểu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế DN thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động SX, kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của DN, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Theo CMKT Việt Nam số 14 “Doanh thu và TN khác” (Ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của BTC về việc ban hành và công bố bốn CMKT Việt Nam (đợt 1)): “DT là tổng giá trị các lợi ích kinh tế DN thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động SX, kinh doanh thông thường của DN, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu”.

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của BTC về Hướng dẫn chế độ kế toán DN thì DT được hiểu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của DN ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. DT không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.

Đối với DN Sản xuất, “DT là tổng các lợi ích kinh tế DN thu được trong kỳ hạch toán, phát sinh từ hoạt động SXKD thông thường của DN góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu” (Ngô Thế Chi, Ngô Thị Thủy (2007), Kế toán tài chính, Nxb Tài chính, Hà Nội).

Như vậy, qua các khái niệm trên DT chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế DN đã thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của DN sẽ không được coi là DT. Các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là DT.

Ngoài ra, khi tìm hiểu về Doanh thu cần quan tâm tới các khái niệm sau:

- Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ: Là toàn bộ Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ của DN trong kì.

- Doanh thu bán hàng: là toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh DT như bán sản phẩm, hàng hoá do Doanh nghiệp sản xuất ra hoặc do DN mua về.

- DT thuần: là số chênh lệch giữa Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ DT (CKTM, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

- Chiết khấu thương mại: Là khoản DN bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc lạc hậu thị hiếu.

- Giá trị hàng bán bị trả lại: Là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

- Chiết khấu thanh toán: Là khoản tiền người bán giảm trừ cho người mua, do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn theo hợp đồng.

- TN khác: Là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra DT.

1.1.1.2. Phân loại doanh thu

Doanh thu của hoạt động kinh doanh có nhiều loại khác nhau. vì vậy cần phải phân loại doanh thu theo các tiêu thức khác nhau để phục vụ cho nhà quản trị trong việc ra quyết định.

*** Phân loại doanh thu theo hoạt động kinh doanh**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: là các khoản thu từ bán các sản phẩm dịch vụ. Thực chất là doanh thu từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ của doanh nghiệp.

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

- Thu nhập khác: là những khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản thu không mang tính thường xuyên.

Phân loại doanh thu theo cách này giúp nhà quản trị doanh nghiệp xác định được tỉ trọng của từng loại doanh thu nói chung, doanh thu bán hàng nói riêng.

**** Phân loại theo phương thức bán hàng***

- Doanh thu bán buôn: là các khoản thu được từ hoạt động bán buôn với khách hàng trong và ngoài nước.

- Doanh thu bán lẻ: là các khoản thu được từ việc thực hiện các hoạt động bán lẻ hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng.

- Doanh thu bán đại lý: là các khoản thu được thông qua một bên thứ ba là trung gian phân phối hàng hóa cho khách hàng, và bên giao đại lý phải trả chi phí hoa hồng cho bên thứ ba (đại lý).

Theo cách phân loại này doanh nghiệp xác định được mức lưu chuyển thành phẩm theo từng phương thức từ đó xác định được lượng thành phẩm dự trữ cần thiết.

**** Phân loại doanh thu theo quan hệ với điểm hòa vốn***

Doanh thu hòa vốn: là loại doanh thu mà tại đó chi phí cung cấp các dịch vụ cân bằng với doanh thu của chính các dịch vụ đó.

Doanh thu an toàn: là mức doanh thu lớn hơn doanh thu hòa vốn hay nói cách khác là mức doanh thu mà doanh nghiệp có được sau khi bù đắp các khoản chi phí.

**** Phân theo mối quan hệ với khu vực địa lý***

Doanh thu hoạt động kinh doanh được chia thành hai loại đó là doanh thu trong nước và doanh thu ngoài nước. Trong đó doanh thu bán hàng xuất khẩu là Toàn bộ doanh thu của khối lượng hàng bán ra thuộc phạm vi xác định là hàng xuất khẩu.

Cách phân loại này giúp nhà quản trị đánh giá được mức độ hoạt động theo khu vực địa lý, là cơ sở để kế toán mở các tài khoản và các sổ chi tiết doanh t tương ứng, đồng thời là cơ sở đánh giá mức sinh lợi cũng như mức rủi ro trong kinh doanh của

từng khu vực phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính bộ phận của doanh nghiệp theo khu vực địa lý.

**** Phân theo mối quan hệ với hệ thống tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp***

Doanh thu hoạt động kinh doanh được chia thành doanh thu từ bên ngoài và doanh thu nội bộ. Trong đó doanh thu từ bên ngoài là toàn bộ doanh thu của khối lượng hàng hóa, dịch vụ bán ra thực tế của doanh nghiệp cho khách hàng hay DT từ các hoạt động đầu tư tài chính thu được ngoài hệ thống tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp; doanh thu nội bộ là doanh thu của khối lượng hàng bán trong nội bộ hay doanh thu từ các hoạt động tài chính thu được từ hệ thống tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp như các giao dịch giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một công ty, tổng công ty...

Cách phân loại này giúp cho việc xác định kết quả kinh doanh thực tế của doanh nghiệp trong kỳ, vừa phục vụ cho báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

1.1.2. Khái niệm và phân loại chi phí

1.1.2.1 Khái niệm chi phí

Theo Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB - International Accounting Standards Board) thì “Chi phí là các yếu tố làm giảm các lợi ích kinh tế trong niên độ kế toán dưới hình thức xuất đi hay giảm giá trị tài sản hay làm phát sinh các khoản nợ, kết quả là giảm nguồn vốn chủ sở hữu mà không do việc phân phối nguồn vốn cho các bên chủ sở hữu”.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam - Chuẩn mực số 01 “chuẩn mực chung” (VAS 01) “Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm các khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu”.

Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của BTC về Hướng dẫn chế độ kế toán DN “CP là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa”.

Như vậy, chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn đã phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường và các chi phí khác. Chi phí được định lượng bằng một khoản tiền hoặc tương đương tiền doanh nghiệp chi ra hoặc những khoản phí tổn góp phần làm giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhưng không phải là phân chia vốn hoặc hoàn trả vốn cho cổ đông. Khái niệm chi phí gắn liền với việc sử dụng thước đo tiền tệ để đo lường các phí tổn đã tiêu hao trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chi phí luôn gắn liền với một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

Các khái niệm trên tuy có khác nhau về cách diễn đạt, về mức độ khái quát nhưng đều thể hiện bản chất của chi phí là những hao phí phải bỏ ra để đổi lấy sự thu về, có thể thu về dưới dạng vật chất, định lượng như số lượng sản phẩm hoặc thu về dưới dạng tinh thần hay dịch vụ được phục vụ.

1.1.2.2. Phân loại chi phí

*** Phân loại chi phí theo chức năng của hoạt động kinh doanh**

Theo cách phân loại này chi phí được chia thành chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất.

- Chi phí sản xuất: là toàn bộ hao phí về lao động sống cần thiết, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến việc chế tạo sản phẩm, cung ứng dịch vụ trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp bao gồm

+ Chi phí nguyên liệu trực tiếp: là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Ngoài chi phí NVL chính, chi phí NVL trực tiếp còn bao gồm chi phí NVL phụ (kể cả nhiên liệu) dùng trực tiếp trong sản xuất sản phẩm.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo tiền lương của công nhân sản xuất như BHXH, BHYT, KPCĐ...

+ Chi phí sản xuất chung: là các khoản chi phí sản xuất không thuộc hai khoản mục nêu trên. Là các chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong

phạm vi các phân xưởng, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm các yếu tố chi phí sản xuất sau :

Chi phí lao động gián tiếp, phục vụ quản lý sản xuất;

Chi phí nguyên vật liệu dùng cho máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, cung cấp dịch vụ;

Chi phí công cụ, dụng cụ dùng ngoài sản xuất;

Chi phí khấu hao TSCĐ: bao gồm toàn bộ chi phí khấu hao của TSCĐ thuộc các phân xưởng sản xuất quản lý và sử dụng.

Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho hoạt động phục vụ và quản lý sản xuất của phân xưởng và đội sản xuất như điện, nước, sửa chữa, bảo hiểm tài sản,...

- Chi phí ngoài sản xuất bao gồm:

+ Chi phí bán hàng: là những hao cần thiết trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Loại chi phí này có: lương và các khoản trích theo lương, chi phí quảng cáo, giao hàng, giao dịch, chi phí nhân viên bán hàng và chi phí khác gắn liền đến bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí liên quan đến việc tổ chức, điều hành và thực hiện quá trình quản lý sản xuất kinh doanh có tính chất chung toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, các loại thuế, phí có tính chất chi phí, chi phí khách tiết, hội nghị...

+ Chi phí tài chính là những chi phí hoặc những khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư.

*** Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa CP với mức độ hoạt động bao gồm:**

- CP biến đổi: Là các CP thay đổi trực tiếp theo sự thay đổi của mức độ hoạt động. Thuộc loại này có CP nguyên vật liệu, tiền lương công nhân SX trực tiếp...

- CP cố định: Là CP không thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể) theo sự thay đổi mức độ hoạt động (qui mô SXKD) của DN. Thuộc loại này có: CP khấu hao TSCĐ, CP công cụ dụng cụ.

- CP hỗn hợp: là CP mang tính chất của cả định phí và biến phí. Ở mức độ hoạt động nhất định CP hỗn hợp thể hiện các đặc điểm của định phí, nếu quá mức đó nó thể hiện đặc tính của biến phí. Thuộc loại chi phí hỗn hợp có chi phí tiền điện, điện thoại,..

*** Phân loại chi phí theo mối quan hệ với các chỉ tiêu trên BCTC**

- Chi phí giá vốn: Là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được hàng hóa đó tại kho.

- Chi phí tài chính: Là những chi phí và các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động về vốn.

- Chi phí bán hàng: Là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ như: Chi phí nhân viên bán hàng, chi phí bao bì, chi phí dụng cụ đồ dùng...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính như: Chi phí nhân viên quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ...

- Chi phí khác: Là những khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

Chi phí luôn là đối tượng đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý, điều hành của DN. Việc hiểu một cách đúng đắn và đầy đủ về chi phí luôn là một nội dung quan trọng trong công tác kế toán và hoạch định kế hoạch kinh doanh, quyết định quá trình tập hợp, xử lý và cung cấp thông tin kế toán về chi phí kinh doanh cho các đối tượng sử dụng trong và ngoài DN.

1.1.3. Khái niệm và phân loại kết quả kinh doanh

1.1.3.1. Khái niệm kết quả kinh doanh

KQKD là kết quả cuối cùng về các hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ nhất định, là biểu hiện bằng tiền phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các hoạt động kinh tế đã được thực hiện. Nếu doanh thu lớn hơn chi phí thì doanh

nghiệp có lãi, nếu doanh thu nhỏ hơn chi phí thì doanh nghiệp bị lỗ. (*Giáo trình Kế toán tài chính – Đại học Thương Mại*).

1.1.3.2 Phân loại kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. (Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán DN).

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

1.2. Yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

1.2.1. Yêu cầu quản lý doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

Xuất phát từ ý nghĩa của doanh thu, chi phí và KQKD, ta thấy rằng doanh thu, chi phí và KQKD là những chỉ tiêu kinh tế vô cùng quan trọng. Đó là chìa khóa để giải quyết mọi vấn đề trong doanh nghiệp. Chính điều đó, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp

phải tổ chức công tác quản lý doanh thu, chi phí và KQKD sao cho phù hợp và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Cụ thể:

- Quản lý có hiệu quả doanh thu đòi hỏi kế toán phải thường xuyên theo dõi và phản ánh một cách kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến doanh thu, bằng cách tổ chức theo dõi hạch toán trên sổ sách một cách hợp lý và khoa học. Kế toán phản ánh đích thực các nghiệp vụ kinh tế phát sinh từ đó giúp các nhà quản lý có thể nắm được bản chất của từng nghiệp vụ kinh tế. Việc sử dụng đúng đắn các chứng từ cũng rất cần thiết vì chứng từ là cơ sở pháp lý của mọi nghiệp vụ kinh tế.

- Quản lý tốt chi phí phát sinh trong doanh nghiệp cũng là một yêu cầu cần thiết. Hiện nay, các doanh nghiệp rất quan tâm đến việc làm thế nào để hạ thấp tỉ suất chi phí nhằm tăng KQKD. Tỉ suất chi phí là một chỉ tiêu chất lượng quan trọng phản ánh trình độ quản lý của doanh nghiệp trong đó kế toán là một công cụ quan trọng. Kế toán cần phải phản ánh đúng, đủ, kịp thời vào sổ sách, chứng từ kế toán tránh tình trạng thâm hụt, chi tiêu không có cơ sở.

- Để quản lý tốt KQKD của doanh nghiệp ta cần quan tâm đến công tác quản lý chi phí và thu nhập ở từng bộ phận trong doanh nghiệp. Trong từng bộ phận sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán cùng với bộ phận quản lý phải lập phương án quản lý tốt chi phí và thu nhập của bộ phận mình góp phần thực hiện mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp. Hàng tháng hoặc hàng quý, kế toán các đơn vị bộ phận phải lập kế hoạch chi tiêu, những khoản chi nào không cần thiết thì không được phép chi. Tùy theo đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp mà có biện pháp quản lý chi phí, thu nhập riêng nhưng nhìn chung ta phải nhấn mạnh đến vai trò của tổ chức hệ thống chứng từ, sổ chi tiết chi phí, thu nhập theo bộ phận. Nó có tác dụng to lớn trong công tác xác định chính xác chi phí, thu nhập của từng bộ phận đó cho ta một kết quả kinh doanh đáng tin cậy.

1.2.2. Nhiệm vụ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

Nhà quản lý cần đưa ra những phương án kinh doanh phù hợp, hiệu quả. Vì vậy kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả phải thực hiện tốt những nhiệm vụ sau đây:

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu của khách hàng.

- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả của từng hoạt động.

- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến quá trình bán hàng và xác định kết quả.

1.3. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

1.3.1. Các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

1.3.1.1. Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Theo nguyên tắc cơ sở dồn tích thì mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí trong doanh nghiệp phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Đồng thời Báo cáo tài chính doanh nghiệp lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.3.1.2. Nguyên tắc hoạt động liên tục

Theo nguyên tắc này thì báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định hoạt động liên tục thì báo cáo tài chính phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

1.3.1.3. Nguyên tắc giá gốc

Nội dung của nguyên tắc giá gốc là khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tài sản, kế toán phải dựa vào chi phí đã phát sinh để hình thành nên tài sản chứ không phải căn cứ vào giá hiện hành trên thị trường. Như vậy, giá trị của tài sản được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán là chi phí mà doanh nghiệp đã phải bỏ ra để có tài sản đó, chứ không phải giá thị trường ở thời điểm báo cáo. Nguyên tắc này còn được

gọi là nguyên tắc giá gốc để thể hiện rằng kế toán ghi nhận giá trị tài sản và các khoản chi phí phát sinh theo giá gốc là số tiền mà doanh nghiệp đã chi ra tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Ví dụ: Công ty T.M.T mua máy tính trị giá 20.000.000 đồng chưa bao gồm thuế GTGT 10%

Chi phí vận chuyển : 500.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)

Chi phí lắp đặt: 500.000 đồng

Như vậy theo nguyên tắc giá gốc thì nguyên giá của máy điều hòa = 20.000.000 + 500.000 + 500.000 = 21.000.000 đồng

1.3.1.4. Nguyên tắc phù hợp

Theo nguyên tắc này thì khi ghi nhận doanh thu thì phải có 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Ví dụ: Khi doanh nghiệp đi thuê nhà làm văn phòng với thời gian là 12 tháng, theo thỏa thuận của hai bên doanh nghiệp phải chi trả tiền thuê của 12 tháng. Tuy nhiên, kế toán chỉ phản ánh doanh thu của từng tháng và thực hiện phân bổ chi phí đó trong 12 tháng.

Mỗi khoản doanh thu được tạo ra, đều xuất phát từ những khoản chi phí, vì vậy khi xác định doanh thu ở kỳ nào, thì cũng phải xác định những chi phí để tạo doanh thu đó ở kỳ ấy.

Tất cả các chi phí chi ra trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp đều có mục đích cuối cùng là tạo ra doanh thu và lợi nhuận.

Tuy nhiên trong từng kỳ kế toán (tháng, quý, năm) doanh thu có thể phát sinh ở kỳ này, nhưng những chi phí đã phải chi ra để đạt doanh thu đó ở kỳ trước, vì vậy nguyên tắc này yêu cầu khi tính chi phí được coi là chi phí hoạt động trong kỳ, phải trên cơ sở những chi phí nào tạo nên doanh thu được hưởng trong kỳ. Như vậy có thể có những chi phí đã phát sinh trong kỳ, nhưng không được coi là chi phí hoạt động trong kỳ vì nó có liên quan đến doanh thu được hưởng ở kỳ sau như: chi phí mua

nguyên vật liệu để sản xuất trong kỳ sau... Ngược lại, có những trường hợp đã thu tiền nhưng diễn ra trước khi giao hàng hay cung cấp dịch vụ thì cũng chưa được ghi nhận là doanh thu. Trong trường hợp này kế toán phải coi như một món nợ phải trả cho đến khi nào việc giao hàng hay cung cấp dịch vụ đã được thực hiện.

1.3.1.5. Nguyên tắc nhất quán

Theo nguyên tắc này thì các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

1.3.1.6. Nguyên tắc trọng yếu

Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi:

Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn;

Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập;

Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí;

Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

1.3.1.7. Nguyên tắc công khai

Nguyên tắc này đòi hỏi tất cả các hoạt động kinh tế diễn ra trong kỳ của đơn vị đều phải được phản ánh đầy đủ trong hệ thống báo cáo tài chính, phải giải trình rõ ràng các số liệu quan trọng để người đọc báo cáo hiểu đúng tình hình tài chính và phải công bố công khai theo quy định của nhà nước.

1.3.2. Phương pháp kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

1.3.2.1. Kế toán doanh thu

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm các chứng từ:

+ Hoá đơn GTGT (Mẫu 01 – GTGT – 3LL): dùng cho các doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Khi bán hàng, phải ghi đầy đủ các yếu tố quy định trên hoá đơn như: giá bán chưa có thuế GTGT, các khoản phụ thu và thuế tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng và tổng giá thanh toán.

+ Hoá đơn bán hàng (Mẫu 02- GTGT): dùng trong các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trên hoá đơn phải ghi đầy đủ các yếu tố như giá bán, các khoản phụ thu và tổng giá thanh toán (đã có thuế GTGT).

+ Trường hợp doanh nghiệp đề nghị và nếu đủ điều kiện thì có thể được Bộ tài chính chấp nhận bằng văn bản cho phép sử dụng hoá đơn đặc thù. Trên hoá đơn đặc thù cũng phải ghi rõ cả giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng phải nộp và tổng giá thanh toán.

+ Các chứng từ kèm theo như hợp đồng kinh tế, phiếu thu tiền mặt, giấy báo Có...

- Doanh thu hoạt động tài chính, chứng từ phản ánh gồm thông báo của ngân hàng về lãi được hưởng; Thông báo về lợi nhuận và cổ tức được chia, các chứng từ về mua bán ngoại tệ và mua bán chứng khoán...

- Thu nhập khác, các chứng từ sử dụng là: Biên bản, quyết định thanh lý TSCĐ; Các phiếu thu, giấy báo Có,... và các chứng từ khác liên quan đến các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

b. Vận dụng tài khoản kế toán

Để phản ánh kế toán doanh thu, kế toán sử dụng các TK sau: TK 511, TK 521, TK 515, TK 711. Cụ thể:

*** Tài khoản 511: “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”**

TK 511 dùng để phản ánh tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Tổng doanh thu được ghi nhận trên TK 511 có thể

là theo giá bán không có thuế GTGT (doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), hoặc là tổng giá thanh toán (doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp). TK 511 phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Khi hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cần tuân theo một số nguyên tắc sau:

- Doanh thu và chi phí liên quan đến cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp và phải theo năm tài chính.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập BCĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả điều kiện ghi nhận doanh thu

- Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc diện chịu thuế GTGT, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương pháp bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Trường hợp bán theo phương pháp trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính về

phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.

- Trường hợp doanh thu đã được ghi nhận nhưng chưa thu tiền thì khi xác định khoản tiền nợ phải thu này là không thu được thì phải hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ mà không được ghi giảm doanh thu.

- Trường hợp doanh nghiệp đã viết hoá đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua thì trị giá số hàng này không được coi là tiêu thụ và không được hạch toán vào doanh thu bán hàng mà chỉ hạch toán vào bên Có TK 131- Phải thu của khách hàng, về khoản tiền đã thu của khách hàng. Khi giao hàng cho người mua sẽ hạch toán vào TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ về trị giá hàng đã giao và đã thu trước tiền bán hàng phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu (kể cả doanh thu nội bộ) phải được theo dõi riêng biệt theo từng loại doanh thu: doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ... nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động kinh doanh và lập Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nếu trong kỳ kế toán phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì phải hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định KQKD của kỳ kế toán.

Không được hạch toán vào doanh thu bán hàng các trường hợp sau:

- Số tiền thu được về từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.
- Trị giá hàng hoá đang gửi bán, dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được người mua chấp nhận thanh toán.
- Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi chưa được xác định là tiêu thụ.
- Không thoả mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu.
- Các khoản thu nhập khác không được coi là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

*** Tài khoản 521 – “ Các khoản giảm trừ doanh thu”**

TK này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. TK này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

- Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

- Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán

trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

+ Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

+ Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

- Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

- Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại, tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hoá bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 521 có 3 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 5211 - Chiết khấu thương mại: Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại cho người mua do khách hàng mua hàng với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ

- Tài khoản 5212 - Hàng bán bị trả lại: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị người mua trả lại trong kỳ.

- Tài khoản 5213 - Giảm giá hàng bán: Tài khoản này dùng để phản ánh khoản khoản giảm giá hàng bán cho người mua do sản phẩm hàng hóa dịch vụ cung cấp kém quy cách nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ

*** Tài khoản 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính”**

TK 515 dùng để phản ánh doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm: tiền lãi; cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh; đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư khác, thu nhập về các hoạt động đầu tư khác, lãi tỷ giá hối đoái, chênh lệch do bán ngoại tệ, chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Theo CMKT Việt nam số 14, doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia của DN được ghi nhận khi thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*** Tài khoản 711 – “Thu nhập khác”**

TK 711 dùng để phản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Theo CMKT Việt nam số 14, thu nhập khác bao gồm: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, thu được các khoản nợ phải thu đã xoá sổ, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại trừ thuế TNDN, thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp, thu nhập từ hoạt động kinh doanh năm trước bị bỏ sót hay quên nay được phát hiện...

Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, kế toán phải xét bản chất của khoản tiền phạt để kế toán phù hợp với từng trường hợp cụ thể theo nguyên tắc:

- Đối với bên bán: Tất cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được từ bên mua nằm ngoài giá trị hợp đồng được ghi nhận là thu nhập khác.

- Đối với bên mua:

+ Các khoản tiền phạt về bản chất là khoản giảm giá hàng mua, làm giảm khoản thanh toán cho người bán được hạch toán giảm giá trị tài sản hoặc khoản thanh toán (không hạch toán vào thu nhập khác) trừ khi tài sản có liên quan đã được thanh lý, nhượng bán.

+ Các khoản tiền phạt khác được ghi nhận là thu nhập khác trong kỳ phát sinh, ví dụ: Người mua được quyền từ chối nhận hàng và được phạt người bán nếu giao hàng không đúng thời hạn quy định trong hợp đồng thì khoản tiền phạt phải thu được ghi nhận là thu nhập khác khi chắc chắn thu được. Trường hợp người mua vẫn nhận hàng và số tiền phạt được giảm trừ vào số tiền phải thanh toán thì giá trị hàng mua được ghi nhận theo số thực phải thanh toán, kế toán không ghi nhận khoản tiền phạt vào thu nhập khác.

Phương pháp kế toán doanh thu

Đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, hàng ngày, căn cứ vào hoá đơn bán hàng và cung cấp dịch vụ, kế toán hạch toán vào TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các tài khoản liên quan như TK: Thuế GTGT đầu ra phải nộp, TK thanh toán, TK: Phải thu của khách hàng...

Khi phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu, kế toán hạch toán vào tài khoản các khoản giảm trừ doanh thu, cuối kỳ thực hiện kết chuyển sang TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Cuối kỳ, sau khi đã hạch toán hết các bút toán phản ánh doanh thu, kế toán thực hiện kết chuyển doanh thu thuần sang TK: Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với hoạt động tài chính: căn cứ vào thông báo của ngân hàng về lãi được hưởng, thông báo về lợi nhuận và cổ tức được chia, các chứng từ về lãi được hưởng, số phụ tiền gửi ngân hàng, các chứng từ về mua bán ngoại tệ và mua bán chứng khoán..., kế toán hạch toán vào TK-Doanh thu hoạt động tài chính. Cuối kỳ, TK-Doanh thu hoạt động tài chính được kết chuyển sang TK-Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các khoản thu nhập khác: Căn cứ vào các chứng từ như Giấy báo có của Ngân hàng, Giấy thu tiền mặt... liên quan đến các hoạt động khác, kế toán hạch toán vào TK: Thu nhập khác. Cuối kỳ, TK: Thu nhập khác được kết chuyển sang TK: Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

- Phương pháp kế toán DT BH và CCDV (*phụ lục 1.1*).
- Phương pháp kế toán DT HĐTC (*phụ lục 1.2*).
- Phương pháp kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (*phụ lục 1.3*).
- Phương pháp TN khác (*phụ lục 1.4*).

c. Sổ sách kế toán sử dụng

Sổ kế toán tổng hợp: để phản ánh tình hình tiêu thụ trong kỳ của doanh nghiệp, kế toán mở sổ theo dõi tùy theo hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng. Trong hình

thức nhật ký chung kế toán phản ánh vào sổ nhật ký chung, đồng thời căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái các TK 711, 515, 511...

Sổ kế toán chi tiết: Kế toán mở sổ chi tiết các TK 711, 515, 511... nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

1.3.2.2. Kế toán chi phí

a. Chứng từ kế toán sử dụng

Kế toán chi phí trong doanh nghiệp sử dụng các chứng từ sau:

- Hoá đơn Giá trị gia tăng, hoá đơn bán hàng,...
- Phiếu xuất kho.
- Bảng lương nhân viên, bảng phân bổ tiền lương nhân viên; bảng tính phân bổ khấu hao Tài sản cố định; bảng kê chi phí bán hàng; phiếu thu, chi; giấy báo nợ, báo có của ngân hàng; hoá đơn GTGT các chi phí dịch vụ; bảng tổng hợp chi phí và một số chứng từ khác liên quan...
- Các chứng từ khác liên quan như hóa đơn tiền điện, tiền nước cửa hàng, bộ phận bán hàng, hóa đơn GTGT các hàng hóa, dịch vụ mua ngoài,.. phát sinh trong quá trình bán hàng.
- Thông báo của ngân hàng về lãi phải nộp theo các khế ước vay tiền.
- Các chứng từ mua bán ngoại tệ và mua bán chứng khoán.
- Thông báo tỷ giá của ngân hàng thương mại.
- Biên bản, quyết định thanh lý tài sản cố định.
- Các thông báo phạt do vi phạm hợp đồng, các quyết định phạt do chậm nộp thuế,...
- Các tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính các quý.
- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các chứng kế toán được luân chuyển theo trình tự: Bộ phận kế toán bán hàng tiếp nhận chứng từ từ các bộ phận liên quan. Kế toán bán hàng đối chiếu và kiểm tra các chứng từ, chứng từ phải đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ. Sau đó chuyển cho kế toán trưởng xem xét. Kế toán trưởng kiểm tra lại, ký vào các chứng từ (nếu cần). Trình phê

duyệt của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc. Chuyển chứng từ đến các bộ phận liên quan hoặc bảo quản, lưu trữ, xử lý tại phòng kế toán theo quy định của từng công ty.

b. Vận dụng tài khoản kế toán

Để phản ánh chi phí, kế toán sử dụng các TK 632; TK 635; TK 641; TK 642; TK 811; TK 821 và các TK liên quan khác:

*** TK 632 – “Giá vốn hàng bán”**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê Bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (Trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư. .

Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Doanh nghiệp chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- TK 632 không có số dư cuối kỳ, nguyên tắc hạch toán trên tài khoản: TK 632 là tài khoản chi phí, không có số dư, do đó các khoản chi phí tăng - giảm phát sinh trong kỳ phải được kết chuyển toàn bộ cho các tài khoản đối ứng liên quan để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ

*** TK 641 – “Chi phí bán hàng”**

TK này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

TK 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, tài khoản 641 có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

TK 641 không có số dư cuối kỳ

TK641 được mở chi tiết theo từng yếu tố chi phí với các tài khoản cấp II như sau:

- TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng.

Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản hàng hoá tại kho, quầy..., bao gồm tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương cùng các khoản trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội theo số tiền lương trên.

- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì.

Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng liên quan đến việc giữ gìn, tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ như chi phí vật liệu, bao bì dùng cho đóng gói hàng hoá, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển hàng hoá đi tiêu thụ, chi phí vật liệu sử dụng để sửa chữa tài sản cố định phục vụ tiêu thụ.

- TK 6413: Chi phí dụng cụ đồ dùng.

Phản ánh các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho quá trình tiêu thụ hàng hoá như các dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...

- TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ.

Phản ánh chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho việc bảo quản và tiêu thụ hàng hoá như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, các phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện đo lường, tính toán, kiểm nghiệm chất lượng,...

- TK 6415: Chi phí bảo hành hàng hoá.

Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo hành hàng hoá.

- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng tiêu thụ, tiền thuê kho, thuê bãi, hoa hồng đại lý tiêu thụ, hoa hồng uỷ thác xuất khẩu...

- TK 6418: Chi phí bằng tiền khác.

Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong khâu tiêu thụ ngoài các khoản đã kể ở trên như chi phí hội nghị khách hàng, chi phí điện, nước, điện thoại, fax...

*** TK 642 – “Chi phí quản lý doanh nghiệp”**

TK này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

TK 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp, tài khoản 642 có thể được mở thêm các tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý ở doanh

nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

TK 642 Không có số dư cuối kỳ.

TK 642 Không mở chi tiết theo dõi riêng cho từng loại hàng hoá, dịch vụ tuy nhiên các TK này được mở chi tiết theo từng yếu tố chi phí phát sinh

- TK 6421 - Chi phí nhân viên quản lý.

Phản ánh các khoản phải trả cho ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban của doanh nghiệp, bao gồm tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương cùng các khoản trích kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, theo số tiền lương trên.

- TK 6422 - Chi phí vật liệu quản lý.

Phản ánh trị giá vật liệu xuất dùng liên quan đến công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, chi phí vật liệu sử dụng để sửa chữa tài sản cố định phục vụ quản lý....

- TK 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng.

Phản ánh các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp.

- TK 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ.

Phản ánh chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng chung cho toàn doanh nghiệp.

- TK 6425 - Thuế, phí và lệ phí.

Bao gồm toàn bộ các khoản chi phí về thuế, phí, lệ phí như thuế môn bài, thuế nhà đất, phí giao thông, cầu đường, bến bãi, lệ phí chứng thư...

- TK 6426 - Chi phí dự phòng .

Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- TK 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý như chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định, chi phí điện, nước, điện thoại,...

- TK 6428 - Chi phí bằng tiền khác.

Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong quản lý ngoài các khoản đã nêu ở trên như chi phí hội nghị, chi phí tiếp khách, chi phí về dân quân tự vệ, công tác phí,....

*** TK 635 – “Chi phí hoạt động tài chính”**

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí. Không hạch toán vào tài khoản 635 những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi (xem quy định chi tiết tại phần hướng dẫn tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành).

*** TK 811 – “Chi phí khác”**

TK này phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính;
- Các khoản chi phí khác.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp..

*** TK 821 – “Chi phí thuế TNDN”**

TK này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:
 - + Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Đối với các sai sót trọng yếu, kế toán điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh” để xác định lợi nhuận sau thuế trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

- Kế toán không được phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Phương pháp kế toán chi phí

- Kế toán chi phí giá vốn hàng bán:

Khi tiêu thụ hàng hóa, kế toán ghi nhận giá vốn vào TK: Giá vốn hàng bán đối ứng các tài khoản liên quan như TK: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, TK: Hàng hóa, TK: Hàng gửi bán. TK: Giá vốn hàng bán không có số dư cuối kỳ.

Trong các doanh nghiệp thương mại, giá vốn hàng bán là giá trị hàng hóa xuất bán ra trong kỳ. Giá trị hàng hóa xuất ra trong kỳ bao gồm cả giá mua và chi phí thu mua. Trong đó:

Giá mua hàng hóa là giá mua phải trả theo hợp đồng hay hóa đơn (có hoặc không có thuế GTGT đầu vào) cộng với số thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt cùng các khoản chi phí hoàn thiện, sơ chế...trừ đi các khoản giảm giá hàng mua được hưởng.

Chi phí mua hàng bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc thu mua hàng hóa như chi phí lưu kho, lưu bãi, chi phí kiểm định hàng hóa, chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa, chi phí bảo hiểm hàng hóa, chi phí hao hụt hàng mua trong định mức...Chi phí mua hàng được tập hợp trực tiếp hoặc gián tiếp cho số hàng mua thuộc kỳ báo cáo. Cuối kỳ, phân bổ cho hàng bán ra kỳ báo cáo (100% mức chi thực tế hoặc phân bổ cho giá vốn hàng bán theo tỷ lệ hàng bán ra và hàng tồn kho cuối kỳ. Chi phí mua hàng được phân bổ cho toàn bộ hàng hóa (hàng đã tiêu thụ và hàng còn lại chưa tiêu thụ) theo công thức:

$$\text{Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí thu mua đầu kỳ} + \text{Chi phí thu mua phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá mua của hàng xuất bán} + \text{Giá mua hàng tồn kho cuối kỳ}} \times \text{Giá mua của hàng bán ra trong kỳ}$$

Ngoài giá vốn của hàng hóa đã xác định tiêu thụ trong kỳ, khi phát sinh các khoản....

Cuối kỳ, kết chuyển TK: Giá vốn hàng bán sang TK: Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

- Kế toán chi phí bán hàng: Khi phát sinh nghiệp vụ liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa kế toán phản ánh vào TK chi phí bán hàng và các tài khoản liên quan như: TK thanh toán, TK khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng, TK lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng... cuối kỳ TK: Chi phí bán hàng được kết chuyển sang TK: Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh vào cuối kỳ. TK: Chi phí bán hàng không có số dư cuối kỳ.

- Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Khi phát sinh nghiệp vụ kinh tế liên quan đến chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán phản ánh vào TK Chi phí quản lý doanh nghiệp và các tài khoản liên quan như TK thanh toán, TK khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, TK lương của nhân viên quản lý...Cuối kỳ TK Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển sang TK Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh và TK Chi phí quản lý doanh nghiệp không có số dư cuối kỳ.

- Kế toán chi phí tài chính: Khi phát sinh nghiệp vụ liên quan đến chi phí tài chính, kế toán phản ánh vào TK: Chi phí tài chính và các TK khác liên quan như: TK Tiền, TK đầu tư liên doanh liên kết, TK chênh lệch tỷ giá hối đoái...Cuối kỳ, TK: Chi phí tài chính được kết chuyển sang TK: Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh và TK: Chi phí tài chính không có số dư cuối kỳ.

- Kế toán chi phí khác: Khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế có liên quan, kế toán phản ánh vào TK chi phí khác và các TK có liên quan như TK tiền, TK hao mòn TSCĐ... Cuối kỳ kết chuyển TK Chi phí khác sang TK Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh và TK Chi phí khác không có số dư cuối kỳ.

- Phương pháp kế toán GVHB (*phụ lục 1.5*)
- Phương pháp kế toán CP tài chính (*phụ lục 1.6*)
- Phương pháp kế toán CP BH (*phụ lục 1.7*)
- Phương pháp kế toán CP QL DN (*phụ lục 1.8*)
- Phương pháp kế toán CP khác (*phụ lục 1.9*)

c. Sổ sách kế toán sử dụng

Sổ kế toán tổng hợp: để phản ánh chi phí phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp, kế toán mở sổ theo dõi tùy theo hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng. Trong hình thức nhật ký chung kế toán phản ánh vào sổ nhật ký chung, đồng thời căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái các TK 632, 641, 642, 635, 811...

Sổ kế toán chi tiết: Kế toán mở sổ chi tiết các TK 632, 641, 642, 635, 811... nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp

1.3.2.3. Kế toán kết quả kinh doanh

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Chứng từ gốc phản ánh các khoản doanh thu, chi phí như hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng thông thường, bảng phân bổ tiền lương và BHXH, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ,...

- Bảng tính kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động khác

- Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo Nợ, giấy báo Có,...

- Tờ khai tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp; Tờ khai quyết toán thuế TNDN; Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả,...

- Các chứng từ liên quan khác

b. Vận dụng tài khoản kế toán

- Để phản ánh kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp kế toán sử dụng TK 911 – “Kết quả kinh doanh”. TK này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

- Các tài khoản liên quan:

+ TK 821 - CP thuế thu nhập doanh nghiệp. TK này dùng để phản ánh CP thuế TNDN của DN bao gồm CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của DN trong năm tài chính hiện hành.

+ TK 243 – TS thuế thu nhập hoãn lại. TK này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của TS thuế thu nhập hoãn lại.

+ TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả. TK này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của thuế TNDN hoãn lại phải trả.

c. Phương pháp kế toán kết quả kinh doanh

*** Kế toán xác định lợi nhuận trước thuế**

- Kế toán căn cứ vào các sổ chi tiết liên quan thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần vào tài khoản Xác định kết quả kinh doanh.

- Thực hiện kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư.

- Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác.

- Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác.

- Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

*** Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

– Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

– Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp: Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp. Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp

trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

– Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót. Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại.

– Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành.

*** Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm).

– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm).

– Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm).

– Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm).

– Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ hạch toán tổng hợp CP thuế TNDN (*phụ lục 1.10*).

*** Kế toán lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4212).

+ Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4212)

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ hạch toán lợi nhuận sau thuế (*phụ lục 1.11*).

c. Sổ sách kế toán sử dụng

- Sổ kế toán tổng hợp: để phản ánh tình hình xác định kết quả tài chính trong kỳ của doanh nghiệp, kế toán mở sổ theo dõi tùy theo hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng. Trong hình thức nhật ký chứng từ, cuối kỳ số phát sinh bên Có tài khoản 421 được phản ánh trên nhật ký chứng từ số 10. Số phát sinh bên Có của tài khoản 911, 811, 635, 711, 515... được phản ánh trên nhật ký chứng từ số 8. Trong hình thức nhật ký chung kế toán phản ánh vào sổ nhật ký chung, đồng thời căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi vào sổ cái các tài khoản 911, 421, 811, 635, 711, 515, 511...

- Sổ kế toán chi tiết: Kế toán mở sổ chi tiết các tài khoản 911, 421, 811, 635, 711, 515, 511... nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Sơ đồ hạch toán xác định KQKD (*phụ lục 1.12*).

1.3.2.4. Trình bày thông tin doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên BCTC

Tại Việt Nam, theo quy định của bộ tài chính, hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp bao gồm các loại báo cáo: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

*** Cơ sở lập báo cáo**

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

*** Phương pháp lập**

- Doanh thu bán hàng: Được trình bày trên chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (M. số 01)” của Báo cáo kết quả kinh doanh và mục 1 phần VII của Bản thuyết minh BCTC

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Trình bày trên chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu (M. số 02)” của Báo cáo kết quả kinh doanh và mục 2 phần VII của Bản thuyết minh BCTC.

- Chỉ tiêu “Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (M. số 10)” là kết quả của chỉ tiêu M.số 01 – M.số 02

- Chi phí giá vốn: Được trình bày trên chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán – M. số 11” của Báo cáo kết quả kinh doanh và mục 3 phần VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- Chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (M. số 20)” là kết quả của chỉ tiêu M.số 10 – M.số 11

- Chi phí bán hàng: Được trình bày trên chỉ tiêu “Chi phí bán hàng (M. số 24)” của Báo cáo kết quả kinh doanh và mục 8 phần VII của Bản thuyết minh BCTC..

- Chi phí quản lý: Được trình bày trên chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp (M. số 25)” của Báo cáo kết quả kinh doanh và mục 8 phần VII của Bản thuyết minh BCTC.

- Kết quả kinh doanh hoạt động bán hàng: Số liệu này được thể hiện trên chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (M. số 30)” của Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu này là kết quả của $M. số 20 + (M. số 21 - M. số 22) - M. số 24 - M. số 25$. Trong đó M.số 21 là chỉ tiêu Doanh thu hoạt động tài chính.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong Chương 1, luận văn đã tập trung nghiên cứu lý luận cơ bản về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Dưới góc độ kế toán tài chính, luận văn đã tiếp cận những lý luận về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong mối liên hệ với nhau. Đồng thời, luận văn đã làm rõ các quan điểm về khái niệm doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh cũng như nội dung, bản chất doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Những lý luận cơ bản trên sẽ là cơ sở quan trọng để xem xét đánh giá thực tế và đề xuất các giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH MỸ YÊN

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Mỹ Yên và ảnh hưởng của nhân tố môi trường đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh

2.1.1. Tổng quan về Công ty TNHH Mỹ Yên

Tên công ty: Công ty TNHH Mỹ Yên;

Trụ sở chính: Số 147 Nguyễn Tự Tân, phường Trần Hưng, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: (055) 3823572;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 048656;

Vốn điều lệ của Công ty: 29.796.124.561đồng;

2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Công ty TNHH Mỹ Yên được thành lập ngày 10/02/1999 theo giấy phép thành lập số 004095 do UBND tỉnh Quảng Ngãi cấp. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, buôn bán nông lâm sản nguyên liệu, cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng của chính phủ, năm 2001, 2002 Công ty đã tiến hành triển khai dự án trồng rừng nguyên liệu tại các huyện Nghĩa Hành, Minh Long, Ba tư. Và đây là nguồn nguyên liệu chủ yếu của công ty chủ yếu cung cấp cho công nghiệp giấy, gỗ trụ mỏ, ván nhân tạo, dăm mảnh gỗ xuất khẩu.

Đến tháng 06 năm 2008 công ty có bước phát triển mới là đầu tư nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu tại Lô 5, Phân khu công nghiệp Sài Gòn, Dung Quất, nhà máy đã hình thành và đi vào hoạt động chính thức theo giấy chứng nhận đầu tư số 65201000043 ngày 24/04/2007 với tổng mức đầu tư dự án 43.424.826.000đồng. Và nguồn gỗ keo nguyên liệu của công ty được thu mua trên các địa bàn huyện Minh Long, Nghĩa Hành, Sơn Tây, Sơn Hà, Tư Nghĩa được đưa về nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu sang thị trường các nước như Nhật bản, Trung Quốc, Hàn Quốc,... Năm

2014, công ty đã đầu tư xây dựng thêm nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu Gia Bảo tại địa bàn huyện Minh Long để đón đầu thu mua nguồn gỗ keo nguyên liệu. Bên cạnh Công ty đã xây dựng và định hướng ra những chiến lược sản xuất kinh doanh khác từ những sản phẩm là thế mạnh của công ty như dăm gỗ và gỗ nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư.

2.1.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Công ty TNHH Mỹ Yên là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng mở tài khoản Việt Nam và ngoại tệ Ngân hàng để thuận lợi trong quá trình giao dịch kinh tế. Công ty có quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và hoạt động theo luật doanh nghiệp Nhà nước hiện hành. Bộ máy quản lý của Công ty gồm có:

*** Ban Tổng giám đốc và các phòng ban**

- Giám đốc điều hành: Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

- Phó giám đốc: Chịu trách nhiệm trước giám đốc về tổ chức điều hành sản xuất, trực tiếp quản lý và chỉ đạo hoạt động sản xuất tại nhà máy chế biến dăm gỗ.

- Phó giám đốc: có trách nhiệm giúp việc cho giám đốc về mặt hoạt động kinh doanh của Công ty. Chịu trách nhiệm tổ chức hành chính, tổ chức bán hàng, Marketing phân phối sản phẩm.

- Phòng kế toán: Có trách nhiệm tổng hợp và ghi chép mọi nghiệp vụ phát sinh trong kỳ của công ty. Phòng có trách nhiệm áp dụng đúng các chế độ kế toán hiện hành về chứng từ, sổ sách kế toán, tài khoản và các báo cáo tài chính của đơn vị.

Chịu trách nhiệm quản lý, thu-chi tài chính, tình hình tài chính của công ty. Đảm nhiệm toàn bộ công tác kế toán, thống kê và quản lý tài chính. Kiểm tra các chứng từ gốc và các chứng từ khác có liên quan đến các khoản thanh toán, các hợp đồng kinh doanh,...

Phòng Kế hoạch và tổng hợp: chịu trách nhiệm tổ chức lao động, xây dựng kế hoạch thu mua nguyên liệu, tiếp nhận và xử lý các đơn đặt hàng. Tham mưu cho Giám đốc ký kết các hợp đồng kinh tế với các công ty khác. Phân tích và đánh giá hiện trạng,

quan hệ cung cầu sản phẩm trên thị trường, xu thế giá cả, khảo sát thị trường trong và ngoài nước, thị hiếu của khách hàng để từ đó xác định mục tiêu, phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt được kết quả cao nhất.

Phân xưởng sản xuất và quản lý kho thành phẩm: có nhiệm vụ chế biến dăm gỗ dùng làm nguyên liệu giấy theo đúng quy cách đơn đặt hàng của khách hàng, kiểm tra chất lượng hàng hóa, vật liệu đầu vào, thành phẩm đầu ra.

2.1.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty

Bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Mỹ Yên được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung. Toàn bộ công việc kế toán đều được thực hiện trọn vẹn tại phòng Kế toán tài chính của công ty, dưới bộ phận trực thuộc không có các bộ máy kế toán riêng mà chỉ có các nhân viên hạch toán thống kê. Mọi số liệu sẽ được gửi lên phòng Kế toán công ty để xử lý, trên cơ sở đó đưa ra các báo cáo cung cấp cho Ban giám đốc và các cơ quan chức năng có liên quan, các bộ phận cần thông tin trong công ty.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo được sự hợp lý và hiệu quả trong việc cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến tài chính, kinh tế cho Ban giám đốc. Phòng kế toán của Công ty tổ chức theo hình thức bộ máy kế toán kiểu tập trung, chỉ có một phòng kế toán duy nhất chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kế toán của Công ty. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của Ban giám đốc Công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Bộ máy kế toán của công ty được thể hiện qua (*Phụ lục 2.1*)

*** Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận**

Kế toán trưởng: Là người đứng đầu ở bộ máy kế toán trong công ty, có vị trí quan trọng không chỉ trong công tác kế toán mà còn trong cả lĩnh vực quản lý kinh doanh. Là người cập nhật các văn bản chế độ quy định hiện hành để phổ biến áp dụng tại công ty.

Kế toán trưởng có nhiệm vụ phụ trách chung tất cả các nhân viên ở phòng kế toán, tham mưu cho Ban giám đốc chỉ đạo công tác kế toán của công ty, quản lý vật tư

tiền vốn, tài sản, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường vòng quay vốn, tiết kiệm chi phí tạo ra nhiều lợi nhuận cho công ty. Kế toán trưởng thu thập xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực và chế độ kế toán.

Kế toán tổng hợp: Thực hiện công tác kế toán theo chế độ hiện hành của Nhà nước. Kế toán tổng hợp có nhiệm vụ tập từ số liệu kinh tế phát sinh tổng hợp lên bảng kê chứng từ liên quan, từ đó tập hợp lập các báo cáo tháng, quý, năm.

Kế toán doanh thu: Có nhiệm vụ theo dõi và tập hợp hàng hóa, thành phẩm xuất ra khỏi công ty khi xuất bán đi tiêu thụ. Hàng ngày, kế toán doanh thu theo dõi xuất hóa đơn GTGT cho khách hàng theo lượng hàng hóa bán ra, lập chứng từ ghi sổ, báo cáo doanh thu hàng tháng.

Kế toán chi phí, thuế: có nhiệm vụ theo dõi và tập hợp nguyên vật liệu, công cụ,... mua vào dùng để sản xuất hàng hóa và thành phẩm. Hàng ngày, kế toán theo dõi, căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn GTGT từ khách hàng theo số lượng và giá thành nguyên vật liệu, công cụ,... nhập vào công ty. Đồng thời lập chứng từ ghi sổ và báo cáo chi phí hàng tháng và tiền thuế phải nộp cho Ban giám đốc và Cục thuế.

Kế toán giá thành: Có nhiệm vụ theo dõi và cân đối vật tư, hàng hóa, công cụ và thành phẩm. Sau đó, kế toán giá thành tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm. Lập và theo dõi định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho các công đoạn sản xuất,

Kế toán vật tư, TSCĐ: theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, và trích lập khấu hao TSCĐ, phân bổ khấu hao đã tính cho các đối tượng sử dụng.

Có nhiệm vụ vào sổ chi tiết vật tư kịp thời, đầy đủ, chính xác, lập bảng kê xuất-nhập- tồn kho, phân bổ định kì. Hàng tháng kế toán đối chiếu với thủ kho nguyên vật liệu để kịp thời phát hiện hư hỏng, thất thoát vật tư.

Sau đó, kế toán phản ánh với Giám đốc về việc thu mua nguyên vật liệu vật tư, hàng hóa tại kho, tình hình sử dụng định mức theo định mức quy định, kế toán vật tư còn có nhiệm vụ cung cấp số liệu phục vụ cho việc kiểm kê định kỳ theo chế độ kế toán tài chính quy định với đơn vị.

Kế toán công nợ: Có nhiệm vụ ghi chép, căn cứ vào chứng từ ghi sổ, chứng từ thanh toán để theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu, phải trả cho khách hàng, cho từng nhà cung cấp. Định kì lập báo cáo công nợ và đối chiếu với khách hàng, nhà cung cấp.

Thủ quỹ: Là người có trách nhiệm theo dõi các khoản thu-chi tiền mặt thông qua các phiếu thu, phiếu chi và quản lý sổ sách chặt chẽ, chính xác, phù hợp. Đồng thời theo dõi các biến động của khoản mục tài khoản ngân hàng về lãi suất, tỷ giá,...

Đối chiếu số dư khoản tiền ngân hàng, lập và kiểm tra các chứng từ thu-chi chuyển khoản. Đối chiếu số dư ngân hàng với sổ sách để kịp thời phát hiện các sai sót, chênh lệch và xử lý.

2.1.1.4. Các chính sách kế toán của công ty

Công ty tổ chức hạch toán kế toán theo hình thức tập trung, phương thức tổ chức trực tuyến để phù hợp với tình hình SX của DN, toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tập trung ở Phòng Tài chính - Kế toán. Như vậy toàn bộ công tác kế toán từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng, từ việc thu nhận chứng từ, xử lý chứng từ, luân chuyển chứng từ, ghi sổ kế toán, lập BCTC đều được thực hiện tại Phòng Tài chính - Kế toán của DN.

- Chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức NKC (*được thể hiện qua phụ lục 2.2*)

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép của Công ty là Việt Nam Đồng (VNĐ)

- Phương pháp kế toán tài sản cố định: khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.1.1.5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty

Nghành nghề kinh doanh của công ty gồm:

- + Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom;
- + Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- + Sản xuất giường tủ, bàn ghế;
- + Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- + Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, ván mỏng khác;

Sự đa dạng hoá ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là một hướng đi đúng đắn của doanh nghiệp. Hiện nay đặc điểm sản xuất chủ yếu của công ty là chế biến dăm gỗ. theo các hợp đồng nên quá trình sản xuất thường mang tính hàng loạt, với số lượng và quy mô lớn. Do đó quy trình sản xuất trong công ty được tổ chức theo một dây chuyền khép kín với đầy đủ các công đoạn hoạt động liên tục. Sơ đồ Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Công ty (*phụ lục 2.3*).

2.1.2. Ảnh hưởng của nhân tố môi trường đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên

2.1.2.1. Các nhân tố bên trong doanh nghiệp

*** Quản trị doanh nghiệp**

Doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường, bộ máy quản trị doanh nghiệp thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau như:

– Xây dựng cho doanh nghiệp một chiến lược kinh doanh và định hướng phát triển. Nếu xây dựng được một chiến lược kinh doanh và định hướng phát triển doanh nghiệp đúng đắn, phù hợp sẽ là cơ sở là định hướng tốt để doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

– Xây dựng các kế hoạch kinh doanh, các phương án kinh doanh và kế hoạch hoá các hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở chiến lược kinh doanh và định hướng phát triển doanh nghiệp đã xây dựng.

– Tổ chức thực hiện các kế hoạch, các phương án và các hoạt động sản xuất

kinh doanh đã đề ra. Các biện pháp xúc tiến sản phẩm: marketing, PR, xúc tiến BH... các biện pháp nhằm kích cầu tiêu dùng của khách hàng, làm cho khách hàng hướng đến tiêu dùng sản phẩm của DN. Cầu tăng làm DT tăng và theo đó LN cũng tăng lên.

– Tổ chức kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh các quá trình trên.

Tổ chức quản lý các hoạt động quản lý của DN: như việc tuyển dụng đào tạo đội ngũ công nhân viên đến việc kiểm tra đánh giá, điều chỉnh các HĐKD... Các khâu này được thực hiện tốt sẽ làm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Với chức năng và nhiệm vụ vô cùng quan trọng của bộ máy quản trị doanh nghiệp, ta có thể khẳng định rằng chất lượng của bộ máy quản trị quyết định rất lớn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu bộ máy quản trị được tổ chức với cơ cấu phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gọn nhẹ linh hoạt, có sự phân chia nhiệm vụ chức năng rõ ràng, có cơ chế phối hợp hành động hợp lý, với một đội ngũ quản trị có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao sẽ đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao. Nếu bộ máy quản trị doanh nghiệp được tổ chức hoạt động không hợp lý, chức năng nhiệm vụ chồng chéo và không rõ ràng hoặc là phải kiêm nhiệm quá nhiều, sự phối hợp trong hoạt động không chặt chẽ, nhà quản trị thiếu năng lực và tinh thần trách nhiệm sẽ dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không cao.

*** Lao động và tiền lương**

Lao động là một trong các yếu tố đầu vào quan trọng, nó tham gia vào mọi hoạt động, mọi giai đoạn, mọi quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trình độ, năng lực và tinh thần trách nhiệm của người lao động tác động trực tiếp đến tất cả các giai đoạn các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, tác động trực tiếp đến năng suất, chất lượng sản phẩm, tác động tới tốc độ tiêu thụ sản phẩm do đó nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Công tác tổ chức lao động phải hợp lý tại các vị trí công việc trong doanh nghiệp, tổ chức bố trí sử dụng nguồn nhân lực phụ thuộc vào nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chiến lược kinh doanh, kế hoạch kinh doanh, phương án kinh doanh

của doanh nghiệp. Phải sử dụng đúng người đúng việc sao cho phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động nhằm đưa các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả cao.

Bên cạnh công tác tổ chức thì công tác tiền lương cho người lao động cũng là vấn đề ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì tiền lương là một bộ phận cấu thành lên chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời nó còn tác động đến tâm lý người lao động trong doanh nghiệp. Nếu tiền lương cao thì chi phí sản xuất kinh doanh sẽ tăng do đó làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhưng lại tác động tới tinh thần và trách nhiệm người lao động cao hơn do đó làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nên làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Còn nếu mà mức lương thấp thì ngược lại. Cho nên doanh nghiệp cần chú ý tới các chính sách tiền lương, chính sách phân phối thu nhập, các biện pháp khuyến khích sao cho hợp lý, hài hoà giữa lợi ích của người lao động và lợi ích của doanh nghiệp.

*** Khả năng tài chính doanh nghiệp**

Tình hình tài chính của Doanh Nghiệp ổn định và các quy định của DN rõ ràng có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động của DN.

Doanh nghiệp có khả năng tài chính mạnh thì sẽ đảm bảo các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và ổn định, đồng thời có khả năng đầu tư đổi mới công nghệ và áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nhằm làm giảm chi phí, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Khả năng tài chính của doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng chủ động trong sản xuất kinh doanh, tới tốc độ tiêu thụ, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Vì vậy tình hình tài chính của doanh nghiệp tác động rất mạnh tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Đặc tính của sản phẩm doanh nghiệp**

Lựa chọn sản phẩm kinh doanh và chất lượng của sản phẩm là một định hướng quan trọng của doanh nghiệp trên thị trường, Sản phẩm và chất lượng của sản phẩm nó thoả mãn nhu cầu của khách hàng, thì khả năng tiêu dùng sản phẩm

doanh nghiệp càng tăng, ngược lại khi chất lượng sản phẩm không đáp ứng được những yêu cầu của khách hàng, lập tức khách hàng sẽ chuyển sang tiêu dùng các sản phẩm khác cùng loại. Chất lượng của sản phẩm góp phần tạo nên uy tín danh tiếng của doanh nghiệp trên thị trường.

Các đặc tính của sản phẩm là nhân tố quan trọng quyết định khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp góp phần rất lớn tới việc tạo uy tín, đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nên có ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Nguyên vật liệu và đảm bảo ổn định nguồn nguyên vật liệu**

Nguyên vật liệu là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng và không thể thiếu được đối với doanh nghiệp. Số lượng, chủng loại, cơ cấu, chất lượng, giá cả của nguyên vật liệu và tính đồng bộ của việc cung ứng nguyên vật liệu ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu, ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng của sản phẩm do đó ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí sử dụng nguyên vật liệu của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí kinh doanh và giá thành đơn vị sản phẩm cho nên việc sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu có ý nghĩa rất lớn đối với việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu đồng nghĩa với việc tạo ra kết quả lớn hơn với cùng một lượng nguyên vật liệu.

Bên cạnh đó, việc đảm bảo ổn định nguồn nguyên vật liệu cũng ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu công tác tổ chức đảm bảo nguyên vật liệu được tốt, tức là luôn luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời và đồng bộ đúng số lượng, chất lượng, chủng loại các loại nguyên vật liệu cần thiết theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh, không để xảy ra tình trạng thiếu hay là ứ đọng nguyên vật liệu, đồng thời thực hiện việc tối thiểu hoá chi phí kinh doanh sử dụng của nguyên vật liệu thì không đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra bình thường mà còn góp phần rất lớn vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ sản xuất của doanh nghiệp**

Cơ sở vật chất kỹ thuật trong doanh nghiệp là yếu tố quan trọng phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cơ sở vật chất chiếm tỷ trọng lớn hay nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì nó vẫn có vai trò quan trọng thúc đẩy các hoạt động kinh doanh, nó thể hiện bộ mặt kinh doanh của doanh nghiệp qua hệ thống nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng, bến bãi...

Cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp càng được bố trí hợp lý bao nhiêu thì càng góp phần đem lại hiệu quả bấy nhiêu. Điều này thấy khá rõ nếu một doanh nghiệp có hệ thống nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng, bến bãi được bố trí hợp lý, nằm trong khu vực có mật độ dân cư lớn, thu nhập về cầu về tiêu dùng của người dân cao... và thuận lợi về giao thông sẽ đem lại cho doanh nghiệp một tài sản vô hình rất lớn đó là lợi thế kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao.

Bên cạnh cơ sở vật chất thì trình độ vận dụng kỹ thuật và công nghệ sản xuất của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có trình độ áp dụng kỹ thuật và công nghệ sản xuất hiện đại sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Ngược lại trình độ áp dụng kỹ thuật và công nghệ sản xuất công nghệ sản xuất lạc hậu hay thiếu đồng bộ sẽ làm cho năng suất, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp rất thấp, sử dụng lãng phí nguyên vật liệu.

*** Môi trường làm việc trong doanh nghiệp**

- Môi trường văn hoá trong doanh nghiệp: Môi trường văn hoá do doanh nghiệp xác lập và tạo thành sắc thái riêng của từng doanh nghiệp. Đó là bầu không khí, là tình cảm, sự giao lưu, mối quan hệ, ý thức trách nhiệm và tinh thần hiệp tác phối hợp trong thực hiện công việc. Những doanh nghiệp thành công trong kinh doanh thường là những doanh nghiệp chú trọng xây dựng, tạo ra môi trường văn hoá riêng biệt khác với các doanh nghiệp khác.

Văn hoá doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp to lớn đến việc hình thành các mục tiêu chiến lược và các chính sách trong kinh doanh của doanh nghiệp, đồng

thời tạo thuận lợi cho việc thực hiện thành công chiến lược kinh doanh đã lựa chọn của doanh nghiệp. Cho nên hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào môi trường văn hoá trong doanh nghiệp.

- Trao đổi thông tin trong doanh nghiệp: Hệ thống trao đổi các thông tin bên trong doanh nghiệp ngày càng lớn hơn bao gồm tất cả các thông tin có liên quan đến từng bộ phận, từng phòng ban, từng người lao động trong doanh nghiệp và các thông tin khác. Để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh thì giữa các bộ phận, các phòng ban cũng như những người lao động trong doanh nghiệp luôn có mối quan hệ ràng buộc đòi hỏi phải giao tiếp, phải liên lạc và trao đổi với nhau các thông tin cần thiết.

Do đó mà hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào hệ thống trao đổi thông tin của doanh nghiệp. Việc hình thành quá trình chuyển thông tin từ người này sang người khác, từ bộ phận này sang bộ phận khác tạo sự phối hợp trong công việc, sự hiểu biết lẫn nhau, bổ sung những kinh nghiệm, những kiến thức và sự am hiểu về mọi mặt cho nhau một cách thuận lợi nhanh chóng và chính xác là điều kiện cần thiết để doanh nghiệp thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

2.1.2.2. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

*** Giá cả của các yếu tố đầu vào**

Đây là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất, có ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Các yếu tố đầu vào của DN bao gồm lao động, vốn, nguyên vật liệu... Giá của các yếu tố đầu vào tăng sẽ làm chi phí sản xuất tăng, giá thành tăng làm giảm khả năng tiêu thụ của doanh nghiệp, làm doanh thu của doanh nghiệp giảm. Ngược lại, khi giá đầu vào giảm làm chi phí sản xuất giảm, giá thành hạ, lượng tiêu thụ hàng hóa sản xuất ra theo đó tăng lên làm doanh thu tăng. Như vậy, mối quan hệ giữa giá cả của các yếu tố đầu vào và chi phí sản xuất của DN là tỷ lệ thuận. Giảm CP đầu vào là một trong những biện pháp giúp DN thực hiện mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

* **Hệ thống cơ sở hạ tầng:** Giao thông vận tải, viễn thông ngày càng có tác động lớn đến tình hình hoạt động của DN. CP vận chuyển tác động một phần không nhỏ tới tổng CP và giá thành sản phẩm. Kéo theo đó là tác động tới DT và LN của DN.

* **Môi trường kinh tế:** Đây là một yếu tố rất quan trọng thu hút sự quan tâm của tất cả các nhà quản trị. Sự tác động của các yếu tố của môi trường này có tính chất trực tiếp và năng động hơn so với một số các yếu tố khác của môi trường tổng quát. Những diễn biến của môi trường kinh tế bao giờ cũng chứa đựng những cơ hội và đe dọa khác nhau đối với từng doanh nghiệp trong các ngành khác nhau và có ảnh hưởng tiềm tàng đến các chiến lược của doanh nghiệp. Có rất nhiều các yếu tố của môi trường vĩ mô nhưng có thể nói các yếu tố sau có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp

- **Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế:** Nền kinh tế ở giai đoạn có tốc độ tăng trưởng cao sẽ tạo nhiều cơ hội cho đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ngược lại khi nền kinh tế sa sút sẽ dẫn đến giảm chi phí tiêu dùng đồng thời làm tăng lực lượng cạnh tranh. Thông thường sẽ gây nên chiến tranh giá cả trong ngành.

- **Lãi suất và xu hướng của lãi xuất trong nền kinh tế:** Lãi suất và xu hướng của lãi xuất trong nền kinh tế có ảnh hưởng đến xu thế của tiết kiệm, tiêu dùng và đầu tư và do vậy ảnh hưởng tới hoạt động của các doanh nghiệp. Lãi xuất tăng sẽ hạn chế nhu cầu vay vốn để đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tới mức lời của các doanh nghiệp. Đồng thời khi lãi xuất tăng cũng sẽ khuyến khích người dân gửi tiền vào ngân hàng nhiều hơn và do vậy làm cho nhu cầu tiêu dùng giảm xuống.

- **Chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái:** Chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái cũng có thể tạo vận hội tốt cho doanh nghiệp nhưng cũng có thể là nguy cơ cho sự phát triển của doanh nghiệp đặc biệt nó tác động điều chỉnh quan hệ xuất nhập khẩu. Thông thường chính phủ sử dụng công cụ này để điều chỉnh quan hệ xuất nhập khẩu theo hướng có lợi cho nền kinh tế.

- **Lạm phát:** Lạm phát cũng là 1 nhân tố quan trọng cần phải xem xét và phân tích. Lạm phát cao hay thấp có ảnh hưởng đến tốc độ đầu tư vào nền kinh tế. Khi lạm phát quá cao sẽ không khuyến khích tiết kiệm và tạo ra những rủi ro lớn cho sự đầu tư của các doanh nghiệp, sức mua của xã hội cũng bị giảm sút và làm cho nền kinh tế bị đình trệ. Trái lại thiếu phát cũng làm cho nền kinh tế bị trì trệ. Việc duy trì một tỷ lệ lạm phát vừa phải có tác dụng khuyến khích đầu tư vào nền kinh tế , kích thích thị trường tăng trưởng .

- **Hệ thống thuế và mức thuế:** Các ưu tiên hay hạn chế của chính phủ với các ngành được cụ thể hoá thông qua luật thuế. Sự thay đổi của hệ thống thuế hoặc mức thuế có thể tạo ra những cơ hội hoặc nguy cơ đối với các doanh nghiệp vì nó làm cho mức chi phí hoặc thu nhập của doanh nghiệp thay đổi.

- **Môi trường Luật pháp:** Chính phủ có vai trò to lớn trong việc điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế, tài chính, tiền tệ và các chương trình chi tiêu của mình. Việc tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh hay không lành mạnh hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố pháp luật và quản lý nhà nước về kinh tế.

Việc ban hành hệ thống luật pháp có chất lượng là điều kiện đầu tiên đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp buộc các doanh nghiệp phải kinh doanh chân chính, có trách nhiệm. Tuy nhiên nếu hệ thống pháp luật không hoàn thiện cũng sẽ có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường kinh doanh gây khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Để tận dụng được cơ hội, giảm thiểu nguy cơ doanh nghiệp phải hiểu rõ tinh thần của luật pháp và chấp hành tốt những quy định của pháp luật, nghiên cứu để tận dụng được các cơ hội từ các điều khoản của pháp lý mang lại và có những đối sách kịp thời trước những nguy cơ có thể đến từ những quy định pháp luật tránh được các thiệt hại do sự thiếu hiểu biết về pháp lý trong kinh doanh.

Doanh nghiệp phải chú trọng các văn bản pháp luật về kế toán như: chế độ kế toán, CMKT, luật kế toán... Đây là hành lang pháp lý rất quan trọng và tác động trực tiếp đến quá trình tổ chức công tác kế toán nói chung và công tác kế toán DT, CP và KQKD nói riêng. Vì vậy các DN cần phải nắm bắt thường xuyên liên tục các

quy định, thông tư hướng dẫn của Nhà nước ban hành để kịp thời điều chỉnh tránh những sai sót trong công tác kế toán nói chung và công tác kế DT, CP và KQKD nói riêng.

- **Chính trị:** Chính trị là yếu tố đầu tiên mà các nhà đầu tư, nhà quản trị các doanh nghiệp quan tâm phân tích để dự báo mức độ an toàn trong các hoạt động tại các quốc gia, các khu vực nơi mà doanh nghiệp đang có mối quan hệ mua bán hay đầu tư. Các yếu tố như thể chế chính trị, sự ổn định hay biến động về chính trị tại quốc gia hay một khu vực là những tín hiệu ban đầu giúp các nhà quản trị nhận diện đâu là cơ hội hoặc đâu là nguy cơ của doanh nghiệp để đề ra các quyết định đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các khu vực thị trường thuộc phạm vi quốc gia hay quốc tế.

Yếu tố chính trị là yếu tố rất phức tạp, tùy theo điều kiện cụ thể yếu tố này sẽ tác động đến sự phát triển kinh tế trong phạm vi quốc gia hay quốc tế. Các nhà quản trị chiến lược muốn phát triển thị trường cần phải nhạy cảm với tình hình chính trị ở mỗi khu vực địa lý, dự báo diễn biến chính trị trên phạm vi quốc gia, khu vực, thế giới để có các quyết định chiến lược thích hợp và kịp thời.

Hệ thống chính trị càng ổn định, khả năng thu hút đầu tư càng lớn, khả năng mở rộng sản xuất của DN càng cao, hoạt động kinh doanh ổn định thì chi phí sản xuất theo đó cũng giảm xuống.

2.2. Nội dung, đặc điểm doanh thu, chi phí và việc vận dụng các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên

2.2.1. Nội dung, đặc điểm doanh thu và việc vận dụng các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán doanh thu

*** Xác định và phân loại doanh thu**

Việc xác định doanh thu tại DN đều tuân theo quy định xác định DT được nêu trong CMKT số 14 “DT và TN khác”. Cụ thể, doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Đối với hàng bán trả tiền ngay, doanh thu là số tiền mà công ty đã bán được lô hàng.

Doanh thu tại công ty bao gồm:

- Doanh thu bán hàng là Doanh thu từ việc bán các sản phẩm sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dăm gỗ, gỗ dán, ván ép, ván mỏng;

- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản từ tiền lãi (lãi tiền gửi, lãi bán trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng, lãi cho thuê tài chính...), Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác,...

- Thu nhập khác (Doanh thu khác): là các khoản thu từ tiền phạt do vi phạm hợp đồng, từ việc thanh lý Tài sản cố định, bán phế liệu thu hồi, phụ trội về lượng hàng bán,...

*** Ghi nhận doanh thu**

(1) Ghi nhận Doanh thu bán hàng:

Công tác ghi nhận Doanh thu tại Doanh nghiệp tuân theo những quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14.

- Ghi nhận Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích từ các giao dịch này, hay nói cách khác nguyên tắc chung để ghi nhận Doanh thu bán hàng là ngay sau khi sản phẩm của Doanh nghiệp đã giao cho khách hàng và được chấp nhận thanh toán.

Cụ thể:

+ Đối với hàng hóa được bán theo phương thức trả tiền ngay thì Doanh thu được ghi nhận khi Doanh nghiệp đã nhận được tiền hàng do bên mua trả.

+ Đối với hàng hóa được bán theo phương thức trả chậm, trả góp thì Doanh thu được ghi nhận khi Doanh nghiệp nhận được thông báo của bên mua là chấp nhận thanh toán tiền hàng theo hợp đồng đã ký (mặc dù Doanh nghiệp chưa nhận được tiền Bán hàng).

(2) Ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính:

- Đối với Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ hoạt động cho vay thì DT được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Đối với Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ hoạt động mua, bán chứng khoán kinh doanh thì Doanh Thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

2.2.2. Nội dung đặc điểm và việc vận dụng các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán chi phí

**** Nhận diện và phân loại chi phí***

Chi phí phát sinh tại Doanh nghiệp gồm: Chi phí về giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và CP quản lý doanh nghiệp, chi phí khác.

- Giá vốn hàng bán, gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.

- Chi phí tài chính: là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan các hoạt động đầu tư tài chính như: Hợp đồng mua bán chứng khoán, hoạt động mua bán ngoại tệ, hoạt động đi vay...

- Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí:

+ Chi phí nhân viên bán hàng: gồm các khoản tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, bảo quản sản phẩm hàng hóa, vận chuyển hàng hóa đi tiêu thụ và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

+ Chi phí dụng cụ đồ dùng phục vụ hoạt động bán hàng như các dụng cụ đo lường, bàn ghế, máy tính cầm tay...

+ Chi phí vận chuyển: Là các chi phí phát sinh trong quá trình vận chuyển hàng hóa để tiêu thụ tính từ điểm thông quan hàng hóa đến các điểm giao nhận, vận chuyển cho khách hàng đến điểm giao nhận được quy định trong hợp đồng.

+ Chi phí bảo hiểm: Là những Chi phí tham gia các loại hình bảo hiểm nhằm khắc phục các hậu quả rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Chi phí khấu hao Tài sản cố định ở bộ phận bảo quản sản phẩm, hàng hóa, bộ phận bán hàng như: Khấu hao nhà kho, cửa hàng, phương tiện vận chuyển.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí:

+ CP khấu hao TSCĐ: Là số tiền khấu hao TSCĐ (Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị QL dùng trên văn phòng) được tính vào chi phí kinh doanh của DN. Phương pháp tính CP khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành.

+ CP nhân viên QL: Bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của Ban Giám đốc, nhân viên QL ở các phòng ban.

+ CP đồ dùng văn phòng: CP văn phòng phẩm, in ấn, y tế,...

+ CP thuế, phí và lệ phí: Là các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp theo quy định của Nhà nước như: Thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ,... và các khoản phí, lệ phí phát sinh như tiền thuê kho bãi, cảng,...

+ CP dịch vụ mua ngoài là các khoản CP phải trả cho người mua và người CCDV như CP điện, nước, điện thoại, viễn thông, fax,...

+ CP khác bằng tiền: Là các khoản CP khác bằng tiền như tiền công tác phí, CP hội nghị, tiếp khách,...

- CP khác của các DN chủ yếu gồm các CP liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ như giá trị còn lại của TSCĐ, các CP vận chuyển, bốc xếp, ... phát sinh trong quá trình thanh lý, nhượng bán TSCĐ; lỗ do chênh lệch lượng hàng. Ngoài ra còn các khoản CP khác như CP phạt vi phạm hành chính, phạt do nộp chậm thuế,...

*** Ghi nhận chi phí**

- GVHB Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng. Việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

- CP bán hàng, CP quản lý doanh nghiệp và CP khác được ghi nhận ngay khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- CP tài chính của doanh nghiệp được ghi nhận khi khoản CP đi vay phát sinh, lãi vay thường được trả định kỳ hàng tháng, lãi lỗ liên quan hoạt động đầu tư tài chính khác.

2.2.3. Nội dung, đặc điểm và việc vận dụng các nguyên tắc kế toán chi phối kế toán kết quả kinh doanh

* Phân loại và xác định kết quả kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của DN bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh mặt hàng dăm gỗ, sản phẩm từ gỗ, kết quả hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh hàng dăm gỗ là khoản chênh lệch giữa doanh thu thu được từ việc bán hàng dăm gỗ và chi phí bỏ ra để có được hàng đó trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của các DN được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả HĐKD} \\ \text{sau thuế} \\ \text{Trong đó:} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Kết quả HĐKD} \\ \text{trước thuế} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động khác} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CP thuế} \\ \text{TNDN} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động SXKD} \\ \text{trước thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{DT} \\ \text{thuần} \\ \text{về BH} \\ \text{và} \\ \text{CCDV} \end{array} - \text{GVHB} + \begin{array}{l} \text{DT} \\ \text{HĐTC} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CP} \\ \text{HĐTC} \end{array} - \text{CPBH} - \text{CPQLDN}$$

Trong đó: DT thuần về BH và CCDV tính bằng công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{DT thuần về BH} \\ \text{và CCDV} \end{array} = \text{Tổng DT BH} - \text{Các khoản giảm trừ DT}$$

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động khác} \end{array} = \text{TN khác} - \text{CP khác}$$

* Chi phí thuế TNDN

Thuế TNDN phải nộp	=	Thu nhập tính thuế	X	Thuế suất thuế TNDN
--------------------	---	--------------------	---	---------------------

2.3. Thực trạng phương pháp kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên

2.3.1. Kế toán doanh thu

2.3.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

* Chứng từ kế toán

Chứng từ phản ánh Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: Hóa đơn GTGT, Hóa đơn BH thông thường, phiếu thu, phiếu xuất kho, đơn đặt hàng, Bảng kê xuất- nhập- tồn,...

Khi phát sinh các nghiệp vụ BH, tất cả các chứng từ kế toán liên quan được tập hợp vào bộ phận kế toán của DN, kế toán tiến hành kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, tính pháp lý và bổ sung những thông tin cần thiết của những chứng từ đó làm căn cứ theo dõi và ghi sổ kế toán. Kế toán thực hiện theo đúng chế độ kế toán hiện hành, các chứng từ được lưu trữ, bảo quản và sau khi hết thời hạn lưu trữ sẽ được xử lý theo quy định.

Quy trình luân chuyển chứng từ tại công ty như sau:

Khi khách hàng có yêu cầu đặt hàng, Phòng Kinh doanh sẽ tiến hành làm hợp đồng kinh tế. Sau khi làm hợp đồng xong, Phòng Kinh doanh sẽ làm việc với bộ phận BH, Nhân viên bán hàng nhận đơn đặt hàng (*theo phụ lục 2.10*) của khách hàng. Căn cứ vào đơn đặt hàng, nhân viên bán hàng yêu cầu xuất kho hàng hóa được đặt mua. Kế toán kho lập Phiếu xuất kho (*phụ lục 2.24*), sau đó chuyển Kế toán trưởng và Giám đốc ký duyệt. Căn cứ vào Phiếu xuất kho, Thủ kho xuất kho hàng hoá và ghi Sổ kho. Nhân viên bán hàng nhận hàng và giao cho khách hàng. Kế toán bán hàng ghi nhận doanh số bán hàng. Nhân viên bán hàng yêu cầu kế toán bán hàng xuất hóa đơn GTGT (*theo phụ lục 2.13*) làm 3 liên 1 liên giao cho khách hàng, 1 liên lưu tại cuống, 1 liên lưu hành nội bộ). Nhân viên bán hàng giao hóa đơn cho khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán.

Định kì, bộ phận bán hàng sẽ tập hợp hóa đơn trình Giám đốc ký duyệt. Khi Giám đốc duyệt xong, các chứng từ liên quan được chuyển về Phòng Tài chính - Kế toán, kế toán sẽ kiểm tra chứng từ và vào các sổ liên quan: Sổ NKC, Sổ cái.

*** Tài khoản sử dụng**

- TK 511: Doanh thu bán hàng.
- + TK 5111: Doanh thu nội địa
- + TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ

Ngoài ra, kế toán sử dụng TK131 - Phải thu của khách hàng và TK331- Phải trả cho người bán cùng các TK111 - Tiền mặt, TK112 - Tiền gửi ngân hàng,... để theo dõi mối quan hệ thanh toán của DN và được chi tiết cho từng khách hàng.

*** *Trình tự hạch toán***

Khi khách hàng đặt hàng, Phòng Kinh doanh cùng nhau bàn bạc và ký kết hợp đồng. Căn cứ vào số lượng hàng ghi trên hợp đồng, Bộ phận quản lý kho làm giấy đề nghị xuất hàng, Phòng Tài chính - Kế toán lập phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT. Cuối ngày, chứng từ giao lại cho kế toán và cuối mỗi tháng, căn cứ vào hàng nhập, xuất, bán, kho và kế toán sẽ đối chiếu theo dõi với nhau dựa vào Bảng nhập - xuất - tồn. Sau khi hàng hóa đã được giao nhận, hai bên cùng thanh lý hợp đồng.

DT BH và CCDV được báo cáo định kỳ và cuối kỳ, toàn bộ DT BH và CCDV được kết chuyển vào TK 911- KQKD để xác định KQKD (*Trình tự theo phụ lục 2.5*).

Ví dụ 1: Ngày 15/01/2015, khi nhận được đơn đặt hàng của khách hàng công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú, số lượng dăm gỗ keo 600 tấn, đơn giá chưa thuế 2.905.000 VND/tấn, thuế GTGT 10%, tổng giá trị hợp đồng là 1.917.300.000VND. Phòng Kinh doanh làm hợp đồng mua bán (*Phụ lục 2.11*). Theo như thỏa thuận trong hợp đồng, TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú phải trả trước 50% giá trị hợp đồng và số còn lại được thanh toán vào kỳ sau. Đến ngày 18/3/2015 Công ty nhận được Giấy báo có (*Phụ lục 2.12*) của Ngân hàng về số tiền mà khách hàng trả trước. Ngày 18/01/2015, Công ty lập Hóa đơn AA/15P-00020 (*phụ lục 2.13*). xuất hàng cho khách hàng và được hàng chấp nhận nhập kho.

Căn cứ vào các chứng từ phát sinh, Kế toán tiến hành ghi sổ NKC (*phụ lục 2.14*), từ Sổ NKC vào Sổ cái TK 511 (*phụ lục 2.15*), Sổ chi tiết bán hàng TK 511 (*phụ lục 2.16*) Sổ cái TK 131 (*phụ lục 2.17*).

Căn cứ vào hóa đơn BH, tiến hành theo dõi các khoản nợ phải thu trên sổ chi tiết TK 131.

*** *Kế toán các khoản làm giảm doanh thu***

- Kế toán chiết khấu thương mại: Chiết khấu thương mại là số tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ cho khách hàng mua hàng (sản phẩm, hàng hóa), dịch vụ có khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc cam kết mua hàng.

Tài khoản sử dụng: TK 5211: Chiết khấu thương mại.

- Kế toán giảm giá hàng bán: Giảm giá hàng bán là các khoản giảm trừ doanh nghiệp chấp nhận một cách đặc biệt trên giá thỏa thuận trong hóa đơn vì lý do hàng bán bị trả lại kém phẩm chất, không đúng quy cách hoặc không đúng thời hạn ghi trên hợp đồng.

Tài khoản sử dụng TK 5212.

- Kế toán hàng bán bị trả lại: là sản phẩm hàng hóa doanh nghiệp xác định tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như: hàng kém chất lượng.

Tài khoản sử dụng TK 5213.

Tài khoản này dùng để phản ánh giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán.

Chỉ phản ánh vào TK này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi bán hàng và phát sinh hóa đơn do hàng kém phẩm chất.

Theo thực tế các tài khoản làm giảm trừ doanh thu như: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán trong năm 2015 là bằng 0 đồng. Trong quá trình xuất thành phẩm, hàng hóa bán cho khách hàng, phía bên khách hàng luôn luôn có một nhân viên kỹ thuật kiểm tra chất lượng sản phẩm, nếu sản phẩm đạt tiêu chuẩn về chất lượng và kỹ thuật thì sản phẩm mới được xuất kho và sau đó trách nhiệm thuộc về bên khách hàng. Vì thế, công ty không có trường hợp hàng bán bị trả lại.

2.3.1.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

* Chứng từ, sổ sách sử dụng

Giấy báo nợ của ngân hàng, Giấy báo có của ngân hàng, Phiếu thu, Phiếu chi, Phiếu tính lãi tiền gửi, bảng kê chênh lệch tỷ giá, sổ phụ ngân hàng.

* Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 515 để hạch toán DT tài chính. Kế toán sử dụng TK 515 để hạch toán DT tài chính.

* Trình tự hạch toán

- Đối với DT hoạt động tài chính từ hoạt động cho vay, gửi tiết kiệm: Hàng tháng, kế toán không tiến hành tính lãi và xác định số lãi vay phải thu của các khoản cho vay, các khoản gửi tiết kiệm. Chỉ khi ngân hàng gửi giấy báo có về khoản tiền lãi,

kế toán tính toán lại chính xác số lãi mà DN có thể được hưởng dựa vào thỏa thuận trước đó của ngân hàng và DN, sau đó so sánh với thông báo lãi và thời điểm này kế toán mới ghi tăng DT HĐTC, tăng tiền gửi ngân hàng (*Trình tự theo phụ lục 2.8*).

Ví dụ: Ngày 25/01/2015 nhận được giấy báo có số 12 của ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Quảng Ngãi về khoản lãi tiền gửi của Công ty TNHH Mỹ yên số tiền 960.380 đồng . Giấy báo có (*phụ lục 2.18*), Sao kê tài khoản khách hàng (*Phụ lục 2.19*), thực hiện mở sổ Nhật ký chung (*phụ lục 2.14*) cái TK 515 để theo dõi (*phụ lục 2.20*) và hạch toán DT HĐTC.

Cuối kỳ, kế toán tập hợp DT HĐTC phát sinh trong kỳ rồi tiến hành kết chuyển sang TK 911 để xác định KQKD.

2.3.1.3. Kế toán các khoản thu nhập khác

TN khác tại các DN chủ yếu là TN do thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bán phế liệu thu hồi, phụ trội từ lượng hàng bán,...

* **Chứng từ, sổ sách sử dụng:** Biên bản thanh lý TSCĐ, Hợp đồng mua bán, biên bản bàn giao, Giấy báo có, Phiếu thu và Hóa đơn GTGT,...

* **TK sử dụng:** TK 711 - TN khác.

* **Trình tự hạch toán** (*Trình tự theo phụ lục 2.9*)

Đối với các khoản TN khác phát sinh từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ: Khi các bộ phận cấp dưới báo cáo Ban lãnh đạo về việc thanh lý TSCĐ, Ban Lãnh đạo tiến hành họp quyết định lập ra Hội đồng thanh lý các TSCĐ đó. Hội đồng thanh lý viết Biên bản thanh lý TSCĐ (*Phụ lục 2.21*). Hóa đơn GTGT (*Phụ lục 2.22*)... được Giám đốc (Phó Giám đốc) ký, sau đó chuyển đến cho Kế toán TSCĐ tại Phòng Tài chính - Kế toán. Kế toán tiến hành vào thẻ TSCĐ làm sổ chi tiết thuế, sổ chi tiết khấu hao TSCĐ, sổ chi tiết và sổ NKC (*phụ lục 2.14*) và sổ cái TK 711 (*phụ lục 2.23*).

Đối với các khoản TN khác phát sinh từ việc bán phế liệu thu hồi, phụ trội từ lượng hàng bán: Vào cuối mỗi tháng kế toán tiến hành kiểm tra kho dựa trên phần mềm kế toán. Với những mặt hàng có số lượng phụ trội, kế toán sẽ phản ánh phần TN từ số lượng hàng chênh lệch. Khi bán phế liệu thu hồi, kế toán tiến hành ghi tăng TN khác (Có TK 711), tăng tiền mặt thu được (Nợ TK 111).

Cuối tháng, kế toán tập hợp thu nhập khác phát sinh trong kỳ rồi tiến hành kết chuyển sang TK 911 để xác định KQKD.

2.3.2. Kế toán chi phí

2.3.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được xem là một khoản chi phí quan trọng của công ty, vì nó có ảnh hưởng lớn tới lợi nhuận của đơn vị. Do đó, cần phải xác định chính xác giá vốn để đánh giá kết quả kinh doanh một cách tin cậy nhất. Tại Công ty TNHH Mỹ Yên giá vốn hàng xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

*** Chứng từ sử dụng**

Phiếu nhập kho, Hóa đơn GTGT, hóa đơn BH, bảng kê mua hàng, biên bản kiểm nhận hàng hóa, phiếu chi, giấy báo nợ.

* **TK sử dụng:** TK 632 “GVHB”. Ngoài ra còn sử dụng một số TK khác có liên quan như: TK 156, TK 157,...

*** Trình tự hạch toán**

DN không tính giá thành cho từng đơn đặt hàng mà hàng quý căn cứ vào các bảng phân bổ, bảng kê và chứng từ liên quan, kế toán tính giá thành, lập bảng tính giá thành cho từng mã hàng. Sau đó chuyển cho kế toán để làm căn cứ tính trị giá vốn hàng xuất bán. Kế toán căn cứ vào sổ chi tiết thành phẩm, các chứng từ nhập xuất thành phẩm tiến hành phân loại chứng từ kèm theo từng loại mã hàng kết hợp với giá thành đơn vị thực tế sẽ xác định được trị giá vốn hàng xuất bán theo PP bình quân gia quyền. (*Trình tự theo phụ lục 2.6*).

Ví dụ 1: Ngày 18/01/2015 căn cứ vào hợp đồng đặt hàng số HĐ08/2015/HĐMB/BAP-MY của khách hàng công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú, số lượng dăm gỗ keo 600 tấn. xuất hàng cho khách hàng và được hàng chấp nhận nhập kho. Đơn giá xuất kho là 2.450.000 đồng.

Tương tự, hàng ngày, căn cứ vào chứng từ phát sinh, kế toán vào sổ NKC, Sổ cái TK 632, Sổ cái TK 155 và các sổ chi tiết có liên quan. Phiếu xuất kho (*phụ lục 2.24*).

Cuối quý, kế toán lập bảng cân đối nhập xuất tồn thành phẩm kết hợp với bảng cân đối nhập xuất tồn TK 157 để phản ánh giá vốn của hàng xuất bán. Đồng thời kế toán mở sổ NKC (*phụ lục 2.14*) cái TK 632 (*phụ lục 2.25*).

2.3.2.2. Kế toán chi phí bán hàng

* Chứng từ kế toán

Kế toán CP BH sử dụng các chứng từ như: Bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, hoá đơn điện, nước, điện thoại,...

* Tài khoản sử dụng

Đối với Công ty để phản ánh CP BH phát sinh trong kỳ, kế toán sử dụng TK 641- CP BH

* Trình tự hạch toán

Hàng ngày khi phát sinh các khoản CP liên quan tới quá trình BH, kế toán căn cứ vào các chứng từ liên quan để tập hợp vào bên Nợ của TK 641, kế toán hạch toán chi tiết đến TK cấp 2. Đến cuối kỳ, căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán vào các sổ kế toán liên quan. Sau đó, toàn bộ CP BH này sẽ được kết chuyển về TK 911 để xác định KQKD (*Trình tự theo phụ lục 2.7*).

Ví dụ 1: Ngày 13/01/2015 chi tiền mặt thanh toán tiền mua 580 lít xăng chở hàng của công ty Cổ phần vật tư xăng dầu Đại Thành, theo hóa đơn GTGT ký hiệu AA/15P số 0146365 (*Phụ lục 2.26*) giá bán chưa thuế 10.861.660 thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền mặt.

Ví dụ 2: Ngày 04/02/2015 chi tiền cho nhân viên kinh doanh đi công tác ở TPHCM theo giá thanh toán, 3.500.000 đã trả bằng tiền mặt.

Ví dụ 3: Ngày 28/02/2015 thanh toán tiền lương cho nhân viên bán hàng tháng 02/2015 đã trả bằng tiền mặt số tiền 45.152.750 đồng (bảng thanh toán tiền lương tháng 02/2015) (*phụ lục 2.27*).

Ví dụ 4: Trích BHXH, BHYT & BHTN tháng 02/2015 tổng số tiền là 9.933.605 đồng.

Ví dụ 5: Trích khấu hao TCSĐ như xe tải, bộ máy vi tính tháng 02/2016 tổng số tiền là 4.560.000 đồng., kế toán định khoản:

→ Cuối kỳ kết chuyển TK641 sang TK911 để xác định kết quả kinh doanh .

Đề ghi chép phản ánh và theo dõi các khoản mục CP BH kế toán sử dụng sổ NKC (*phụ lục 2.14*) và sổ cái TK 641 (*phụ lục 2.28*).

2.3.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

* **Chứng từ kế toán**

Chứng từ kế toán được sử dụng để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp gồm bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương, bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, hoá đơn thuế, phí, lệ phí,...

* **Tài khoản sử dụng**

Đối với Công ty để phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, kế toán sử dụng TK 642- chi phí quản lý doanh nghiệp.

* **Trình tự hạch toán**

Căn cứ vào chứng từ phát sinh, kế toán kiểm tra đối chiếu và tập hợp vào bên Nợ của TK 642. Đến cuối kỳ, căn cứ vào các chứng từ kế toán, kế toán vào các sổ kế toán liên quan. Cuối kỳ, toàn bộ CP này được kết chuyển sang TK 911 để xác định KQKD. (*trình tự theo phụ lục 2.7*).

Ví dụ 1: Ngày 09/01/2015 Chi tiền mặt mua Văn phòng phẩm cửa hàng Sơn Thu theo hóa đơn ký hiệu Mẫu số 01GTKT/001 ký hiệu PT/15P số 0000049 (*Phụ lục 2.29*) theo giá thanh toán 5.300.000 đồng đã trả bằng tiền mặt.

Ví dụ 2: Ngày 10/02/2015 chi tiền cước dịch vụ viễn thông của tổng công ty bưu chính viễn thông Quảng Ngãi, theo hóa đơn dịch vụ viễn thông (GTGT) ký hiệu QN/15E số hóa đơn 0490214 giá thanh toán chưa thuế 1.530.000 đồng, Thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền mặt.

Ví dụ 3: Ngày 28/02/2015 thanh toán tiền lương cho nhân viên quản lý doanh nghiệp tháng 02/2015 đã trả bằng tiền mặt số tiền 71.465.750 đồng, (*bảng thanh toán tiền lương tháng 02/2015 theo phụ lục 2.30*).

Ví dụ 4: Trích BHXH, BHYT & BHTN tháng 02/2015 tổng số tiền là 15.722.465 đồng.

Ví dụ 5: Ngày 25/03/2015 Chi tiền mặt thanh toán tiền nước uống quý I/2015 của Đại lý Ga và Nước Uống Huy Hân, theo hóa đơn ký hiệu 03AG/15P số 0041108 giá thanh toán 3.240.000 đồng, đã trả bằng tiền mặt.

→ Cuối kỳ kết chuyển TK642 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Để ghi chép phản ánh và theo dõi các khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán sử dụng sổ chi tiết NKC (*phụ lục 2.14*) và sổ cái TK 642 (*phụ lục 2.31*).

2.3.2.4. Kế toán chi phí tài chính

* **Chứng từ kế toán:** Sổ phụ ngân hàng, phiếu chi, hợp đồng vay mượn tiền, bảng chi tiết tính lãi,...

* **TK sử dụng:** Kế toán CP tài chính sử dụng TK 635 - CP tài chính để hạch toán các CP về HĐTC của DN.

* **Trình tự hạch toán**

Khi nhận được các chứng từ liên quan như thông báo lãi vay của ngân hàng, hóa đơn phí ngân hàng,... kế toán căn cứ vào chứng từ để tiến hành ghi vào sổ NKC và ghi sổ cái TK 635 và các sổ kế toán có liên quan (*Trình tự theo phụ lục 2.8*).

Ví dụ: Ngày 15/01/2015 Công ty TNHH Mỹ Yên thanh toán tiền lãi vay ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Quảng Ngãi. Số tiền 25.138.000 đồng.

Khoản tiền vay này Ngân hàng NN&PTNT thu lãi qua tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh Quảng Ngãi. Chứng từ hạch toán giao dịch (*Phụ lục 2.32*), Sổ phụ (*phụ lục 2.33*) ghi sổ NKC, cái TK 635 (*phụ lục 2.34*)

Cuối kỳ kết chuyển TK635 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

2.3.2.5. Kế toán chi phí khác

* **Chứng từ kế toán sử dụng:** Hợp đồng nhượng bán và thanh lý TSCĐ, Biên bản bàn giao và thanh lý TSCĐ, Phiếu chi, Giấy báo có của ngân hàng, Hóa đơn GTGT,...

* **TK sử dụng:** TK 811 - CP khác. Vì CP khác phát sinh rất ít tại DN nên TK này không được chi tiết thành các TK cấp 2.

*** Trình tự hạch toán (theo phụ lục 2.9)**

Khi phát sinh các khoản chi phí khác như: CP thanh lý nhượng bán Tài sản cố định, CP phạt vi phạm hợp đồng, bị phạt thuế.....Căn cứ vào chứng từ thực tế. Kế toán ghi chép, phản ánh và theo dõi các khoản mục chi phí khác, tại các DN sử dụng sổ NKC (phụ lục 2.14) và sổ cái TK 811 (phụ lục 2.35).

Ví dụ 1: Ngày 20/01/2015 Thanh lý 01 máy Băm dăm Nguyên giá 325.000.000 đồng đã khấu hao 244.865.000 giá trị còn lại 80.135.000. Biên bản thanh lý (phụ lục 2.21).

Ví dụ 2: Công ty TNHH Mỹ Yên nợ 100.000.000 đồng tiền thuế GTGT theo Tờ khai thuế tháng 08/2014, thời hạn nộp chậm nhất vào ngày 22/09/2014 (do ngày 20-21/09/2014 là ngày nghỉ). Nhưng ngày 20/01/2015 Công ty mới nộp số tiền này vào Ngân sách nhà nước, Số tiền chậm nộp phải nộp từ ngày 23/09/2014 đến ngày 20/01/2015 là 6.200.000 đồng và đã nộp bằng tiền mặt (phụ lục 2.36). Vào sổ Cái TK 811 (phụ lục 2.35).

Từ ngày 23/09/2014 đến ngày 21/12/2014 số ngày nộp chậm là 90 ngày.

$100.000.000 \times 0.05\% \times 90 \text{ ngày} = 4.500.000 \text{ đồng.}$

Từ ngày 22/12/2014 đến ngày 31/12/2014 số ngày nộp chậm là 10 ngày:

$100.000.000 \times 0.07\% \times 10 \text{ ngày} = 700.000 \text{ đồng.}$

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 20/01/2015: Số ngày chậm nộp thuế là 20 ngày.

$100.000.000 \times 0.05\% \times 20 \text{ ngày} = 1.000.000 \text{ đồng.}$

Vậy tổng số tiền chậm nộp thuế phải nộp 6.200.000 đồng.

2.3.3. Kế toán kết quả kinh doanh

2.3.3.1 Chứng từ kế toán

Kế toán kế toán kết quả kinh doanh được thực hiện vào cuối kỳ kế toán và không trực tiếp sử dụng chứng từ gốc để hạch toán mà tổng hợp số liệu phát sinh về doanh thu, thu nhập và chi phí mà lập các bút toán kết chuyển cuối kỳ trên phiếu kế toán. Chứng từ gốc không được sử dụng để làm căn cứ kết chuyển chi phí, doanh thu nhưng được sử dụng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu ghi chép trên các sổ sách về kế toán kết quả KD.

2.3.3.2. *TK sử dụng*: Kế toán sử dụng TK 911 - Xác định KQKD để hạch toán KQKD trong kỳ.

2.3.3.3. *Trình tự hạch toán*

Cuối kỳ, sau khi kiểm tra số liệu khớp với số liệu đã ghi chép, kế toán thực hiện kết chuyển DT BH và CCDV, DT HĐTC, TN khác sang bên Có TK 911; Kết chuyển GVHB, CP BH và CP QL DN, CP tài chính, CP khác sang bên Nợ TK 911. Chênh lệch giữa bên Nợ và Có của TK 911 sẽ là lãi (lỗ) của hoạt động SXKD trong kỳ và được kết chuyển sang TK 421 - LN sau thuế chưa phân phối.

Ví dụ: Chi phí thuế TNDN tại Công ty TNHH Mỹ Yên được tính như sau:

$$\begin{aligned} - \text{DT thuần về BH và CCDV} &= \frac{\text{Tổng DT BH và CCDV}}{\text{CCDV}} - \frac{\text{Các khoản giảm trừ DT}}{\text{CCDV}} \\ &= 25.313.925.000 - 0 = 25.313.925.000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{LN thuần từ hoạt động SXKD} &= \text{DT thuần về BH và CCDV} - \text{GVHB} + \frac{\text{DT HĐTC}}{\text{HĐTC}} - \frac{\text{CP HĐTC}}{\text{HĐTC}} - \text{CPBH} - \frac{\text{CPQL DN}}{\text{DN}} \\ &= 25.313.925.000 - 20.350.000.000 + 45.125.000 - 523.170.000 - 570.000.000 - 528.000.000 = 3.387.880.000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} - \text{LN khác} &= \text{TN khác} - \text{CP khác} \\ &= 350.000.000 - 250.358.000 = 99.642.000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng LN kế toán trước thuế} &= \frac{\text{LN thuần từ hoạt động SXKD}}{\text{động SXKD}} + \text{LN khác} \\ &= 3.387.880.000 + 99.642.000 = 3.487.522.000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} - \text{Thuế TNDN phải nộp} &= \text{Lợi nhuận trước thuế} \times 22\% \\ &= 3.487.522.000 \times 22\% = 767.254.840 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Nợ TK 821: 767.254.840

Có TK 3334: 767.254.840

- Kết chuyển thuế TNDN sang TK 911:

Nợ TK 911: 767.254.840

Có TK 821: 767.254.840

$$\begin{aligned} - \text{Lợi nhuận sau thuế} &= \text{Lợi nhuận trước thuế} - \text{Thuế TNDN} \\ &= 3.487.522.000 - 767.254.840 = 2.720.267.160 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế sang TK 911:

Nợ TK 911: 2.720.267.160

Có TK 4212: 2.720.267.160

Sổ NKC (*phụ lục 2.14*) và Sổ cái TK 911 (*phụ lục 2.37*).

2.3.4. Trình bày thông tin doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên BCTC

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh. Tại công ty TNHH Mỹ Yên thông tin về doanh thu, chi phí được thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014, năm 2015 cụ thể như sau:

Thông tin về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được thể hiện ở cột mã số 01 chỉ tiêu này được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái TK doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Cột mã số 02 thể hiện các khoản giảm trừ doanh thu chỉ tiêu này được lấy lũy kế số phát sinh bên Nợ trên sổ cái TK doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với bên Có TK giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại và chiết khấu thương mại.

Cột mã số 10 thể hiện doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ tiêu này được tính bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu.

Giá vốn hàng bán được thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thông qua mã số 11 chỉ tiêu này được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên sổ cái TK giá vốn hàng bán đối ứng với bên Nợ TK xác định kết quả kinh doanh, sau khi đã trừ đi giá vốn hàng bán nội bộ.

Cột mã số 20 thể hiện về lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán.

Doanh thu hoạt động tài chính được thể hiện qua mã số 21 chỉ tiêu này được lấy lũy kế số phát sinh bên Nợ trên sổ cái TK doanh thu hoạt động tài chính đối ứng với bên Có TK xác định kết quả kinh doanh.

Chi phí tài chính mã số 22 chi tiêu này được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái TK chi phí tài chính đối ứng với bên Nợ TK xác định kết quả kinh doanh. Trong đó chi phí lãi vay được thể hiện thông qua mã số 23 căn cứ vào sổ chi tiết TK chi phí tài chính.

Chi phí bán hàng được trình bày ở mã số 24 chi tiêu này được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái TK chi phí bán hàng đối ứng với bên Nợ TK xác định kết quả kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được trình bày ở mã số 25 chi tiêu này được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ cái TK chi phí quản lý doanh nghiệp đối ứng với bên Nợ TK xác định kết quả kinh doanh.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh được thể hiện trên mã số 30 chi tiêu này được tính bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng doanh thu hoạt động tài chính trừ đi chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN.

Khoản thu nhập khác được trình bày ở mã số 31 chi tiêu này được lấy lũy kế phát sinh bên Nợ trên sổ cái TK thu nhập khác đối ứng với bên Có TK xác định kết quả kinh doanh.

Khoản chi phí khác ở cột mã số 32 chi tiêu này được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên sổ cái TK chi phí khác đối ứng với bên Nợ TK xác định kết quả kinh doanh.

Lợi nhuận khác được thể hiện trên mã số 40 là chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác.

Mã số 50 là thể hiện tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với lợi nhuận khác.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện ở mã số 51 chi tiêu này được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên sổ chi tiết của các TK chi phí thuế TNDN hiện hành đối ứng với bên Nợ TK xác định kết quả kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế TNDN thể hiện trên mã số 60 chi tiêu này được tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế trừ đi thuế thu nhập DN hiện hành và chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty phải hoàn thành và trình Ban Giám đốc bằng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty phải hoàn thành báo cáo tài chính năm để nộp các cơ quan Nhà nước theo quy định.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, luận văn đã đề cập đến những vấn đề về thực trạng doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên. Luận văn đã đề cập được một số vấn đề như sau:

Phân tích rõ nội dung tổ chức quản lý của Công ty TNHH Mỹ Yên tác động đến kế toán nói chung, kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh nói riêng.

Phân tích việc vận dụng các phương pháp kế toán áp dụng theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành liên quan đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

Qua quá trình nghiên cứu và đánh giá thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên có thể khẳng định rằng tổ chức công tác kế toán được thực hiện khá nghiêm túc và hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế cần được hoàn thiện, nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu cung cấp thông tin, yêu cầu quản lý để Công ty ngày càng phát triển.

CHƯƠNG 3
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN
THIỆN KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI
CÔNG TY TNHH MỸ YÊN

3.1. Các kết luận và phát hiện qua nghiên cứu

3.1.1. Những kết quả đạt được

** Về tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH Mỹ Yên*

Nhìn chung Công ty đã xây dựng bộ máy quản lý một cách tương đối gọn nhẹ, thống nhất và khoa học, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng linh hoạt hơn cùng với những biến động phức tạp của nền kinh tế hiện nay. Vì thế, Công ty từng bước mở rộng quy mô hoạt động và luôn hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

Bộ máy tổ chức quản lý của công ty được phân chia rất rõ ràng, trách nhiệm của mỗi bộ phận, mỗi phòng ban được quy định cụ thể, có mối liên hệ với nhau chặt chẽ, luôn đối chiếu số liệu với nhau. Đội ngũ nhân viên trong Công ty còn trẻ, năng động, chăm chỉ, chịu khó học hỏi, tiếp cận và thích ứng nhanh những thay đổi các thiết bị công nghệ kỹ thuật mới hiện đại và góp phần giúp cho sản phẩm của công ty ngày càng tìm được nhiều đối tác nước ngoài hơn nữa.

** Về công tác kế toán tại công ty TNHH Mỹ Yên*

Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty phù hợp với các chuẩn mực kế toán hiện hành, Công ty đang áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành Quyết Định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và cập nhật theo thông tư số 200/2014/TT-BTC. Hệ thống chứng từ sổ sách tại công ty tuân thủ theo đúng quy định của Bộ Tài Chính ban hành và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

Chứng từ sổ sách của công ty luôn được phân loại, sắp xếp một cách hợp lý có khoa học giúp cho việc kiểm tra, đối chiếu dễ dàng. Việc luân chuyển chứng từ sổ sách được tổ chức rất chặt chẽ và hợp lý góp phần không nhỏ trong việc phản ánh các

ng nghiệp vụ kinh tế phát sinh được chính xác, nhanh chóng, kịp thời đáp ứng nhu cầu về thông tin cho Ban giám đốc.

**** Về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Mỹ Yên***

Công tác hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty được kế toán thực hiện đầy đủ, đối chiếu chặt chẽ theo đúng quy trình, quy định hiện hành.

Việc hạch toán chi phí cũng được hạch toán theo từng khoản mục để dễ theo dõi, kiểm soát chặt chẽ theo từng loại chi phí phát sinh trong kỳ kế toán đồng thời hạn chế những chi phí không hợp lý.

3.1.2. Những tồn tại và hạn chế trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Mỹ Yên

Bên cạnh những mặt đạt được công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Mỹ Yên còn tồn tại những hạn chế:

**** Về chứng từ sử dụng:*** Tại Doanh nghiệp, mặc dù theo quy định các cán bộ nhân viên trong DN là phải hoàn lại chứng từ phát sinh chi phí cho kế toán vào ngày cuối quý phục vụ việc kế toán lên báo cáo hàng quý nhưng trên thực tế việc nộp chứng từ của các cán bộ nhân viên về cho DN còn chậm trễ, gây ảnh hưởng không nhỏ đến tính kịp thời của công tác kế toán. Công tác xử phạt do nộp chậm chứng từ còn chưa được chú trọng và quy định cụ thể.

**** Về luân chuyển chứng từ:*** Mọi chứng từ đều được luân chuyển giữa các nhân viên kế toán và thủ kho về cơ bản theo đúng trình tự. Tuy nhiên, tại Nhà máy của DN không tổ chức kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên kế toán làm nhiệm vụ hướng dẫn, thực hiện hạch toán ban đầu, thu thập, kiểm tra chứng từ và có thể xử lý sơ bộ chứng từ có liên quan đến các xí nghiệp sau đó gửi các chứng từ về Phòng Tài chính- Kế toán để hạch toán. Do đó, trong quá trình luân chuyển chứng từ về Phòng Tài chính- Kế toán có thể bị mất hoặc thất lạc chứng từ. Mặt khác, giữa các phòng ban không có biên bản giao nhận chứng từ nên khi xảy ra mất chứng từ không biết quy trách nhiệm cho ai để xử lý.

*** Về vận dụng hệ thống TK kế toán:** Để hạch toán doanh thu công ty không sử dụng nhiều TK 511 chi tiết. Trong khi hệ thống TK thống nhất do Bộ Tài chính ban hành thì TK 511 được chi tiết thành các TK: TK 5111 – Doanh thu bán hàng hóa, TK 5112 - DT bán thành phẩm, TK 5113 - DT CCDV, TK 5114 - DT trợ cấp, trợ giá,...

- Kế toán không tiến hành trích lập các khoản dự phòng: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi. Mặc dù hàng năm doanh nghiệp luôn có những khoản nợ khó đòi cũng như giá cả thị trường thường xuyên giảm, để giảm thiểu sự rủi ro cho Công ty.

- Kế toán khi xác định giá vốn không tính những khoản thất thoát, thiếu hụt dẫn đến quá trình xác định giá vốn hàng bán không được chính xác, gây thiệt hại cho Công ty.

- Kế toán chưa xác định được những khoản chi phí không được tính thuế TNDN.

- Kế toán DT tài chính và TN khác: Hàng tháng, kế toán không tiến hành ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ các khoản cho vay, các khoản tiền gửi tiết kiệm mà chỉ ghi nhận khi nhận tiền lãi (như vậy đối với các khoản lãi trả sau, trả trước kế toán đều tiến hành ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính ở thời điểm nhận tiền lãi). Đồng thời kế toán cũng không ghi nhận các khoản TN khác khi chưa thực thu tiền. Việc hạch toán như vậy đã vi phạm nguyên tắc cơ sở dồn tích, DT, thu nhập không được ghi nhận ở thời điểm phát sinh mà được ghi nhận tại thời điểm thực thu tiền.

*** Về hệ thống sổ sách kế toán**

Hệ thống sổ sách kế toán của các DN chỉ bao gồm những sổ tổng hợp mà không có hệ thống sổ chi tiết. Khi có các nghiệp vụ BH phát sinh, kế toán không phản ánh vào sổ chi tiết BH và không phản ánh vào sổ chi tiết thuế. Điều này sẽ gây ra nhiều khó khăn trong việc lập bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá dịch vụ bán ra mua vào.

Ngoài việc các DN không mở sổ theo dõi chi tiết cho từng loại DT, từng loại CP nên cũng không mở sổ chi tiết để theo dõi riêng kết quả HĐKD của từng loại hoạt động (hoạt động BH, HĐTC, hoạt động khác) là điều bất lợi trong việc theo dõi hiệu quả của

từng loại hoạt động mang lại, từ đó các DN sẽ khó đưa ra được phương hướng, mục tiêu để phát huy hết khả năng của công ty.

Bên cạnh, Công ty là một doanh nghiệp chuyên chế biến dăm gỗ, kho hoạt động có nhiều chi phí và doanh thu liên quan đến vấn đề kế toán môi trường nhưng hiện tại công ty chưa áp dụng lĩnh vực kế toán môi trường này.

3.1.3. Nguyên nhân của những tồn tại

- Các chuẩn mực, thông tư, nghị định hướng dẫn mang tính chất chung chung, áp dụng cho tất cả các ngành, các thành phần kinh tế trong khi mỗi ngành lại có đặc điểm hoạt động riêng, có yêu cầu quản lý khác nhau. Do đó sẽ có nhiều trường hợp kế toán hiểu sai nên áp dụng sai quy định của Nhà nước. Công ty đã từng bước cụ thể hóa chế độ kế toán áp dụng cho ngành mình để phù hợp với đặc điểm SXKD và yêu cầu quản lý, song quá trình cụ thể hóa chế độ kế toán của các ngành đều phải trải qua một quá trình áp dụng mới dần đi vào nề nếp.

- Chế độ kế toán thường xuyên thay đổi dẫn đến việc cập nhật và vận dụng ở DN còn chậm và chưa đầy đủ.

- Luật kế toán và CMKT không thể tránh khỏi những điểm chưa đồng bộ, chưa phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế của Việt Nam.

- Ban Lãnh đạo của các DN chỉ quan tâm đến chỉ tiêu tổng hợp KQKD cuối cùng, chưa thực sự quan tâm đến các phần hành nhỏ hơn.

- Kế toán viên chưa thực sự sáng tạo và chủ động trong quá trình làm việc, làm theo những khuôn mẫu có sẵn mà không chủ động đề xuất những ý kiến để cải thiện bộ máy kế toán của đơn vị.

- Vấn đề kế toán môi trường: Hiện nay, hệ thống văn bản pháp quy chưa hoàn thiện. Cụ thể, hiện nay Việt Nam chưa quy định trong những chuẩn mực kế toán hiện hành về tài sản môi trường, nợ phải trả về chi phí môi trường vô hình, chi phí môi trường bên ngoài, thu nhập môi trường...; Chưa quy định trong chế độ kế toán hiện hành về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, báo cáo tài chính để phản ánh những thông tin về môi trường; Chưa có những quy định hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán những thông tin về môi trường phát sinh trong DN.

3.2. Định hướng mục tiêu phát triển

Theo định hướng chiến lược phát triển công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam trong giai đoạn tới (năm 2015 định hướng đến 2025) sẽ hạn chế xuất khẩu dăm gỗ mặt khác sẽ phát triển công nghiệp chế biến gỗ theo hướng đầu tư chiều sâu, đầu tư và sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng, từng bước đổi mới công nghệ thiết bị nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ, giảm khối lượng gỗ phế thải trên cơ sở chế biến tổng hợp, bao gồm sản xuất ván nhân tạo. Công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sẽ chuyên hướng sang sản xuất sản phẩm gỗ nội thất với tỷ lệ tăng dần qua các giai đoạn. Sản phẩm chủ yếu gồm các nhóm nội thất phòng ngủ, nội thất trang trí phòng khách, phòng ăn, ghế, nội thất văn phòng, gỗ ván, đồ trang trí khác. Theo xu hướng tiêu dùng sản phẩm gỗ, Việt Nam sẽ tập trung phát triển sản xuất ván nhân tạo phục vụ sản xuất đồ gỗ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu, trong đó, ưu tiên, khuyến khích phát triển sản xuất ván sợi.

Cho nên trong thời gian tới công ty nên có kế hoạch định hướng phát triển sản phẩm chủ chốt công ty ngoài sản phẩm dăm gỗ, đảm bảo hiệu quả việc sử dụng nguồn vốn cũng như gia tăng lợi nhuận cho công ty.

3.3. Yêu cầu có tính nguyên tắc khi hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên

Việc hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các công ty TNHH Mỹ Yên là hết sức cần thiết tuy nhiên việc hoàn thiện này cần phải đạt được các yêu cầu sau:

Thứ nhất: Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh cần phải phù hợp với các quy định về quản lý kinh tế của Việt Nam hiện nay và sự phát triển trong tương lai. Bởi vì, khác với hệ thống kế toán của nhiều nước là được xây dựng chủ yếu dựa trên các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán thì hệ thống kế toán Việt Nam lại được xây dựng dựa trên các chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước. Do vậy, kế toán với tư cách là một công cụ quản lý kinh tế nên không thể tách rời khỏi các quy định quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước- chủ thể tham gia quản lý chặt chẽ hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp.

Hơn nữa, trong điều kiện như hiện nay, nền kinh tế thị trường của Việt Nam luôn luôn thay đổi, chịu ảnh hưởng nhiều của biến động của kinh tế thế giới, thì các chính sách, cơ chế tài chính của Nhà nước cũng luôn được sửa đổi, bổ sung để phù hợp. Lĩnh vực kế toán lại rất nhạy cảm với sự thay đổi này, do đó hoàn thiện kế toán các nghiệp vụ nói chung và kế toán chi phí, doanh thu, kết quả nói riêng không chỉ đáp ứng những nhu cầu trong hiện tại mà phải đón bắt được những thay đổi trong tương lai, những nghiệp vụ sẽ phát sinh, những nghiệp vụ đã có nhưng chưa thành phổ biến, chưa được kế toán ghi nhận.

Thứ hai: Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh phải phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý tại các công ty TNHH Mỹ Yên.

Thứ ba: Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh phải phù hợp với Luật kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Yêu cầu này đòi hỏi công tác kế toán phải có sự thống nhất trên nhiều mặt về hệ thống sổ sách kế toán, về phương pháp hạch toán, về các chỉ tiêu hạch toán trong các báo cáo cũng như hệ thống Chứng từ được sử dụng trong đơn vị.

Thứ tư: Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh phải đảm bảo hài hòa các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán quốc tế. Đứng trước đòi hỏi khách quan của quá trình hội nhập kinh tế Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới, Việt Nam đã thực hiện khá thành công cuộc đổi mới toàn diện trên nhiều mặt, trong đó có thay đổi sâu sắc đến lĩnh vực kế toán, bằng chứng là việc soạn thảo và ban hành nhiều chuẩn mực kế toán. Quá trình soạn thảo và ban hành các chuẩn mực kế toán được thực hiện trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các chuẩn mực kế toán quốc tế, vận dụng phù hợp với đặc điểm cụ thể của Việt Nam.

Tuy nhiên, các chuẩn mực kế toán đã ban hành vẫn chưa đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất do vậy cần phải tiếp tục được hoàn thiện. Việc hoàn thiện kế toán nói chung, và các chuẩn mực kế toán về chi phí, doanh thu, kết quả nói riêng phải hài hòa với các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán quốc tế, đồng thời phải tiếp thu những quan điểm, nội dung và phương pháp kế toán của các nước có nền kinh tế thị trường phát

triển. Có như vậy, mới đảm bảo tính thống nhất trong việc cung cấp thông tin kế toán, tính so sánh được tình hình tài chính giữa các doanh nghiệp, giữa các thời kỳ không chỉ trong phạm vi quốc gia mà còn trên phạm vi quốc tế.

Thứ năm: Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh phải đảm bảo yêu cầu trình bày, cung cấp thông tin đầy đủ, phù hợp cho người sử dụng thông tin. Ta thấy rằng, đối tượng sử dụng thông tin do kế toán tài chính cung cấp rất đa dạng và phong phú. Các đối tượng quan tâm đến kế toán tài chính bao gồm cả những đối tượng bên trong và đối tượng bên ngoài nhưng chủ yếu là các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Nhà nước, ngân hàng, các tổ chức tài chính, các nhà đầu tư, nhà cung cấp... vì vậy, thông tin do kế toán tài chính cung cấp phải có độ tin cậy, khách quan, có giá trị pháp lý cao, trình bày đảm bảo tính đơn giản, dễ hiểu cho người sử dụng thông tin, đặc biệt thông tin trọng yếu phải được trình bày công khai.

Thứ sáu: Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh phải đáp ứng yêu cầu hiệu quả và mang tính khả thi cao bởi lẽ mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp trong thời đại hiện nay luôn đặt tiêu chí tối đa hóa lợi nhuận và phát triển bền vững lên hàng đầu. Tính hiệu quả là tính đến kết quả mà giải pháp đó khi thực hiện đem lại, đòi hỏi các giải pháp hoàn thiện khi thực hiện phải thực sự đem lại sự cải tiến trong công tác kế toán, cung cấp được thông tin cho người sử dụng với chất lượng cao hơn, đáp ứng được yêu cầu thiết thực cho công tác quản lý. Tính khả thi đòi hỏi các giải pháp hoàn thiện phải giải quyết được những vấn đề phát sinh từ thực tế hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời phải đảm bảo tính giản đơn, dễ làm, dễ hiểu, phản ánh đúng bản chất, đúng nguyên lý kế toán và phải xuất phát từ việc cân nhắc những khả năng thực tế của doanh nghiệp để có thể thực hiện được. Để đáp ứng được thì các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu, kết quả phải đảm bảo: thông tin cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời; các phương pháp thu thập, xử lý, tập hợp và cung cấp thông tin phải đảm bảo tính khoa học, hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp. Để thực hiện được yêu cầu này, khi thực hiện hoàn thiện doanh nghiệp phải tính đến trình độ đội ngũ cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật của doanh nghiệp và cần phải đảm bảo không tốn kém quá nhiều chi phí so với lợi ích mà việc hoàn thiện mang lại. Hệ thống hạch toán

doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh được hoàn thiện không được công kênh, tổn kém dẫn đến không có hiệu quả và không khả thi.

3.4. Các kiến nghị, giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Mỹ Yên

3.4.1. Hoàn thiện chứng từ kế toán

Hiện tại DN đã bố trí các nhân viên làm nhiệm vụ theo dõi ghi chép, hạch toán ban đầu những nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại nhà máy rồi chuyển về Phòng Tài chính- Kế toán để xử lý nhưng công việc này còn tiến hành chậm, chưa đáp ứng kịp thời công tác hạch toán. Do vậy, bộ phận kế toán của DN cần hướng dẫn cụ thể cách lập chứng từ và quy định thời gian cụ thể luân chuyển chứng từ cho các nhân viên kế toán trong DN. Đồng thời, DN nên lập sổ giao nhận chứng từ khi luân chuyển chứng từ giữa Phòng Tài chính- Kế toán với các nhà máy. Mỗi khi luân chuyển chứng từ thì các bên giao và nhận chứng từ đều phải ký vào sổ. Nếu xảy ra mất mát chứng từ cũng để quy trách nhiệm đúng người, đúng bộ phận để có biện pháp xử lý. Việc làm này giúp QL chặt chẽ các chứng từ của DN và nâng cao tinh thần trách nhiệm cho cán bộ công nhân viên đối với việc QL chứng từ nói riêng và công việc nói chung (*Phụ lục 3.1*).

3.4.2. Hoàn thiện phương pháp kế toán

* **Hoàn thiện kế toán doanh thu tài chính và thu nhập khác:** Đối với việc hạch toán các khoản DT hoạt động tài chính từ các khoản cho vay, các khoản tiền gửi tiết kiệm, lãi do khách hàng trả chậm,... và các khoản TN khác, yêu cầu kế toán các DN vào thời điểm cuối tháng tính chính xác tiền lãi cho vay, TN khác,.. phát sinh trong tháng và hạch toán DT tài chính, TN khác đúng kỳ. Cuối kỳ sau khi tính toán ra DT tài chính, TN khác phát sinh trong kỳ kế toán tiến hành ghi nhận:

Nợ TK 131, TK 138,...

Có TK 515

Có TK 711

Khi thực thu tiền, kế toán ghi giảm khoản phải thu và tăng tiền

Nợ TK 111, TK 112

Có TK 131, TK 138,...

*** Hoàn thiện trích lập dự phòng.**

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Hạch toán trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập từ các kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản (2294).

- Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ các kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.

- Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với vật tư, hàng hóa bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, ghi:

Nợ TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản (số được bù đắp bằng dự phòng)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (nếu số tổn thất cao hơn số đã lập dự phòng)

Có các TK 152, 153, 155, 156.

*** Dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

- Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phân giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Hạch toán trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán

này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

- Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định là không thể thu hồi được, kế toán thực hiện xoá nợ theo quy định của pháp luật hiện hành. Căn cứ vào quyết định xoá nợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331, 334....(phần tổ chức cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản (2293)(phần đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (phần được tính vào chi phí)

Có các TK 131, 138, 128, 244...

– Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 711 – Thu nhập khác.

– Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn được bán theo giá thỏa thuận, tùy từng trường hợp thực tế, kế toán ghi nhận như sau:

+ Trường hợp khoản phải thu quá hạn chưa lập dự phòng phải thu khó đòi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (theo giá bán thỏa thuận)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (số tổn thất từ việc bán nợ)

Có các TK 131, 138, 128, 244...

+ Trường hợp khoản phải thu quá hạn đã lập dự phòng phải thu khó đòi nhưng số đã lập dự phòng không đủ bù đắp tổn thất khi bán nợ thì số tổn thất còn lại

được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi: Nợ các TK 111, 112 (theo giá bán thỏa thuận).

Nợ TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (số tổn thất từ việc bán nợ)

Có các TK 131, 138, 128, 244...

*** Cần xác định rõ những khoản chi phí không được tính thuế TNDN**

- Đối với chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Hồ sơ đối với tài sản, hàng hóa bị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn được tính vào chi phí được trừ như sau:

Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất do doanh nghiệp lập.

Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

- Về chi khấu hao tài sản cố định

Ngoài các khoản chi khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC, từ năm 2015 có bổ sung các tài sản cố định của doanh nghiệp phục vụ cho người lao động và để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm: thư viện, nhà trẻ, khu thể thao và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định lắp đặt trong các công trình phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp; cơ sở vật chất, máy, thiết bị là tài sản cố định dùng để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Về phần chi vượt định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá: Đối với phần chi vượt định mức tiêu hao đối với một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức sẽ không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

*** Hoàn thiện kế toán chi phí**

- Nguyên tắc phù hợp giữa DT và CP cần phải được tôn trọng. Việc ghi nhận DT và CP theo thời điểm nhận chứng từ hiện nay là vi phạm các nguyên tắc ghi

nhận DT và CP. Kế toán cần ghi nhận DT và CP theo thời điểm phát sinh nghiệp vụ chứ không phải thời điểm nhận được chứng từ.

- Áp dụng chiết khấu thanh toán cho khách hàng: Hiện nay, DN có một số khách hàng lâu năm, mua hàng với giá trị lớn. Trong đó có một số khách hàng thường xuyên thanh toán chậm. DN nên đưa ra phương thức khuyến khích khách hàng thanh toán sớm, trước thời hạn để bổ sung nguồn vốn KD của DN, hạn chế bớt các khoản đi vay. DN nên xây dựng mức chiết khấu theo thời gian thanh toán cho khách hàng dựa trên các yếu tố như: Số tiền mua hàng phát sinh; Thời gian thanh toán tiền hàng; Tỷ lệ lãi vay ngân hàng; Dựa vào hoạch định chính sách kinh doanh của DN.

Nếu khách hàng mua hàng với giá trị lớn và thanh toán ngay toàn bộ hóa đơn thì mức chiết khấu thanh toán khách hàng được hưởng là 0,5% giá trị hóa đơn.

Nếu khách hàng thanh toán ngay một nửa hóa đơn thì mức chiết khấu thanh toán khách hàng được hưởng là 0,2% giá trị hóa đơn.

Nếu khách hàng thanh toán tiền trước 1/3 thời gian của thời hạn thanh toán thì được hưởng mức chiết khấu là 0,2%.

Các DN hạch toán chiết khấu thanh toán thông qua TK 635 - CP tài chính (phản ánh khoản chi phí DN phải chịu do giảm trừ khoản phải thu cho khách hàng thanh toán trước hạn).

+ Khi phát sinh khoản CKTT cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 635: Số tiền chiết khấu thanh toán

Có TK 111, 112: Số tiền CKTT mà KH được hưởng

+ Cuối kỳ, kết chuyển CKTT để xác định KQKD

Nợ TK 911

Có TK 635

Khi DN chi khoản CKTT cho khách hàng, Kế toán lập phiếu chi hoặc ủy nhiệm chi về khoản tiền này, Kế toán vào sổ nhật ký chung, từ đó vào các sổ cái liên quan: TK 635, 11, 112,...

3.4.3. Hoàn thiện hệ thống sổ kế toán

- Kế toán tại DN nên mở thêm Sổ chi tiết BH theo đúng mẫu của BTC (Mẫu số S35 - DN) ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC để theo dõi chi tiết DT, giá vốn và lãi gộp của từng sản phẩm (*Phụ lục 3.2*). Các Mẫu Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán).

3.4.4. Hiện đại hóa công tác kế toán

Hiện nay, công ty sử dụng hệ thống máy vi tính để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác kế toán giúp giảm khối lượng công việc. Nhưng những chứng từ kế toán vẫn thực hiện bằng việc ghi chép là chủ yếu. Điều này đôi khi gây ra sự chậm trễ trong trường hợp khối lượng công việc nhiều hay có việc cần, đột xuất cần có thông tin ngay thì rất bất lợi cho công việc. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, công ty cố gắng trang bị phần mềm kế toán để nâng cao chất lượng công việc. Hiệu quả và chất lượng công việc do sự hỗ trợ của phần mềm kế toán là rất lớn, điều này chắc chắn lãnh đạo công ty cũng nhận thức rõ. Trên thị trường hiện nay có khoảng 30 phần mềm kế toán như: Seeget, Fast Financial, Misa sme.net 2014, Metadata Accounting, Sas Innova, 3S Accounting... Mỗi phần mềm đều có những tính năng và ưu điểm riêng.

3.4.5. Hoàn thiện văn bản pháp quy về kế toán môi trường trong doanh nghiệp

Vấn đề kế toán môi trường là một vấn đề khá mới tại nước ta nên tại Doanh nghiệp cũng chưa quan tâm tách bạch hạch toán kế toán môi trường.

Kế toán môi trường là nội dung cụ thể của kế toán xanh trong hệ thống kế toán nói chung. Trong những năm trở lại đây, tại một số ít các DN là công ty liên doanh và công ty có 100% vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của các quốc gia này phải tổ chức kế toán môi trường, phải báo cáo những thông tin về môi trường cho các đối tượng sử dụng vấn đề kế toán môi trường được nhìn nhận như là một công cụ hữu ích cung cấp các thông tin về môi trường ngoài các thông tin về tình hình sản xuất- kinh doanh của doanh nghiệp, làm cơ sở cho các nghĩa vụ bảo vệ môi trường của doanh nghiệp cũng như mức độ thỏa mãn các tiêu chuẩn hoặc luật lệ môi trường. Nhờ đó sẽ giúp giảm các rủi ro về môi trường cũng như rủi ro về sức

khỏe cộng đồng, đồng thời cải thiện công tác kế toán quản trị và tài chính môi trường ở phạm vi doanh nghiệp.

Kế toán môi trường là một lĩnh vực mới, đang phát triển nhằm tìm kiếm và cung cấp các thông tin quan trọng và cần thiết về các chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường, hướng dẫn các doanh nghiệp, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế, khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống.

Thực tế, yếu tố chi phí “môi trường” và thu nhập do “môi trường” mang lại không nằm trong một tài khoản, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán. Rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý và các nhà quản lý kinh tế không thể phát hiện, không thể thấy được quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng. Ngoài ra, hiện nay, trên các tài khoản kế toán chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Cho nên Chính phủ cần quan tâm ban hành những văn bản pháp quy về kế toán môi trường để doanh nghiệp Việt Nam vận dụng song hành Doanh nghiệp trên toàn thế giới, tạo điều kiện cho vấn đề hội nhập quốc tế và bảo vệ môi trường, đảm bảo cân bằng hệ sinh thái của quốc gia làm việc.

3.5. Điều kiện thực hiện các giải pháp

**** Về phía Nhà nước***

- Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế quản lý doanh nghiệp và tạo môi trường kinh tế và môi trường pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp. Nhà nước cần tạo dựng một môi trường kinh doanh thông thoáng mà trong đó kết quả kinh doanh của mỗi doanh nghiệp phụ thuộc vào việc cạnh tranh bình đẳng trên cơ sở các thông tin kế toán cung cấp.

Tổ chức tốt các chính sách hiện có về khuyến khích đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến gỗ, đầu tư phát triển công nghiệp chế biến gỗ.

Củng cố và nâng cao năng lực Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam thực hiện vai trò hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến gỗ trong công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, nghiên cứu chiến lược sản phẩm, chính sách phát triển, tìm kiếm nguồn vốn đầu tư và liên kết hợp tác trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ, ngoài gỗ và làm cầu nối giữa doanh nghiệp với Chính phủ, với các Tổ chức liên quan hỗ trợ ngành lâm nghiệp.

- Chính sách về thương mại: Chính phủ cần đẩy nhanh việc cải cách hành chính trong các lĩnh vực. Việc cải cách thủ tục hành chính đã được thực hiện từ nhiều năm nay nhưng chuyển biến còn chậm, tệ quan liêu, cửa quyền, phiền hà, sách nhiễu vẫn còn gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần hoàn thiện hơn nữa hệ thống chính sách thuế. Ổn định thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp tạo niềm tin cho các doanh nghiệp an tâm đầu tư lâu dài. Các doanh nghiệp cần được đối xử bình đẳng trước pháp luật. Các chính sách, hệ thống pháp lý phải minh bạch, sáng tỏ và có khả năng tiên lượng được sẽ làm cho doanh nghiệp và nông dân an tâm đầu tư vào sản xuất.

**** Về tổ chức SX và KD, áp dụng khoa học công nghệ của DN***

Tổ chức sắp xếp lại nhà máy chế biến gỗ theo hướng chuyên môn hoá, đa dạng hoá sản phẩm, đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại, không ô nhiễm môi trường. Thực hiện liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp lớn đáp ứng các đơn hàng với khối lượng lớn.

**** Về phía các tổ chức đào tạo, tư vấn về quản lý kinh tế, kế toán***

Thực hiện phương châm đào tạo gắn liền với thực tiễn và phục vụ cho việc phát triển thực tiễn thông qua tổ chức hội thảo kế toán, liên kết đào tạo theo nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp kinh doanh.

- Cần nhận thức được vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Bản thân các nhà quản lý của Công ty cần nhận thức rõ về tầm quan trọng của hệ thống thông tin kế toán nói chung và hệ thống thông tin về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng trong việc điều hành hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình. Có như vậy thì các nhà quản lý mới thấy được sự cần thiết phải hoàn thiện hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và bảo đảm cho tính khả thi của các định hướng phát triển của công ty. Đồng thời đáp ứng nhu cầu

ngày càng cao của thị trường trong nước về số lượng, chất lượng, chủng loại, mẫu mã và dịch vụ của các nhóm sản phẩm khác doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược phát triển thị trường đúng định hướng chung.

- Cần tăng cường kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Bản thân doanh nghiệp phải nâng cao tầm quan trọng đối với việc kiểm tra, kiểm toán nội bộ như kiểm tra chứng từ, kiểm tra việc chấp hành chế độ ghi chép ban đầu, ghi chép trên sổ kế toán, kiểm tra việc lập báo cáo kế toán,... Điều đó có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hoàn thiện hạch toán kế toán doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Cần đầu tư cơ sở vật chất đúng mức cho hệ thống kế toán.

Để có được các thông tin hữu ích, chính xác và kịp thời cho việc ra các quyết định kinh doanh, các doanh nghiệp cần đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức kế toán, để có thể tiết kiệm lao động giản đơn và chú trọng vào việc phân tích, xử lý các thông tin kế toán.

3.6. Những hạn chế của nghiên cứu

Do sự hạn chế về hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế tại công ty có hạn nên luận văn còn nhiều vấn đề chưa đề cập, nhiều vấn đề nghiên cứu vẫn chưa sâu. Những giải pháp tác giả đưa ra đều căn cứ vào những tồn tại nhận thấy trong thực tế hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, giữa kiến thức lý luận và thực tiễn vẫn còn khoảng cách vì vậy những giải pháp nêu ra vẫn chưa được đầy đủ và mang tính lý thuyết cao mong được sự quan tâm góp ý kiến của các thầy cô để luận văn được hoàn thiện hơn.

3.7. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Qua luận văn này, tác giả mới chỉ đưa ra một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện toán kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Mỹ Yên. Nếu có điều kiện tiếp tục nghiên cứu về đề tài này, trước hết tác giả sẽ khắc phục những hạn chế của luận văn trên, bên cạnh đó tác giả sẽ có điều kiện kiểm tra tính thích ứng của đề tài đối với công ty. Trên cơ sở đó gắn kiến thức thực tế với lý thuyết để có thể đưa ra những kiến nghị góp phần làm chuẩn hóa hệ thống kế toán trên góc độ kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh ở Việt Nam. Và góp phần làm hệ thống kế toán Việt Nam phù hợp với kế toán quốc tế.

KẾT LUẬN

Nâng cao hiệu quả công tác kế toán doanh thu – chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một trong những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp, là mối quan tâm hàng đầu của các nhà kinh doanh nhằm đưa ra kế hoạch kinh doanh đem hiệu quả nhất. Để đứng vững trên thị trường thì bất kì công ty nào cũng cần phải tối đa hóa lợi nhuận, giảm thiểu chi phí xuống mức thấp nhất. Việc hạch toán kịp thời, đầy đủ, chính xác về doanh thu và chi phí, kết quả kinh doanh là một vấn đề mà các nhà quản trị doanh nghiệp nào cũng coi trọng, nó là điều kiện cần thiết cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho người sử dụng, đánh giá đúng tình hình tài chính của công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, Công ty TNHH Mỹ Yên đã đầu tư nhiều về nhân lực, thiết bị công nghệ, đây chính là sự đầu tư đúng đắn của công ty. Mặt khác, tại công ty TNHH Mỹ Yên vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế cần khắc phục, nhưng với đội ngũ lao động trẻ, đầy nhiệt huyết thì nhất định công ty TNHH Mỹ Yên sẽ khắc phục được và ngày càng hoàn thiện hơn. Từ đó, những sản phẩm của công ty ngày càng chiếm lĩnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trong quá trình nghiên cứu, luận văn không tránh khỏi những khiếm khuyết về nội dung, về phương pháp tiếp cận và xử lý một số vấn đề cụ thể. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và các bạn để luận văn được hoàn thiện hơn. Đồng thời, tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới PGS.TS Lê Thị Thanh Hải, người đã tận tình hướng dẫn tác giả hoàn thành luận văn này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống tài khoản kế toán - Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 về chế độ kế toán trong doanh nghiệp.
2. Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp – Ban hành theo TT 200/2014/ TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.
4. Chuẩn mực kế toán số 02- Hàng tồn kho.
5. Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.
6. Chuẩn mực kế toán số 15- Hợp đồng xây dựng.
7. Chuẩn mực kế toán số 17- Thuế thu nhập doanh nghiệp.
8. Báo cáo tài chính năm 2014, 2015 của các công ty TNHH Mỹ Yên.
9. Trịnh Thị Trang, năm 2015, Luận án thạc sĩ “Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh Hải Dương” .
10. TS. Nguyễn Tiến Duy, T.S Nguyễn Thị Hoa, Giáo trình Kế toán tài chính, Nxb Thống Kê, Hà Nội.
11. PGS.TS. Phạm Đức Hiếu, PGS.TS Trần Thị Hồng Mai, Kế toán môi trường trong doanh nghiệp, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
12. Nguyễn Thanh Bình, năm 2015, Luận văn thạc sĩ “Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Đầu tư F.I.T”
13. Nguyễn Năng Phúc, năm 2008, Kế toán quản trị doanh nghiệp, Nhà Xuất bản Tài chính, Hà Nội.
14. GS.TS. Đặng Thị Loan (2011), Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
15. Ngô Thế Chi, Ngô Thị Thủy (2007), Kế toán tài chính, Nxb Tài chính, Hà Nội.

PHỤ LỤC

PHIẾU KHẢO SÁT

Kính gửi:

Để có thêm thông tin phục vụ cho việc viết luận văn thạc sĩ của mình với đề tài “*Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Mỹ Yên*”, kính mong sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp để tôi hoàn thành đề tài của mình. Tôi xin cam kết giữ bí mật riêng của Quý Doanh nghiệp. Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp.

A. Thông tin cơ bản

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:
4. Website:

B. Thông tin chung

1. Vốn điều lệ của doanh nghiệp:
 - Nhỏ hơn 30 tỷ đồng
 - Lớn hơn (hoặc bằng) 30 tỷ đồng
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp đang áp dụng là?
 - Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
 - Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính
3. Doanh nghiệp có áp dụng thêm quy định của ngành không?
 - Không
 - Có
4. Bộ máy kế toán của doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình nào?
 - Tập trung
 - Phân tán
 - Vừa tập trung, vừa phân tán

5. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán có phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp không?
- Rất phù hợp Tương đối phù hợp
 Phù hợp Không phù hợp
6. Niên độ kế toán của doanh nghiệp bắt đầu ngày nào và kết thúc ngày nào?
- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
 Khác
7. Đơn vị tiền tệ được sử dụng để hạch toán kế toán
- Việt Nam đồng
 Khác
8. Doanh nghiệp tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp nào?
- Phương pháp khấu trừ
 Phương pháp trực tiếp
9. Điều kiện trang thiết bị kỹ thuật tại phòng kế toán của doanh nghiệp như thế nào?
- Rất tốt
 Tốt
 Bình thường
 Kém
10. Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm để hạch toán kế toán không?
- Có
 Không
11. Doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nào?
- Nhật ký chung Chứng từ ghi sổ
 Nhật ký chứng từ Nhật ký sổ cái
12. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nào?
- Phương pháp kê khai thường xuyên
 Phương pháp kiểm kê định kỳ
13. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ nhân viên phòng kế toán trong doanh nghiệp như thế nào?
- Đại học Cao đẳng
 Trung cấp Khác

14. Cán bộ nhân viên kế toán trong doanh nghiệp có hài lòng với công việc kế toán của mình không?

- Hài lòng
- Rất hài lòng
- Tương đối hài lòng
- Không hài lòng

C. Phần cụ thể

I. Kế toán doanh thu

1. Doanh thu của doanh nghiệp gồm những loại doanh thu nào?

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu khác

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp gồm những loại doanh thu nào?

- Doanh thu xuất khẩu
- Doanh thu bán hàng nội địa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

3. Doanh thu bán hàng được ghi nhận tại thời điểm nào?

- Đã giao hàng và được chấp nhận thanh toán
- Đã thu tiền

4. Doanh thu của doanh nghiệp được trình bày trên các báo cáo tài chính nào?

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thuyết minh báo cáo tài chính

5. Doanh thu trong kỳ được báo cáo theo:

- Tháng
- Quý
- Năm

6. Doanh thu của doanh nghiệp được xác định tại phòng nào?

- Phòng Kế toán
- Phòng khác

7. Doanh nghiệp có tiến hành hạch toán riêng các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán không?

- Có
- Không

8. Doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp gồm:

- Tiền lãi (do cho vay, lãi tiền gửi, lãi do bán trả chậm, trả góp,...)
- Lãi chênh lệch do mua, bán chứng khoán
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác
- Doanh thu về hoạt động tài chính khác

9. Doanh nghiệp có tiến hành chiết khấu thanh toán đối với khách hàng thanh toán nhanh, thanh toán sớm không

- Có
- Không

10. Chứng từ phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm?

.....

11. Chứng từ phản ánh doanh thu hoạt động tài chính gồm?

.....

12. Chứng từ phản ánh thu nhập khác gồm?

.....

II. Kế toán chi phí

1. Chi phí của doanh nghiệp được quản lý như thế nào?

- Theo từng khoản mục chi phí
- Khác

2. Giá vốn hàng bán được tính theo phương pháp nào?

- Thực tế đích danh
- Bình quân gia quyền
- Nhập trước xuất trước

3. Chi phí tài chính của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí lãi vay
- Chi phí lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Chi phí chênh lệch do bán chứng khoán
- Chi phí liên quan tới hoạt động đầu tư khác

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được hạch toán như thế nào?

- Hạch toán riêng
- Hạch toán chung

5. DN có quan tâm tới chính sách thu hồi công nợ và lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi không?

- Có
- Không

6. Chi phí của doanh nghiệp được trình bày trên các báo cáo tài chính nào?

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thuyết minh báo cáo tài chính

7. Chứng từ phản ánh giá vốn hàng bán gồm?

.....

8. Chứng từ phản ánh chi phí bán hàng gồm?

.....

9. Chứng từ phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp gồm?

.....

10. Chứng từ phản ánh chi phí khác gồm?

.....

III. Kế toán kết quả kinh doanh

1. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp gồm

- Kết quả hoạt động kinh doanh hàng dăm gỗ
- Kết quả hoạt động tài chính
- Kết quả hoạt động khác

2. Phương pháp xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện như thế nào?

- Chung cho toàn doanh nghiệp
- Riêng cho từng bộ phận
- Riêng cho từng loại sản phẩm

3. Kỳ xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là:

- Tuần Quý
 Tháng Năm

4. Doanh nghiệp có mở tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh” chi tiết cho từng hoạt động không?

- Có
 Không

5. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được sử dụng để lập báo cáo kế toán nào?

- Báo cáo tài chính
 Báo cáo quản trị
 Cả báo cáo tài chính và báo cáo quản trị

6. Doanh nghiệp có xác định kết quả kinh doanh theo từng đơn đặt hàng không?

- Có
 Không

7. Chứng từ kế toán sử dụng để hạch toán kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp là gì?

- Phiếu kế toán
 Chứng từ ghi sổ

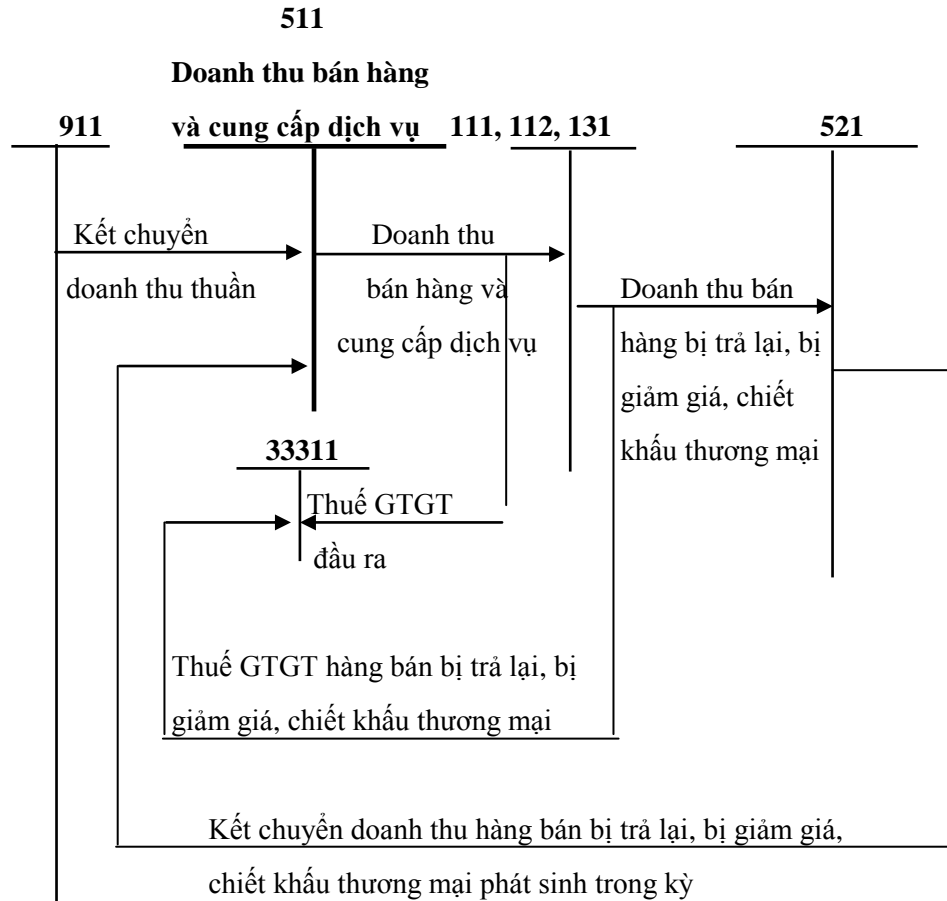
8. Doanh nghiệp có chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không?

- Có
 Không

Xin cảm ơn Quý doanh nghiệp!

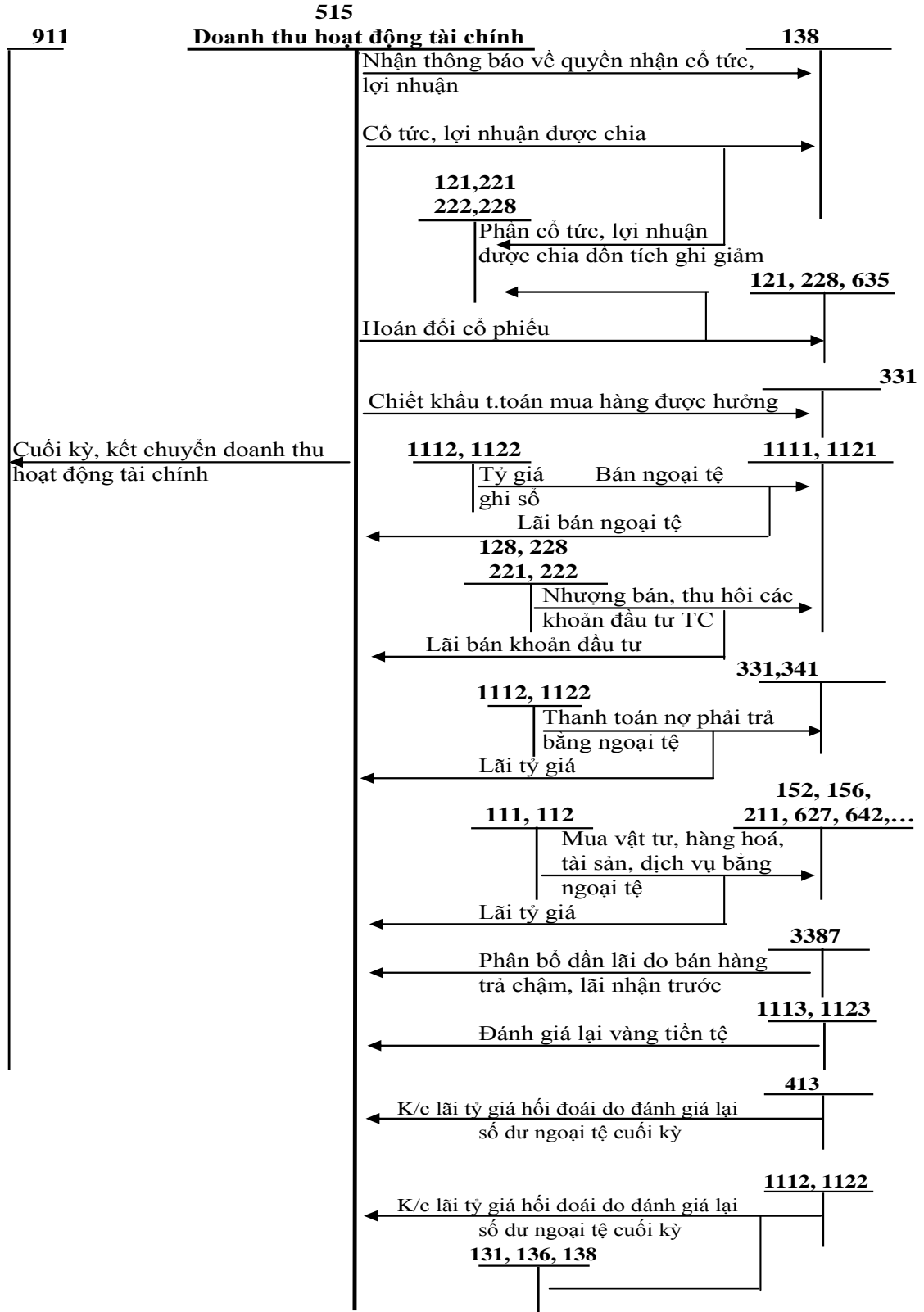
Phụ lục 1.1. Sơ đồ kế toán DT BH và CCDV theo PP kê khai thường xuyên

**KẾ TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ
CHỊU THUẾ GTGT TÍNH THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ**

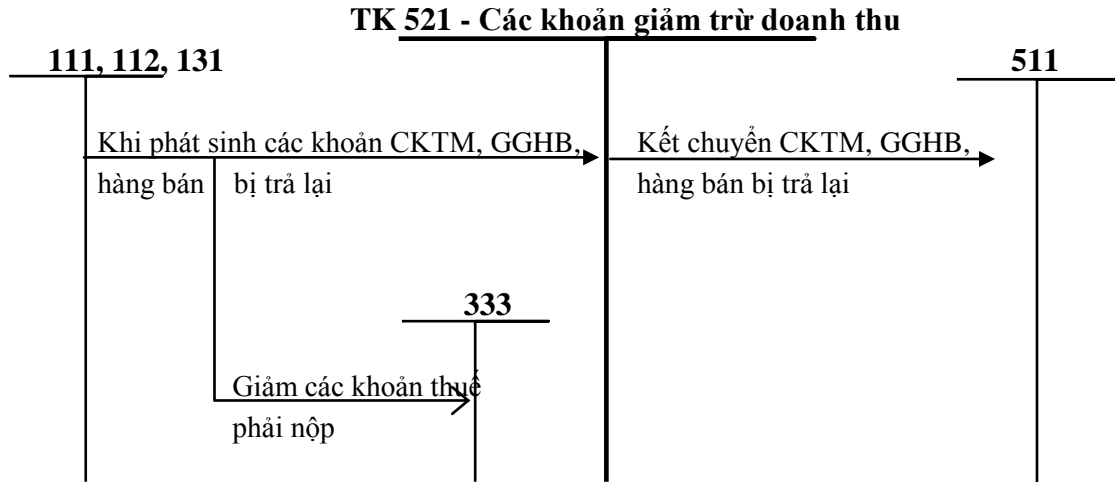


Phụ lục 1.2. Sơ đồ kế toán DT HĐTC

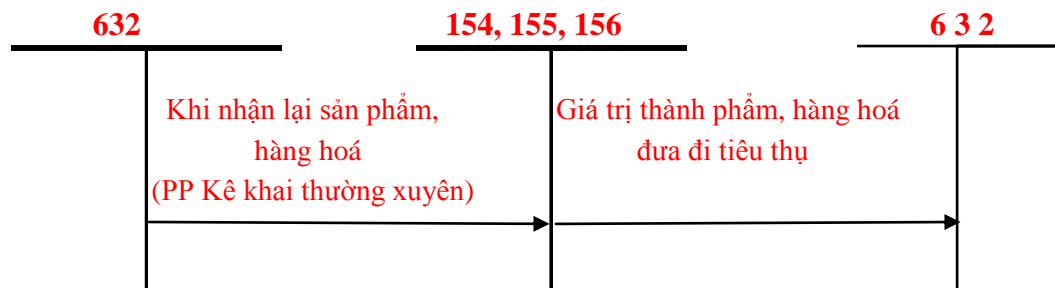
KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



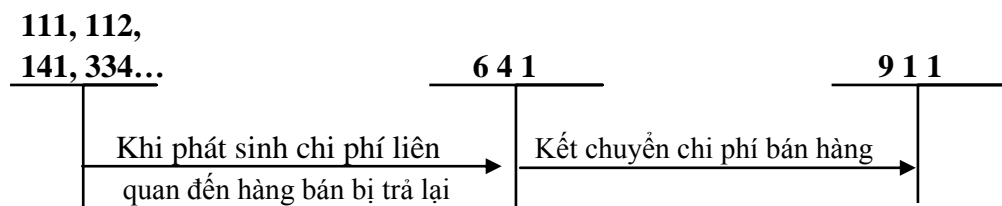
Phụ lục 1.3. Sơ đồ kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU



Kế toán nhận lại sản phẩm, hàng hoá

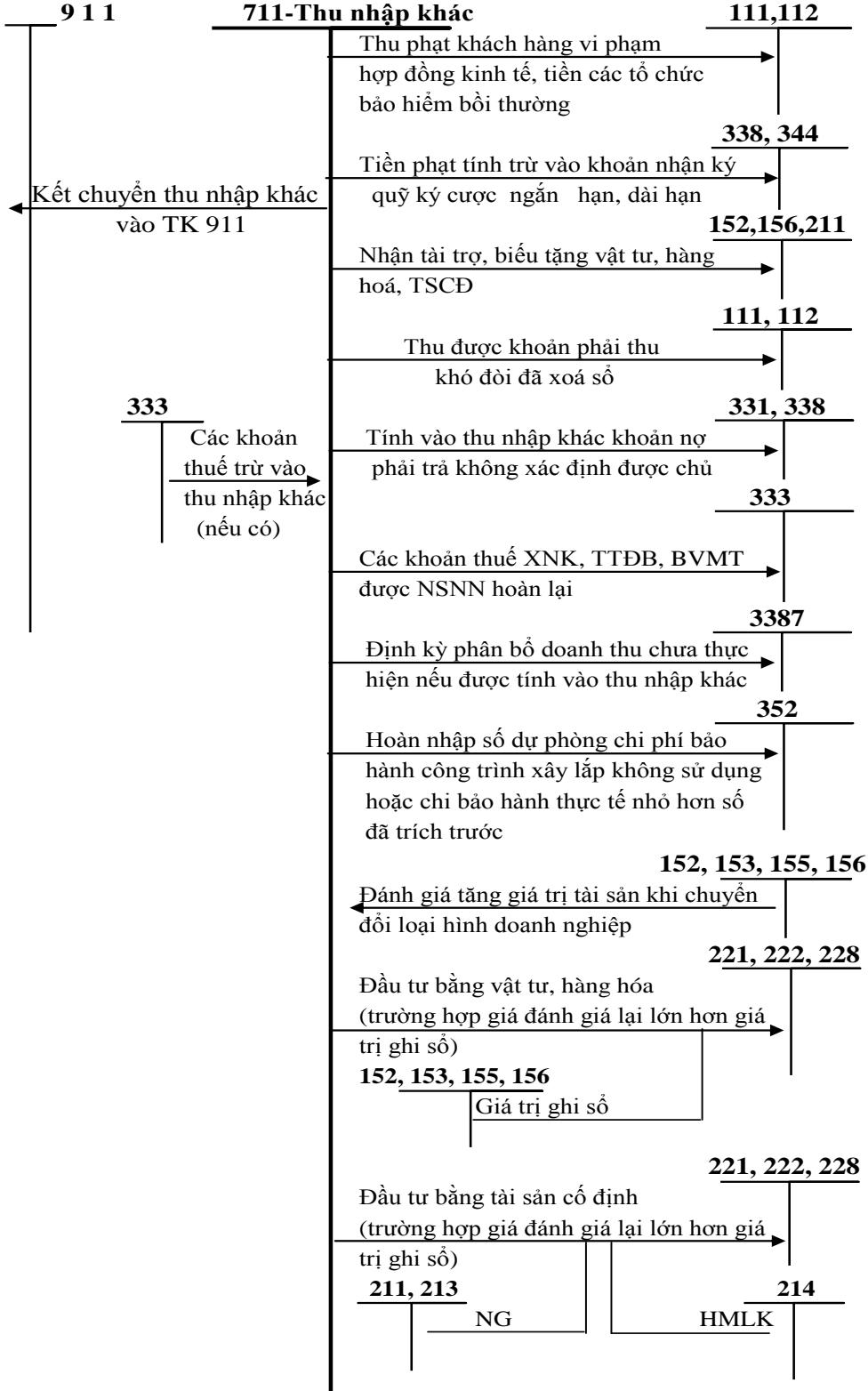


Hạch toán chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại

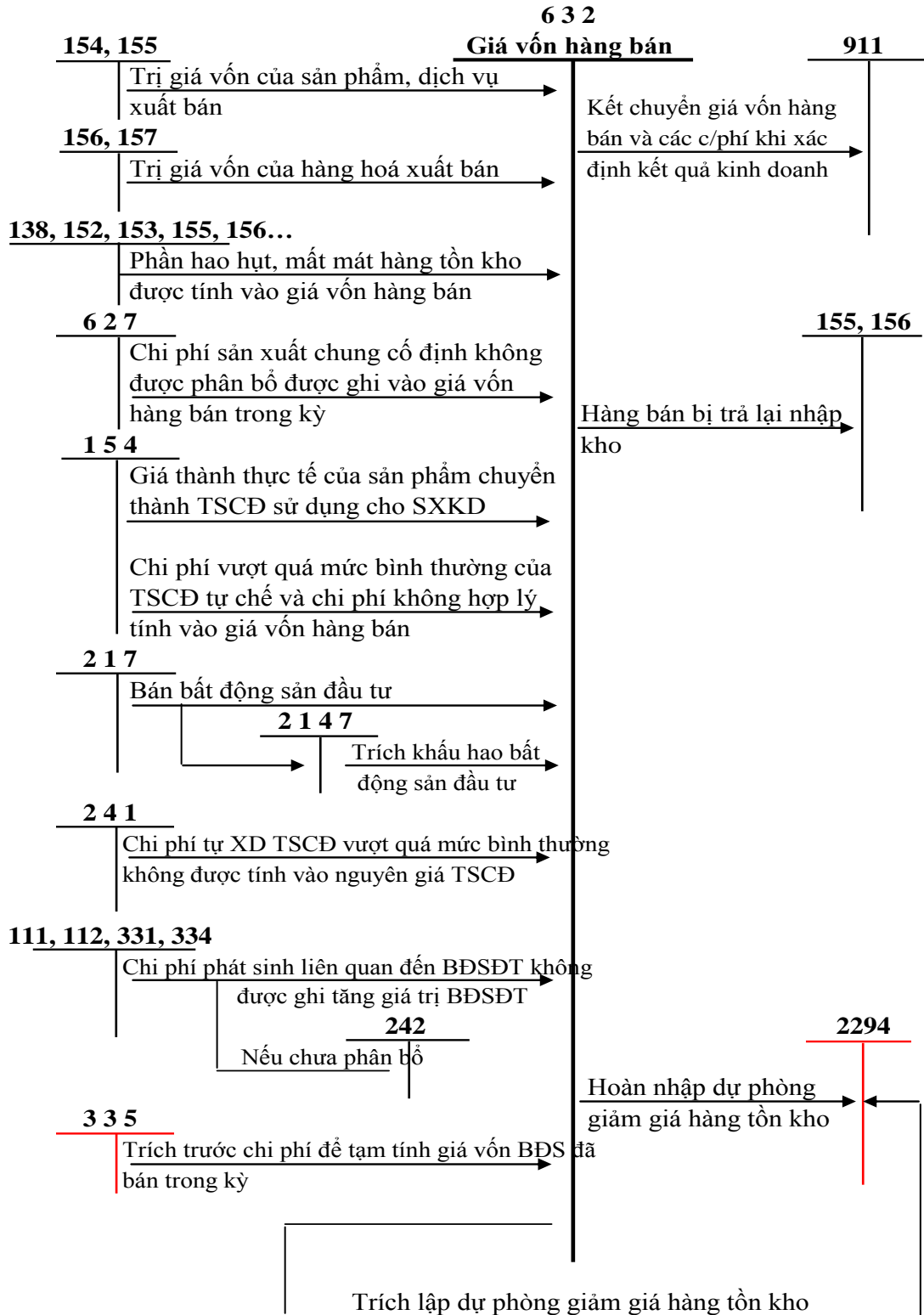


Phụ lục 1.4. Sơ đồ kế toán thu nhập khác

KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC



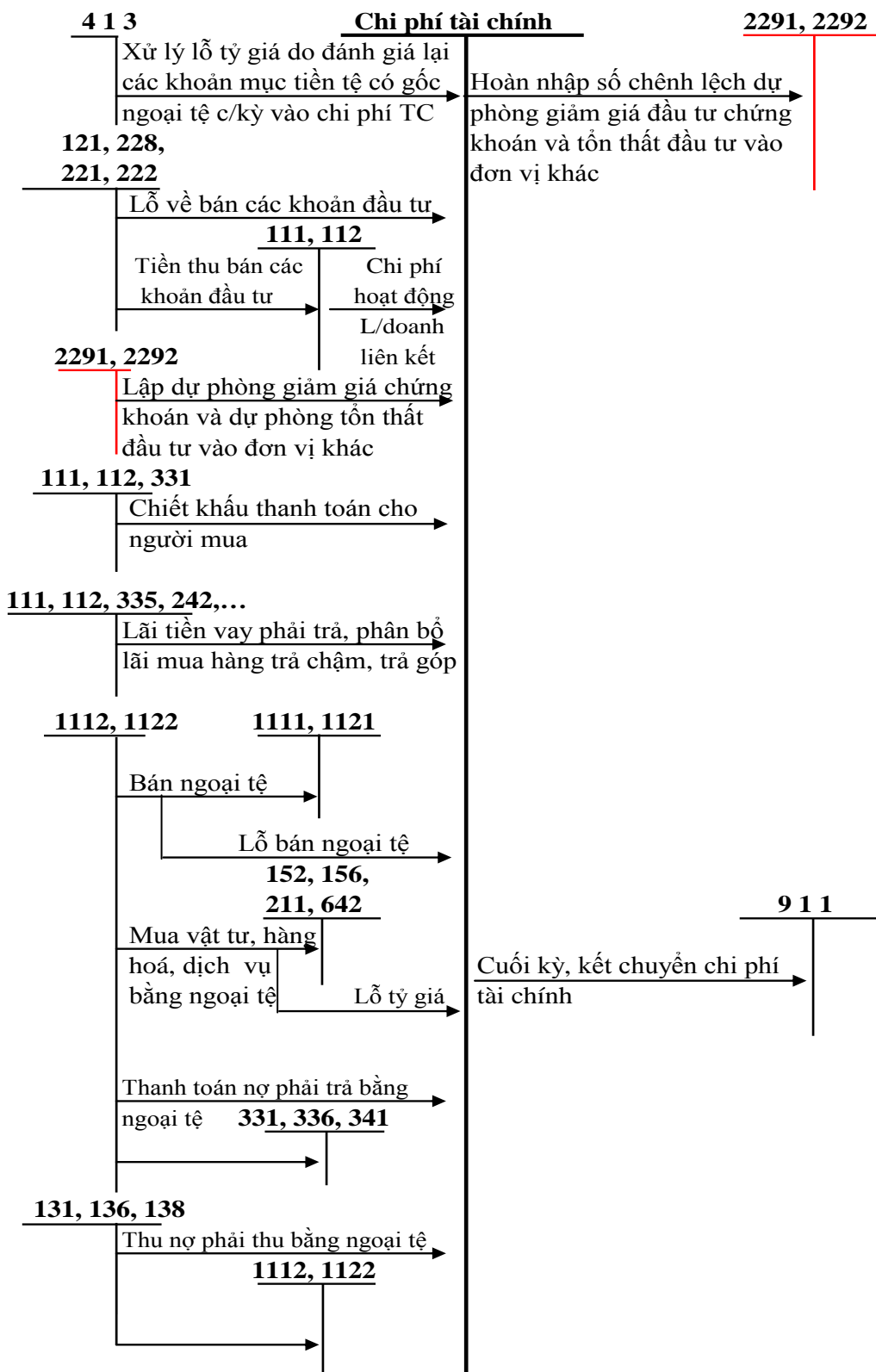
Phụ lục 1.5. Sơ đồ kế toán GVHB
KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN
 (Theo phương pháp kê khai thường xuyên)



Phụ lục 1.6. Sơ đồ CP tài chính

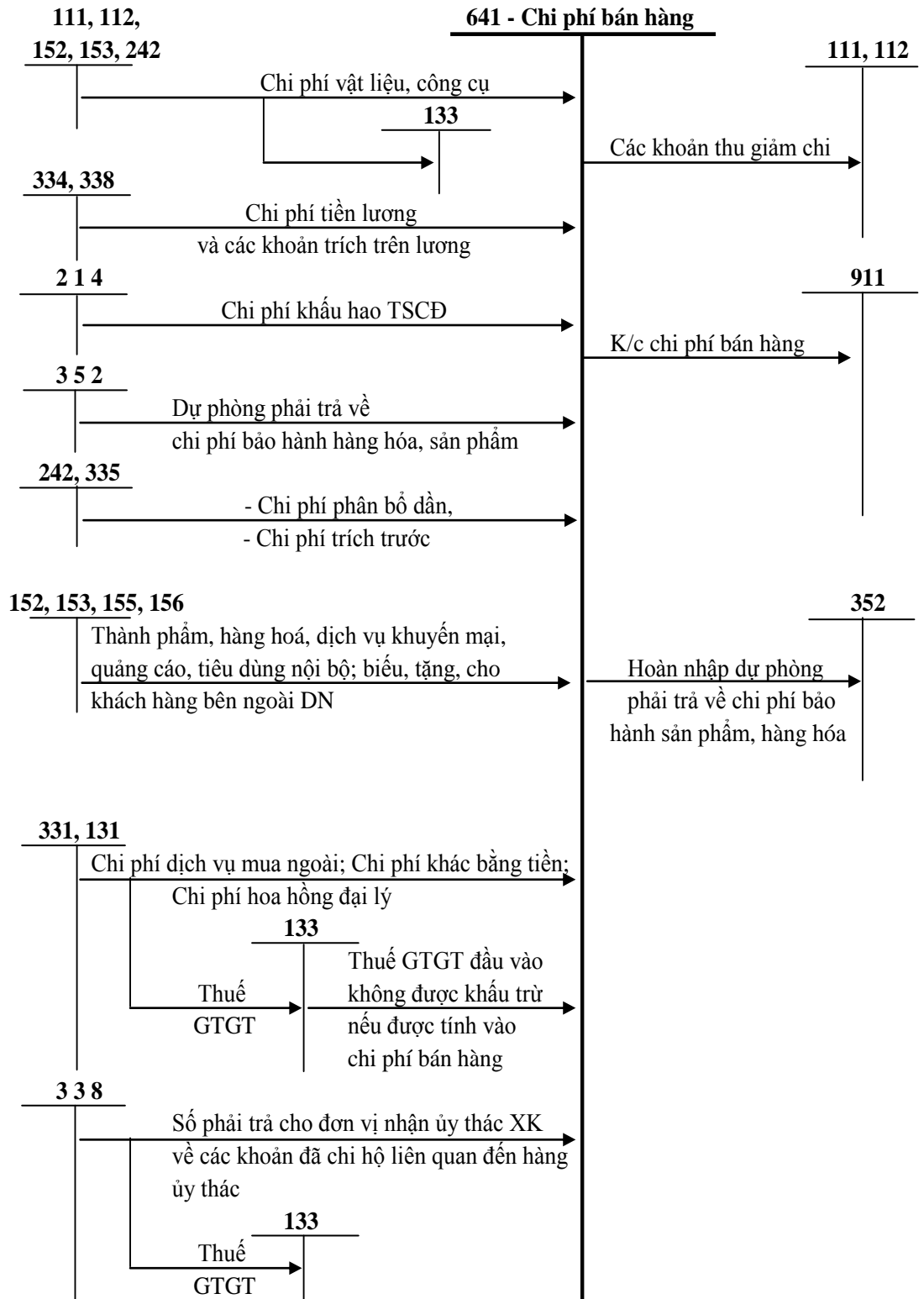
KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

6 3 5

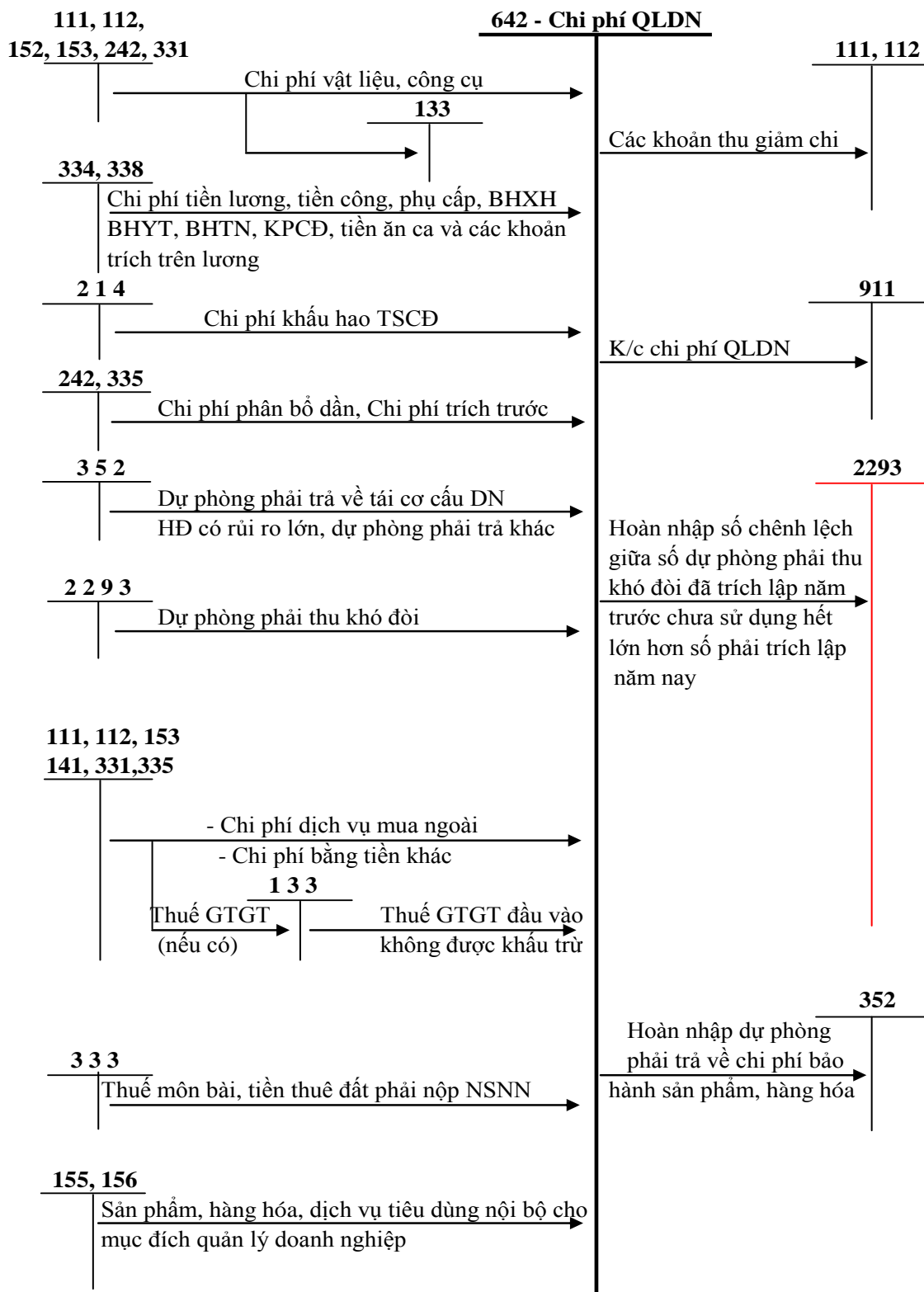


Phụ lục 1.7. Sơ đồ kế toán CP BH

KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

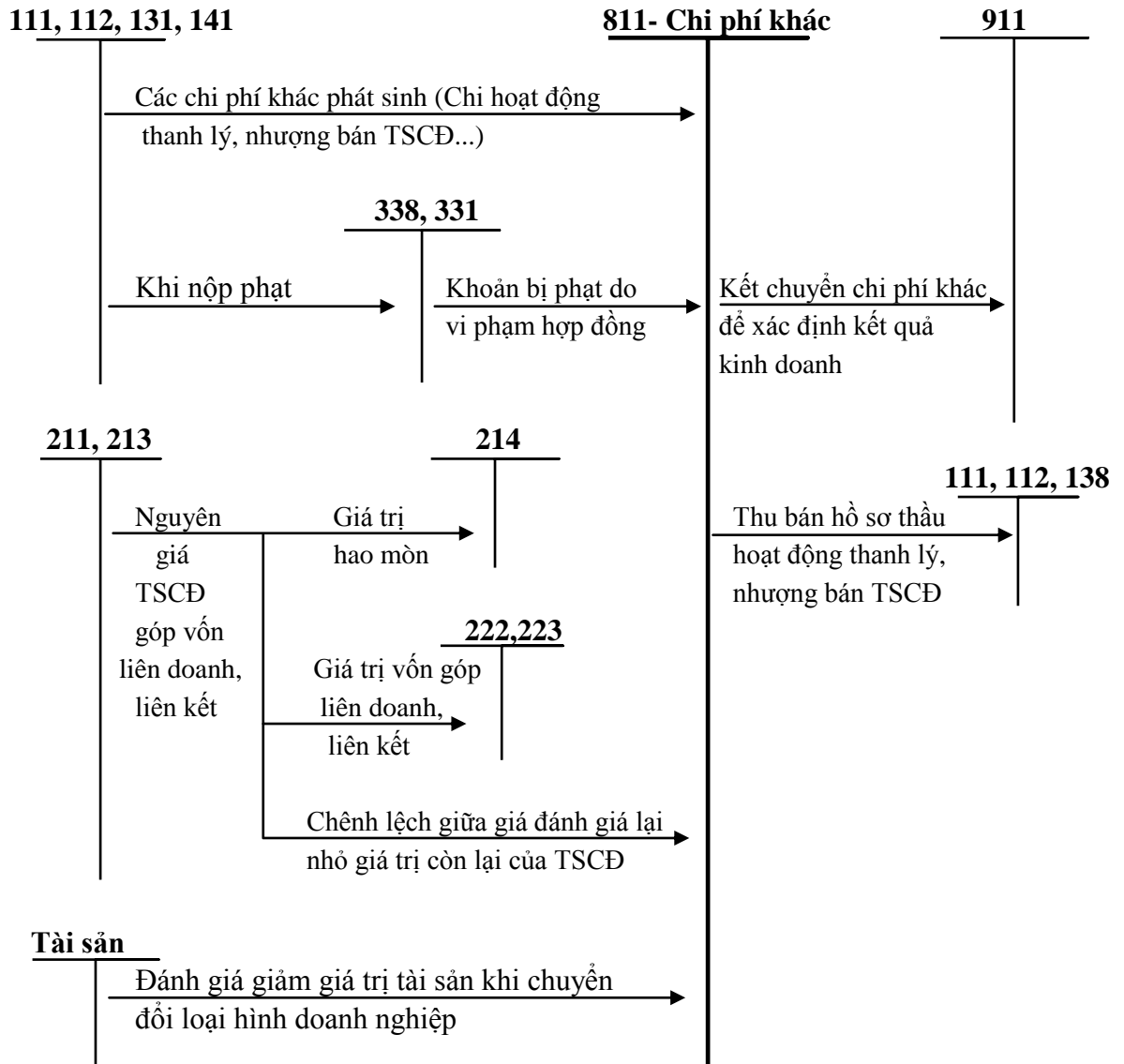


Phụ lục 1.8. Sơ đồ kế toán CP QL DN
KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP



Phụ lục 1.9. Sơ đồ kế toán CP khác

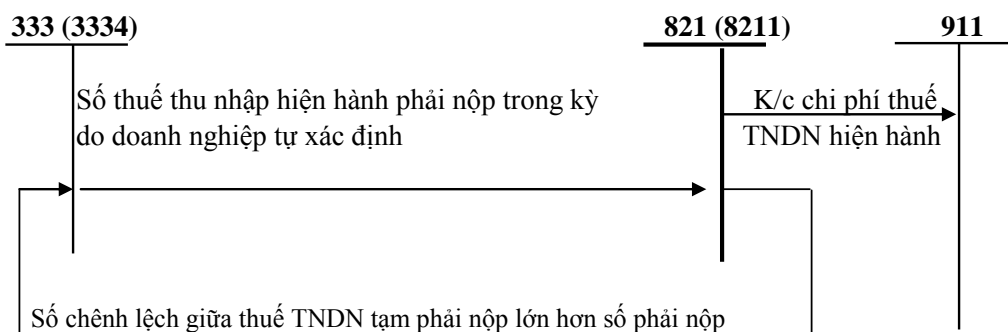
KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC



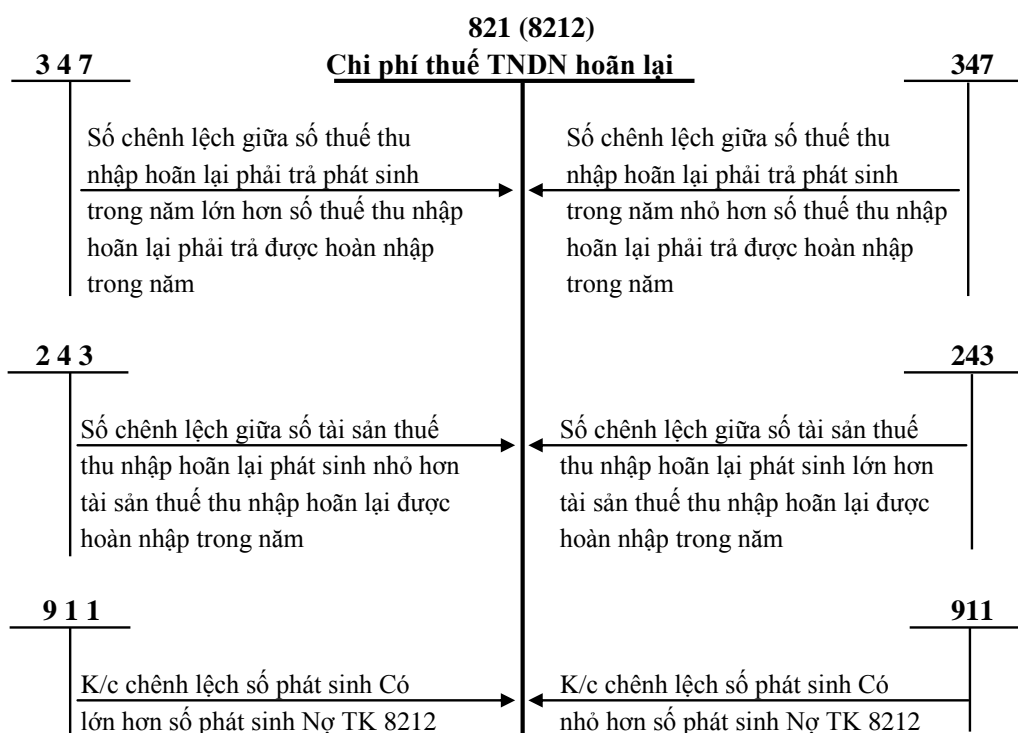
Phụ lục 1.10: Sơ đồ kế toán thuế TNDN

KẾ TOÁN CHI PHÍ THUẾ TNDN

1 - Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

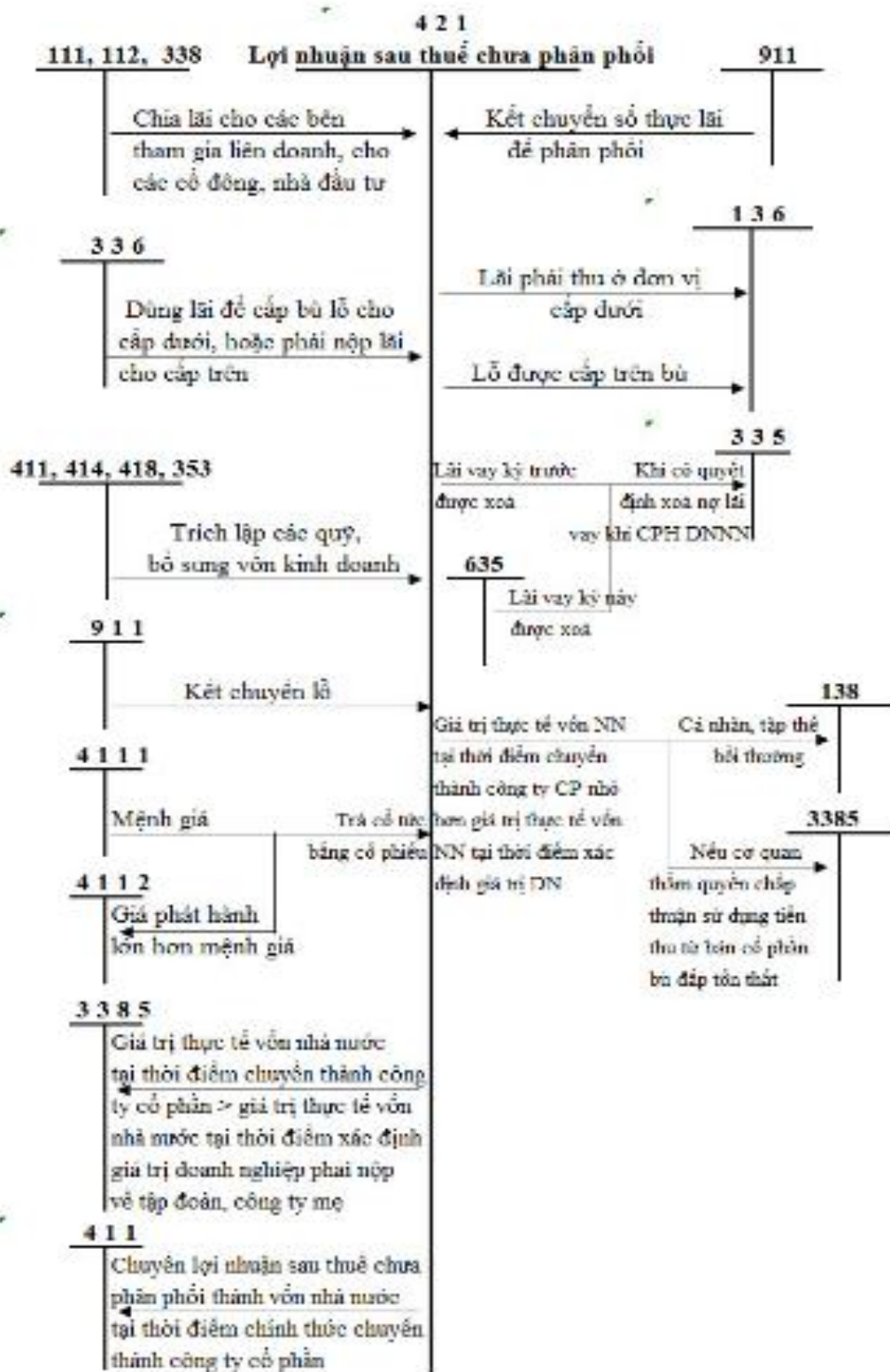


2 - Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại



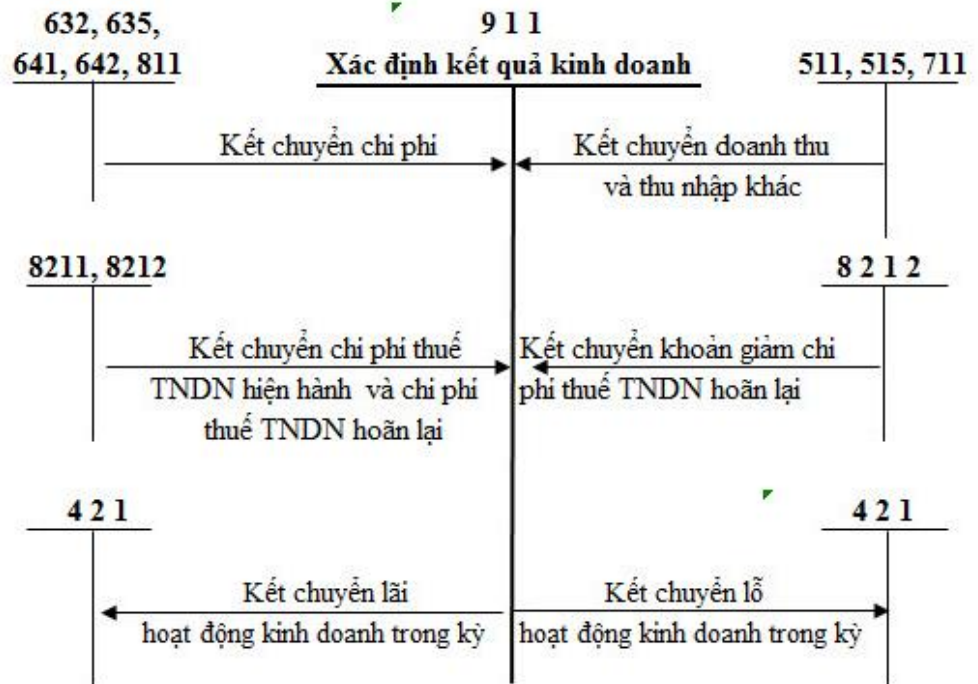
Phụ lục 1.11: Sơ đồ kế toán lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

KẾ TOÁN LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

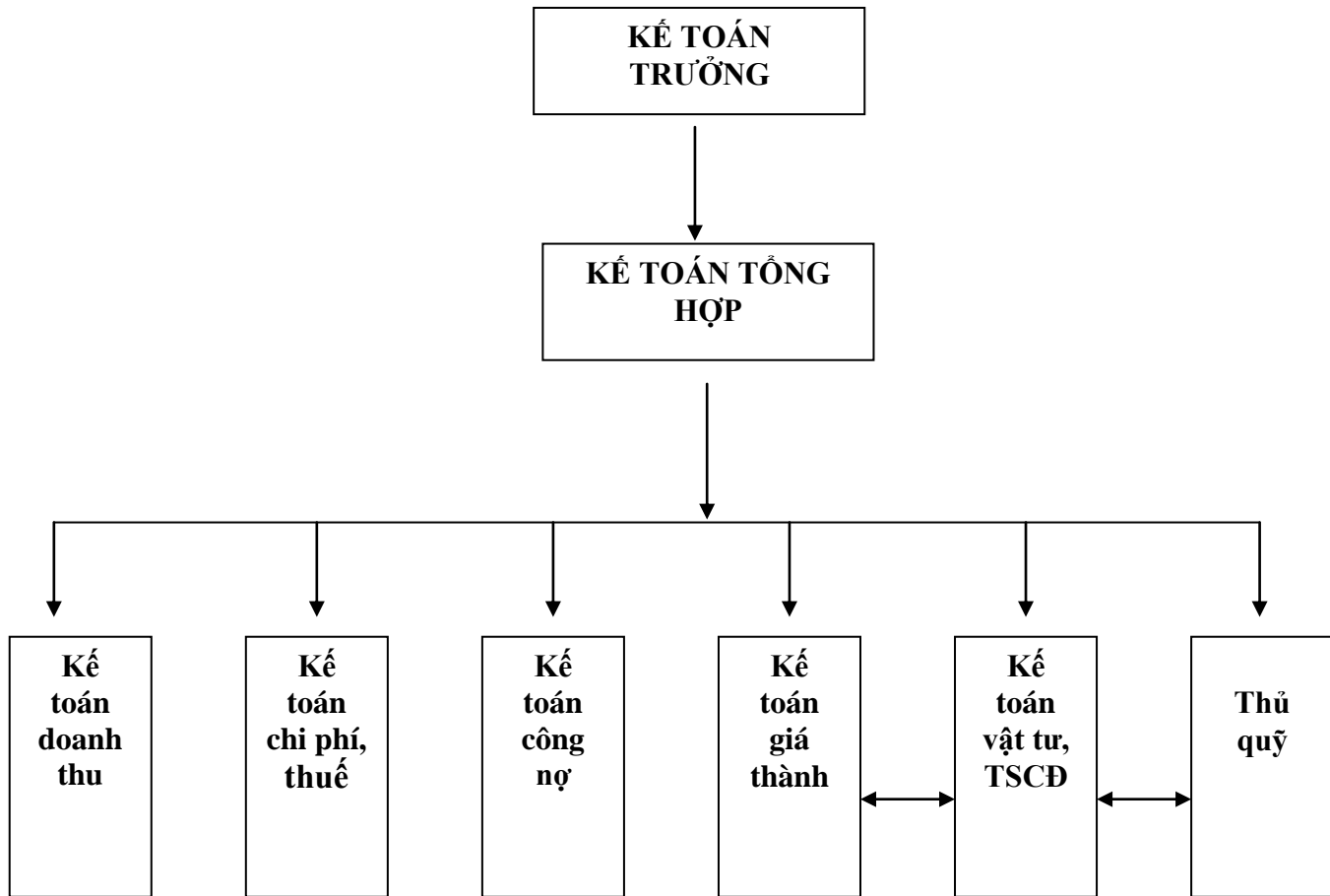


Phụ lục 1.12: Sơ đồ hạch toán xác định KQKD

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

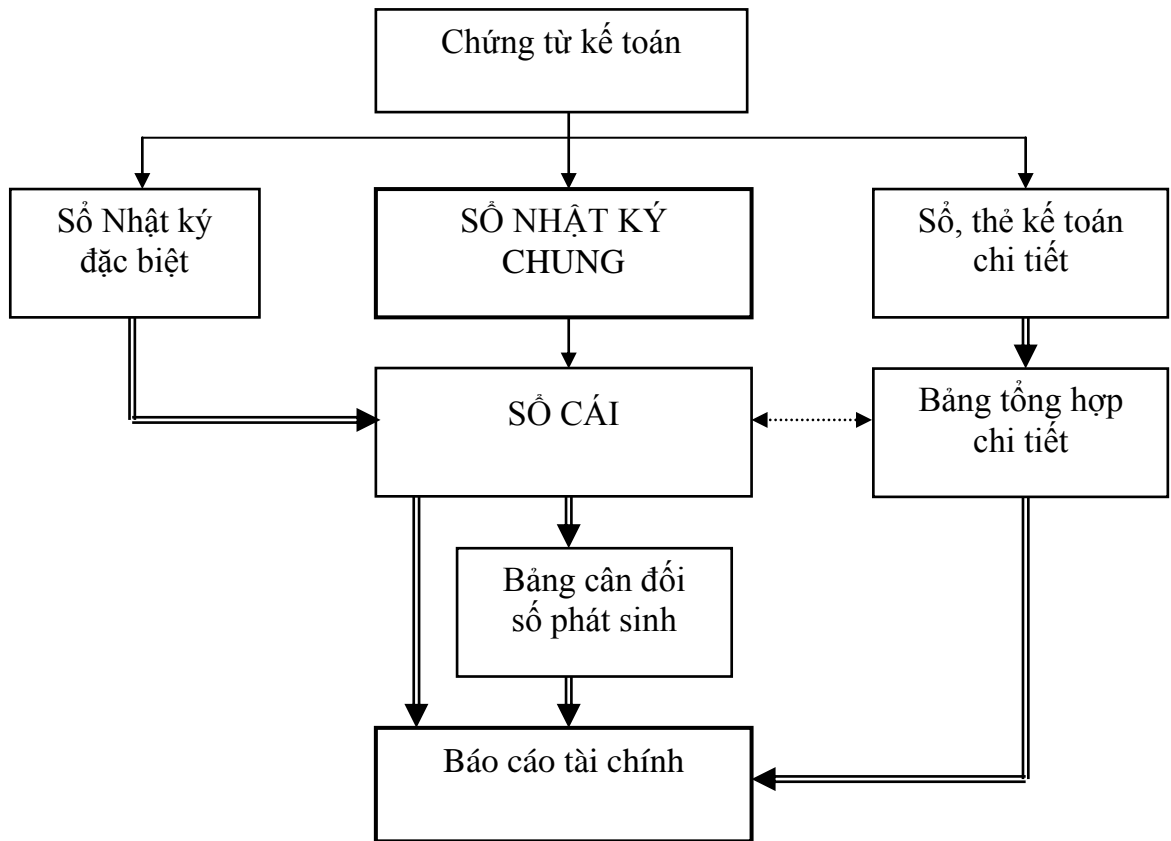


Phụ lục 2.1. Bộ máy kế toán của công ty TNHH Mỹ Yên



Chú thích: Mọi liên hệ chỉ đạo →

Phụ lục 2.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức NKC

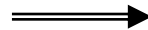


Ghi chú:

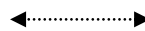
Ghi hàng ngày



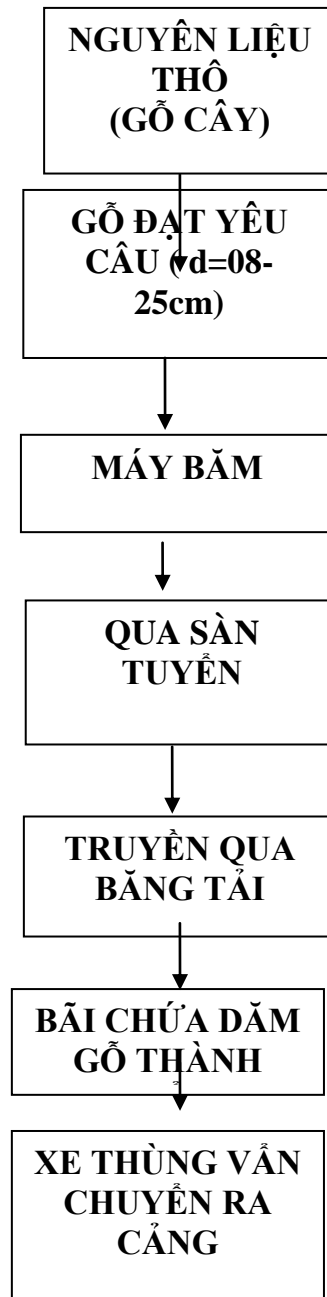
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ



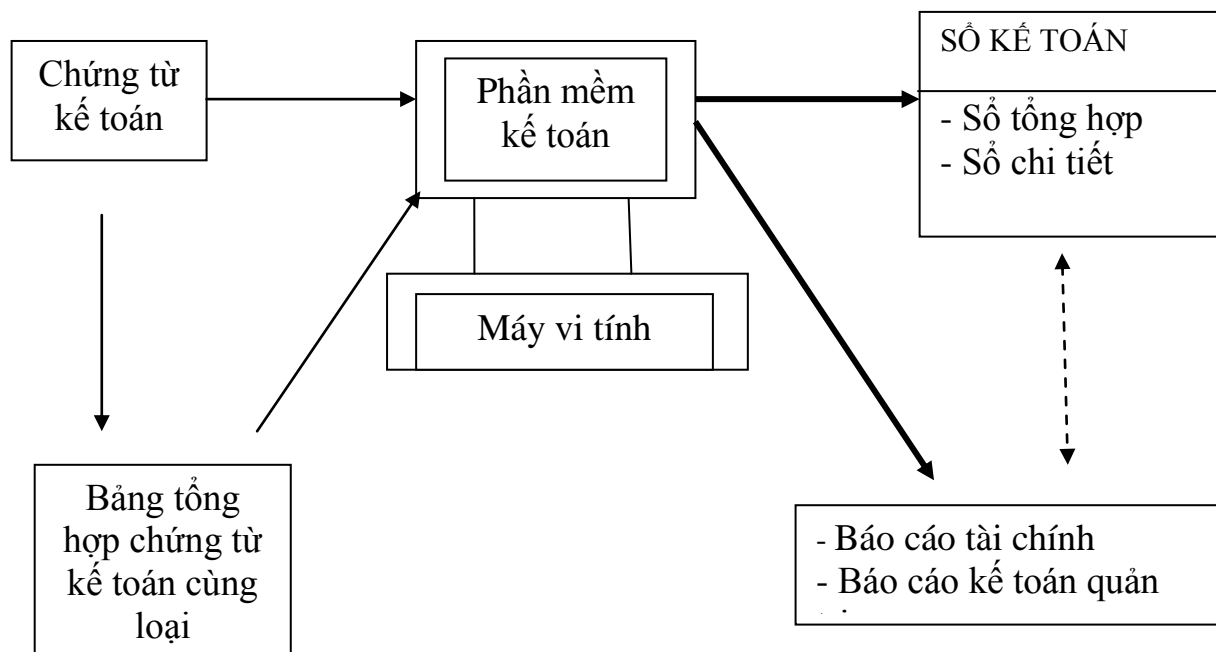
Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



Phụ lục 2.3: Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Công ty



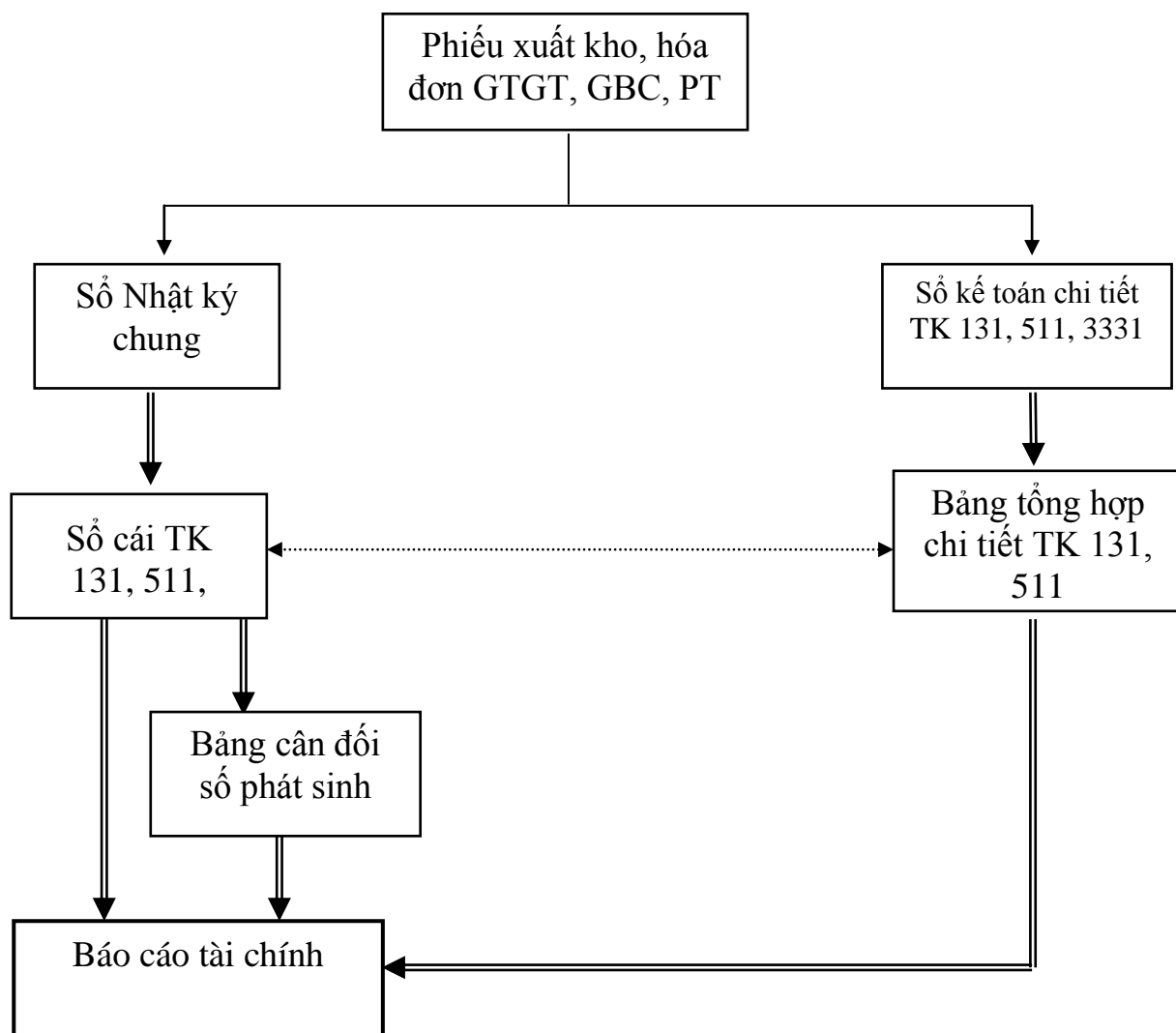
Phụ lục 2.4. SƠ ĐỒ KÊ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Phụ lục 2.5. Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán doanh thu.

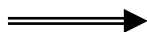


Ghi chú:

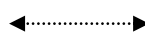
Ghi hàng ngày



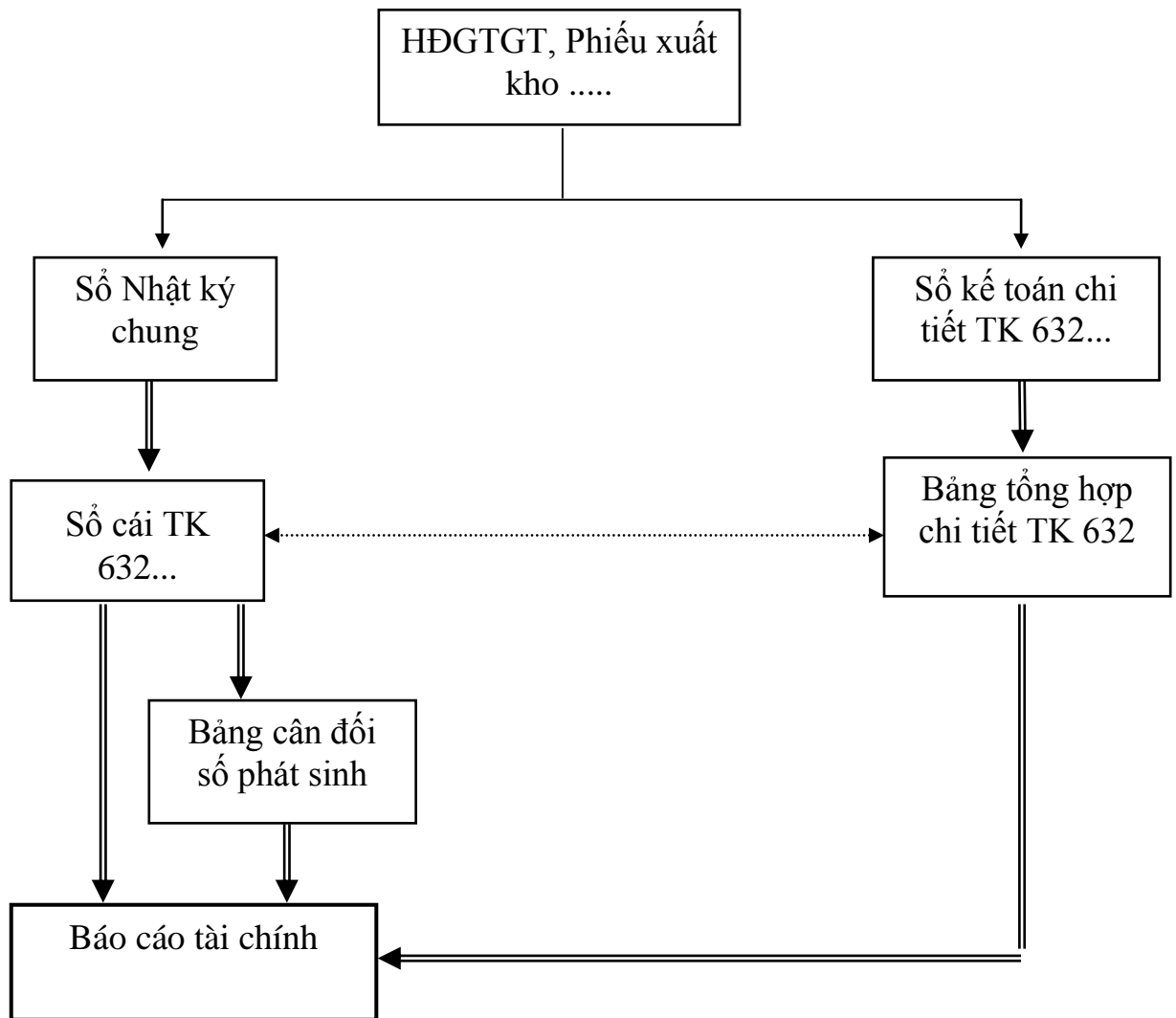
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



Phụ lục 2.6. Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán Giá vốn hàng bán

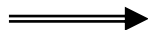


Ghi chú:

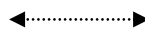
Ghi hàng ngày



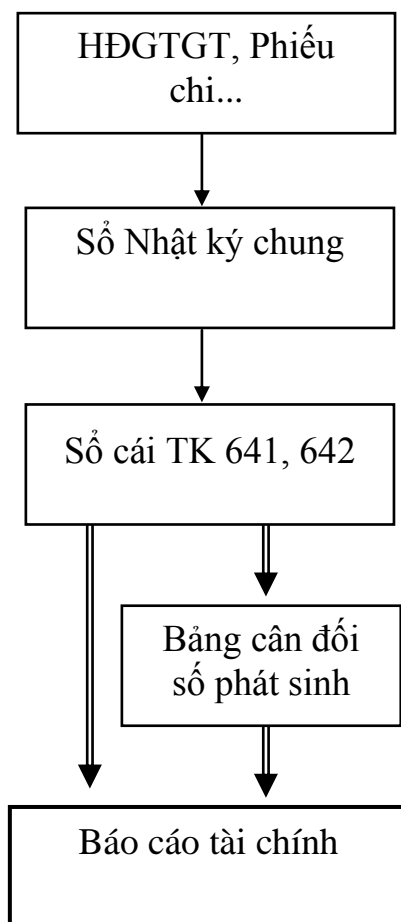
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



Phụ lục 2.7. Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán Chi phí bán hàng, Chi phí QLDN.

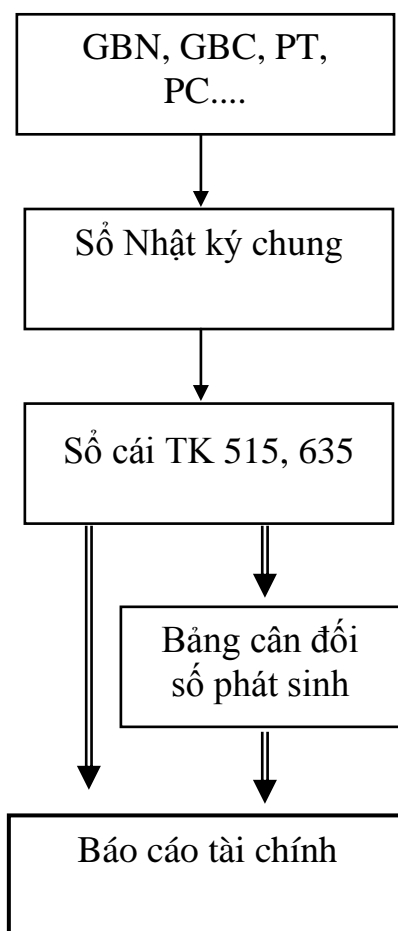


Ghi chú:

Ghi hàng ngày →


Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⇒

Phụ lục 2.8. Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán DTHĐTC, Chi phí HĐTC

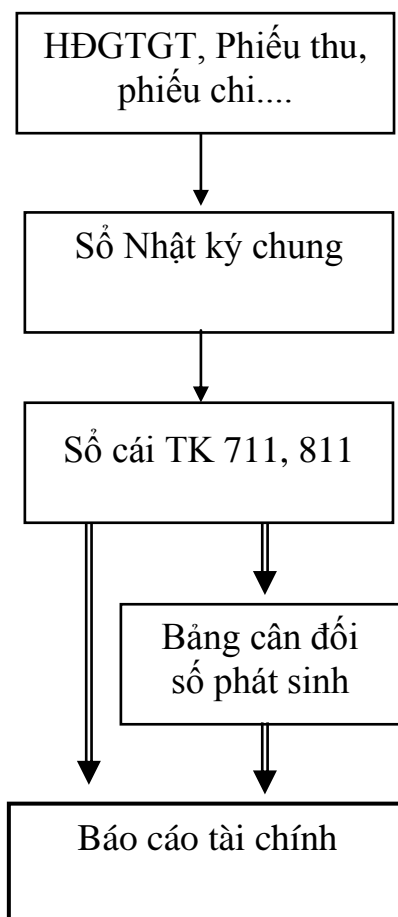


Ghi chú:

Ghi hàng ngày 


Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ 

Phụ lục 2.9. Trình tự ghi sổ kế toán hạch toán Doanh thu khác và Chi phí khác



Ghi chú:

Ghi hàng ngày 

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ 

Phụ lục 2.10: Đơn đặt hàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐẶT HÀNG

Số: 005

Kính gửi: Công ty TNHH Mỹ Yên

Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú có nhu cầu đặt hàng tại quý công ty theo mẫu yêu cầu.

Nội dung đặt hàng như sau:

STT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá thanh toán (bao gồm VAT 10%)	Thành tiền
01	Dấm gỗ keo	Tấn	600	3.195.500	1.917.300.000
Tổng cộng:			600	3.195.500	1.917.300.000

Tổng cộng: Một tỷ chín trăm mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng chẵn./.

Thời gian giao hàng: Ngày 18/01/2015.

Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú

-Địa chỉ: Thôn Bình An, xã Định Bắc, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

Phương thức thanh toán:

- Thanh toán bằng chuyển khoản

- Thanh toán trước 50% giá trị hợp đồng, 50% còn lại thanh toán sau khi giao hàng.

Quảng Nam, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Giám đốc công ty

(Đã ký)

Phụ lục 2.11

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số: 08/2015/HĐMB/BAP-MY

Hôm nay ngày 15/01/2015, tại văn phòng công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú Chúng tôi gồm có:

Bên mua: Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú

- Địa chỉ: Thôn Bình An, xã Định Bắc, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: 0510. 6292239 Fax: 0510. 6292239
- Đại diện là: Lê Văn Hiệu Chức vụ: GIÁM ĐỐC
- Sau đây được gọi là bên A

Bên Bán: CÔNG TY TNHH MỸ YÊN- NHÀ MÁY CHẾ BIẾN LÂM SẢN XUẤT KHẨU GIA BẢO

- Địa chỉ: Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: Fax:
- Đại diện là: Ngô Ngọc Mỹ Chức vụ: GIÁM ĐỐC
- Sau đây được gọi là bên B

Hai bên thống nhất thoả thuận kí kết hợp đồng mua bán dăm gỗ với điều kiện và điều khoản sau :

Điều 1: Tên hàng, số lượng, đơn giá, quy cách, phẩm chất:

1.1. Tên hàng: dăm gỗ keo

1.2 Số lượng dăm gỗ keo: 600 tấn dăm gỗ khô.

1.3 Đơn giá 2.905.000 VND/tấn (theo tỷ giá mua của ngân hàng ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi tại ngày chứng thư giám định) (chưa bao gồm thuế VAT 10%).

Tổng trị giá trị hợp đồng: 1.917.300.000VND

(Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm mười bảy triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn)

(Giá trên đã bao gồm 10% thuế GTGT)

Điều 2. Thời gian và địa điểm giao hàng

2.1 Thời gian giao hàng: ngay sau ký kết hợp đồng

2.2 Địa điểm giao hàng: Bên B giao hàng tại kho bãi của bên A, qua cân điện tử của bên A, tại xã bình thuận, huyện Bình Sơn Tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3: Đồng tiền thanh toán và phương thức thanh toán

1. Đồng tiền thanh toán: VND

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. Sau khi ký kết hợp đồng, bên B tiến hành giao hàng, khi giao hàng đạt số lượng tương ứng 300 tấn dăm gỗ keo khô thì bên A thanh toán 50% giá trị hợp đồng. Đến khi bên B giao đủ số lượng hàng theo Điều 1 của hợp đồng. Sau khi có chứng thư giám định và bên B xuất hóa đơn VAT, bên A sẽ thanh toán số tiền còn lại cho bên B.

Điều 4. Trách nhiệm của mỗi bên

1. Bên A.

- Sắp xếp thông báo kế hoạch nhận hàng cho bên B
- Cử người phối hợp với bên B theo dõi quá trình giao nhận hàng tại kho bên A;
- Thanh toán tiền hàng thuế GTGT cho bên B đúng như qui định tại Điều 1 và Điều 3 của hợp đồng này
- Chịu chi phí nhân công cào dăm xuống bãi và chi phí giám định

2. Bên B.

Giao hàng đúng số lượng đã qui định tại Điều 1. Hàng phải đảm bảo qui cách, chất lượng được hai bên kiểm tra thực tế lúc giao hàng

Chịu trách nhiệm phí vận chuyển từ nhà máy đến bãi chứa của bên A

Cử người phối hợp với bên A theo dõi quá trình giao, nhận hàng và cung cấp hóa đơn thuế GTGT cho bên A.

Điều 5. Cấn trừ thanh toán

Sau khi giao nhận đủ hàng, bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A, hai bên tiến hành lập biên bản, đối chiếu công nợ theo Điều 3 của hợp đồng. Giá trị còn lại bên A trả dứt điểm cho bên B sau khi thanh lý hợp đồng được ký kết trong vòng 2 ngày.

Điều 6: Điều khoản chung

Không bên nào đơn phương hủy bỏ hợp đồng, trường hợp một bên đơn phương hủy bỏ hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại, mất mát đã gây ra cho bên còn lại.

Nếu có tranh chấp xảy ra, hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc, thống nhất. Trong trường hợp không thống nhất được, hai bên sẽ đệ đơn lên Tòa Kinh tế thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi hai bên lập thủ tục thanh lý, hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A**ĐẠI DIỆN BÊN B**

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán, Công ty TNHH Mỹ Yên)

Phụ lục 2.12. GIẤY BẢO CỐ

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CHI NHÁNH DUNG QUÁT GIẤY BẢO CỐ Ngày 18 tháng 01 năm 2015		
Số chứng từ: Số chuyển tiền: Số giao dịch:		TK ghi Nợ: TK 11211
Người trả tiền: công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú Số tài khoản: 0571007007007 Địa chỉ: Thôn Bình An, xã Định Bắc, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam Người hưởng: công ty TNHH Mỹ Yên Số tài khoản: 4500201005109 tại NH NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi. Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Số tiền: 958.650.000VND Bằng chữ: Chín trăm năm mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn. Nội dung: Trả trước 50% tiền hàng		
Giao dịch viên (Ký, họ tên)	Liên 2	Phòng nghiệp vụ (Ký, họ tên)

(Nguồn: Công ty TNHH Mỹ Yên)

Phụ lục 2.13. HÓA ĐƠN GTGT

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Lưu nội bộ Ngày 18 tháng 01 năm 2015			Mẫu số: 01 GTKT-3LL AB/2015B 00020		
Đơn vị BH: Công ty TNHH Mỹ Yên Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Số TK: 4500201005109 tại NH NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi. Điện thoại: MS: 4300263529004					
Họ tên người mua: Tên đơn vị: công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú Địa chỉ: Thôn Bình An, xã Định Bắc, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam Số TK: 0571007007007 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản					
MS: 010010769					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=2*1
1.	Dăm gỗ keo	Tấn	600	2.905.000	1.743.000.00
Cộng tiền hàng:					1.743.000.00
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		174.300.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.917.300.00
Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ chín trăm mười bảy triệu ba trăm nghìn đồng chẵn./.					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng	
(Ký, ghi rõ họ tên)		đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, ghi rõ họ tên)	

Phụ lục 2.14. SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên
Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Mẫu số: S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
01/01	PT01	01/01	Lãi định kỳ trái phiếu, tín	01	515		842.300
13/01	PC05	13/01	Chi tiền mua xăng xe vận chuyển hàng	10	641	11.947.826	
15/01	PC06	15/01	Trả lãi vay NH NN&PTNT	12	635	25.138.000	
18/01	GBC 05	18/01	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú ứng trước 50% tiền hàng	25	112	958.650.000	
18/01	GBC 05	18/01	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú	26	131		958.650.000
18/01	PXK08	18/01	Giá vốn Dăm gỗ keo	27	632	1.470.000.000	
18/01	PXK08	18/01	Giá vốn Dăm gỗ keo	28	155		1.470.000.000
19/01	PC09	19/01	Chi tiền mua VPP bộ phận QLDN	29	642	5.300.000	
20/01	GBC 09	20/01	Thu từ thanh lý máy băm dăm	30	711		100.000.000
20/01	PKT9	20/01	Giá trị còn lại của máy băm dăm	31	811	80.135.000	
28/02	BKTL02	28/02	Chi tiền lương cho bộ phận	32	641	45.152.000	
					
25/01	GBC12	25/01	Lãi nhập vốn NH NN & PTNT	35			
28/03	09/2015/HĐMB/	28/03	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú	37	131	2.396.625.000	
28/03	09/2015/HĐMB/	28/03	công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú	38	511		2.396.625.000
31/03	KC01	31/01	K/C Giá vốn hàng bán	41	911	20.350.000.0	
			Cộng			60.313.925.0	60.313.925.000

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán, Công ty TNHH Mỹ Yên)

Phụ lục 2.15. Sổ cái TK 511

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

TK 511 - Doanh thu BH và CCDV (trích)

Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		
18/01	HĐ08/2015/H	18/01	công ty TNHH Sản xuất	131		958.650.000
18/01	HĐ08/2015/H ĐMB/BAP-	18/01	công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An	131		958.650.000
.....		
28/03	HĐ09/2015/H ĐMB/BAP-	28/03	TNHH Sản xuất Thương Mai Bình An Phú	131		2.396.625.000
		
31/03	PKT01	31/03	Kết chuyển doanh thu quý 1	911	25.313.925.00	
			Cộng phát sinh		25.313.925.00	25.313.925.00

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.16 . Sổ chi tiết Bán hàng

Đơn vị : CTY TNHH Mỹ Yên

Mẫu số S35-DN

Địa chỉ : 147 Đường Nguyễn Tự Tân, TP
Quảng Ngãi.

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hoá ,dịch vụ,bắt đầu sản đầu tư): Dăm Gỗ Keo

Trích Quý I năm 2015

Quyển số : 01

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
								
18/01	GTKT-3LL AB/2015B 00020	18/01	công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú	112	300	2.905.000	871.500.000		
18/01	GTKT-3LL AB/2015B 00020	18/01	công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú	131	300	2.905.000	871.500.000		
22/02	GTKT-3LL AB/2015B 00024	22/02	công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú	131	300	2.905.000	871.500.000		
				
28/03	GTKT-3LL AB/2015B 00030	28/03	TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú	131	825	2.905.000	2.396.625.000		
						
			Cộng số phát sinh				25.313.925.000		

- Sổ này cótrang, đánh từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.17. Sổ chi tiết TK 131

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Mẫu số: S02a-DN

Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân,
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng
Ngãi

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: 131

Đối tượng: công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú

Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
8/01	GBC05	8/01	Ứng trước 50% tiền hàng	112		958.650.000
23/01	HĐ08/2015/ HĐMB/BAP	23/01	Bán Dăm gỗ keo	511	1.917.300.000	
					
28/02	GBC11	31/02	TT tiền hàng theo HĐ08/2015/HĐMB/ BAP MY	112		958.650.000
					
28/03	HĐ09/2015/ HĐMB/BAP	28/03	Bán Dăm gỗ keo	511	2.396.625.000	
			Cộng phát sinh		12.524.000.000	12.524.000.000
			Dư cuối kỳ			0

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.18: GIẤY BÁO CÓ TIỀN LÃI

NGAN HANG AGRIBANK

GIẤY BÁO CÓ

CN-QUANG NGAI

Ngày: 25/01/2015

Mã GDV:

Ma KH: 44048

Số GD:

Kinh gọi: **Cong ty TNHH My Yen**

MST: 4300263529004

Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi CO tại khoản của khách hàng với nội dung như sau:

So tài khoản ghi CO: 4500201005109

So tiền bằng số: 960.280,00 đồng.

So tiền bằng chữ: CHIN TRAM SAU MUOI NGHIN HAI TRAM TAM MUOI DONG CHAN

Nội dung: Lai nhập vốn

Giao dịch viên

Kiểm soát

Phụ lục 2..19: SAO KÊ TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG

**Ngân hàng
AGRIBANK
CN Quảng Ngãi**

SAO KÊ TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG

Tài khoản: 4500201005109

Tên TK: Công ty TNHH Mỹ Yên

Tháng 01/2015

Ngày	Mã GD	Số séc	PS Nợ	PS có	Số dư	Diễn giải
	<u>SĐĐK</u>				1.256.000.000	
.....
15/01	4121		25.138.000		1.126.000.000	Thu lãi vay NH
					
18/01	1100			958.650.000	1.958.360.000	công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú
25/01	1521			960.280	1.959.320.280	Lãi nhập vốn – NH NN & PTNT
				
	Tổng cộng phát sinh:		3.863.346.180	4.759.760.427		
	<u>SĐCK</u>				896.414.247	

Phụ lục 2.20. SỔ CÁI TK 515

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên
Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số: S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

TK 515 – Doang thu hoạt động tài chính

Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		
1/01	PT1/01	1/01	Lãi định kỳ trái phiếu, tín phiếu	111		842.300
					
25/01	GBC12	25/01	Lãi nhập vốn – NH NN & PTNT	112		960.280
31/01	GBC16	31/01	Lãi nhập vốn - Vietcombank	112		256.178
					
28/02	GBC28	28/02	Lãi nhập vốn – NN&PTNT	112		402.304
					
31/3	PKT01	31/3	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính quý 1	911	45.125.000	
			Cộng phát sinh		45.125.000	45.125.000

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.21. BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Bộ phận: Phòng Hành Chính

Mẫu số 02-TSCĐ

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngày 18 tháng 01 năm 2015

Số:

Nợ:

Có:

Căn cứ Quyết định số: 11/QĐ-GĐ ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Giám đốc Công ty TNHH Mỹ Yên, Về việc thanh lý tài sản cố định.

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

Ông/Bà: Nguyễn Thị Mỹ Yên Chức vụ: Giám đốc Đại diện: Công ty Trưởng ban
Ông/Bà: Nguyễn Bảo Viên Chức vụ: Kế toán trưởng Đại diện : Phòng Kế toán Ủy
viên

Ông/Bà: Ngô Quốc Khánh Chức vụ: Trưởng phòng hành chính Đại diện Phòng
hành chính Ủy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ: MBD 1520

- Số hiệu TSCĐ: NX104

- Nước sản xuất (xây dựng): Việt Nam

- Năm sản xuất: 2002

- Năm đưa vào sử dụng: 2005 Số thẻ TSCĐ:

- Nguyên giá TSCĐ: 325.000.000 đồng

- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 244.865.000

- Giá trị còn lại của TSCĐ: 80.135.000

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

Tài sản được giao cho Ông: Ngô Quốc Khánh bán với giá sòn 90.000.000 đồng,

Ngày 18 tháng 01 năm 2015

Trưởng Ban thanh lý

(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ:viết bằng chữ)

- Giá trị thu hồi: 100.000.000 đồng (viết bằng chữ): Một trăm triệu đồng chẵn.

- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phụ lục 2.22. HÓA ĐƠN GTGT

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Lưu nội bộ Ngày 20 tháng 01 năm 2015				Mẫu số: 01 GTKT-3LL AB/2015B 00023	
Đơn vị BH: Công ty TNHH Mỹ Yên Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Số TK: 4500201005109 tại NH NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi. Điện thoại: MS: 4300263529004					
Họ tên người mua: Tên đơn vị: Công ty TNHH Sông Vương Địa chỉ: Thị Trấn Chợ Chùa – Huyện Nghĩa Hành – Tỉnh Quảng Ngãi. Số TK: 45162050008220 MS: 4300250559 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=2*1
1.	Bán máy băm dăm	Tấn	1	100.000.000	100.000.000
Cộng tiền hàng:					100.000.000
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		10.000.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					110.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm mười triệu đồng chẵn./.					
Người mua hàng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên) họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	

Phụ lục 2.23. SỔ CÁI TK 711

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành
phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

TK 711 – TN khác

Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		
20/01	GBC 09	20/01	Thu từ thanh lý máy bơm	112		100.000.000
.....		
28/02	PT18	28/02	Thu từ thanh lý nhà để xe	111		75.000.000
		
31/03	PKT01	31/03	Kết chuyển doanh thu	911	350.000.000	
			Cộng phát sinh		350.000.000	350.000.000

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.24. Phiếu xuất kho

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên Mẫu số 02 – VT
Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 18 tháng 01 năm 2015

Nợ: 632

Số: 08

Có : 155

Họ và tên người nhận hàng: công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú

Lý do xuất: Xuất bán

Xuất tại kho: Thành phẩm xuất khẩu

TT	Tên vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dăm gỗ keo	Tấn	600	2.450.000	1.470.000.000
	Cộng		600		1.470.000.000

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ Kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phụ lục 2.25. SỔ CÁI TK 632

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

TK 632 – Giá vốn hàng bán

Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ngày Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày Tháng			Nợ	Có
		
18/01	08	18/01	Giá vốn Dăm gỗ keo	155	1.470.000.000	
					
31/01	20	31/01	Giá vốn Dăm gỗ keo	155	1.102.500.000	
					
28/02	27	28/02	Giá vốn Dăm gỗ keo	155	1.750.000.000	
					
31/03	PKT01	31/03	Kết chuyển Giá vốn hàng bán quý I	911		20.350.000.000
			Cộng phát sinh		20.350.000.000	20.350.000.000

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.26. HÓA ĐƠN GTGT

HOÁ ĐƠN		Mẫu số: 02GTGT3/001			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Ký hiệu: AA/15P			
Liên 2: Giao cho khách hàng		Số 0146365			
Ngày 18 tháng 01 năm 2015					
Đơn vị BH: Công ty vật tư xăng dầu Đại Thành					
Địa chỉ: Huyện Nghĩa Hành - Tỉnh Quảng Ngãi					
Số TK:4516201000824 tại NH NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi.					
Điện thoại:					
MS: 4300710657					
Họ tên người mua:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên					
Địa chỉ: 147 Đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.					
Số TK: 4500201005109 tại Ngân hàng NN & PTNT - chi nhánh Quảng Ngãi.					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản		MS: 4300263529004			
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=2*1
1.	Xăng 94	Lít	580	18.727	10.861.660
Cộng tiền hàng:					10.861.660
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					1.086.166
Tổng cộng tiền thanh toán:					11.947.826
Số tiền viết bằng chữ: Mười một triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng.					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ	
		trưởng đơn vị			
(Ký, ghi rõ họ tên)		(Ký, ghi rõ họ tên)			
		(Ký, ghi rõ họ tên)			

Phụ lục 2.27: BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 02/2015

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên
Bộ phận: Bán hàng

Mẫu số: 02 – LĐTL
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số: 02A

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 02/2015 BỘ PHẬN BÁN HÀNG

Số TT	Họ và tên	Bậc lương	Hệ số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc ngừng việc hưởng. ..% lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản				Kỳ II được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					Phải khấu trừ vào lương				Số tiền	Ký nhận
														BHXX	BHYT	BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
1	Bùi Minh Nghĩa					25	250.000					6.250.000		500.000	93.750	62.500		5.593.750	
2	Nguyễn Phương Trung					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
3	Hoàng Minh Trịnh					22	200.000					4.400.000		352.000	66.000	44.000		3.938.000	
4	Nguyễn Thị Tuyết Trinh					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
5	Lương Công Đức					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
6	Bùi Mai Lan Anh					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
7	Lý Thị Minh Hà					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
8	Nguyễn Thị Hạnh					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
9	Lâm Minh Khang					24	250.000					6.000.000		480.000	90.000	60.000		5.370.000	
#	Bùi Thê Hiền					25	200.000					5.000.000		400.000	75.000	50.000		4.475.000	
	Cộng					240	2.100.000	0	0	0	0	50.450.000	0	4.036.000	756.750	504.500	0	45.152.750	0

Tổng số tiền (viết bằng chữ):

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 28 tháng 02 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phụ lục 2.28. SỔ CÁI TK 641

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố
Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

TK641: Chi phí bán hàng

Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính:
đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
		
13/01	PC05	13/01	Chi tiền mua xăng xe vận chuyển hàng.	111	11.947.826	
					
04/02	PC12	04/02	Chi tiền nhân viên kinh doanh đi công tác	111	3.500.000	
28/02	BLT02	28/02	Tính lương cho bộ phận bán hàng.	334	45.152.750	
28/02	BLT02	28/02	Trích các khoản theo lương	338	9.933.605	
28/02	BTKH02	28/02	Trích khấu hao xe vận chuyển, máy vi tính bộ phận bán hàng	214	4.560.000	
31/03	PKT01	31/03	Kết chuyển CPBH quý I	911		570.000.000
			Cộng phát sinh		570.000.000	570.000.000

Ngày 31 tháng 03 năm
2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.29. HÓA ĐƠN GTGT

HOÁ ĐƠN		Mẫu số: 01GTKT/001			
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Ký hiệu: PT/15P			
Liên 2: Giao cho khách hàng		Số 0000049			
Ngày 09 tháng 01 năm 2015					
Đơn vị BH: Cửa hàng Sơn Thu					
Địa chỉ: 142 Nguyễn Công Phương - TP Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi					
Số TK: 4516201000256 tại NH NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi.					
Điện thoại:					
MS: 4300465562					
Họ tên người mua:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên					
Địa chỉ: 147 Đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.					
Số TK: 4500201005109 tại Ngân hàng NN & PTNT - chi nhánh Quảng Ngãi.					
Hình thức thanh toán: Chuyển khoản			MS: 4300263529004		
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=2*1
1.	Giấy A4	Thùng	3	175.000	525.000
2	Mực in	Hộp	4	750.000	3.000.000
3	Bì đựng tài liệu	Cái	10	12.000	120.000
4	Viết	Hộp	1	95.000	95.000
5	Bấm Ghim bấm các loại	Bộ	5	75.000	375.000
6	Kẹp lớn	Cái	3	125.000	375.000
7	Bấm đại	Cái	2	225.000	450.000
8	Giấy bìa thơm	Ram	4	90.000	360.000
Cộng tiền bán hàng hóa, dịch vụ:					5.300.000
Số tiền viết bằng chữ: Năm triệu ba trăm nghìn đồng chẵn./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)			Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		

Phụ lục 2.30: BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 02/2015

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên
Bộ phận: Quản lý doanh nghiệp
 Số: 02B

Mẫu số: 02 – LĐTL
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 02/2015 BỘ PHẬN QLDN

Số TT	Họ và tên	Bậc lương	Hệ số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc ngừng việc hưởng ..% lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản				Kỳ II được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					phải khấu trừ vào lương				Số tiền	Ký nhận
														BHXH	BHYT	BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
1	Nguyễn Công Đại					25	250.000					6.250.000		500.000	93.750	62.500		5.593.750	
2	Trần Đại Chiến					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
3	Nguyễn Thái					22	200.000					4.400.000		352.000	66.000	44.000		3.938.000	
4	Trần Nhật Long					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
5	Thân Hà Huy					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
6	Nguyễn Tuyết Anh					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
7	Nguyễn Thiện					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
8	Nguyễn Công Luận					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
9	Đình Thị Hồng Thủy					24	250.000					6.000.000		480.000	90.000	60.000		5.370.000	
#	Nguyễn Thị Thắm					25	200.000					5.000.000		400.000	75.000	50.000		4.475.000	
#	Dương Hà Lam					25	200.000					5.000.000		400.000	75.000	50.000		4.475.000	
#	Nguyễn Tiên Thiện					25	200.000					5.000.000		400.000	75.000	50.000		4.475.000	
#	Tạ Đức Nghĩa					24	200.000					4.800.000		384.000	72.000	48.000		4.296.000	
#	Trần Thanh Tú					23	200.000					4.600.000		368.000	69.000	46.000		4.117.000	
#	Phan Huy					25	200.000					5.000.000		400.000	75.000	50.000		4.475.000	
#	Nguyễn Khắc Hòa					25	200.000					5.000.000		400.000	75.000	50.000		4.475.000	
	Cộng					387	3.300.000	0	0	0	0	79.850.000	0	6.388.000	1.197.750	798.500	0	71.465.750	

Tổng số tiền (viết bằng chữ):

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 28 tháng 02 năm 2015
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phụ lục 2.31. SỔ CÁI TK 642

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố
Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

TK642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính:
đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
		
09/01	PC09	09/01	Mua văn phòng phẩm	111	5.300.000	
					
10/02	PC14	10/02	Chi thanh toán cước phí điện thoại tháng 01	111	1.683.000	
					
28/02	BLT02	28/02	Tính lương cho nhân viên QL	334	71.465.750	
28/02	BLT02	28/02	Trích các khoản theo lương	338	15.722.465	
					
25/03	PC28		Chi thanh toán tiền nước uống	111	3.240.000	
31/03	PKT01	31/03	Kết chuyển CPQLDN quý I	911		528.000.000
			Cộng phát sinh		528.000.000	528.000.000

Ngày 31 tháng 03 năm
2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.32: PHIẾU HẠCH TOÁN GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG
PHIẾU HẠCH TOÁN GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG

Số/seq No: 0055

Ngày/Date: .../.../.....

Hạch toán theo loại chứng từ:

Ủy nhiệm chi/Payment order

Ủy nhiệm chi/Collection order

Thu nợ vay/Loan payment

Hóa đơn bảo hiểm/Receipt

Loại khác/Other

321 HOAPTT 20 HAPTT20 4500-201-00-5109 - VNĐ Cty TNHH Mỹ Yên

22/06/09 15:53:28 4101TRF 4500-201-00-5189 VNĐ Cty TNHH Mỹ Yên

DR 25.138.000 VNĐ 1.0000000 CR 25.138.000 VNĐ 1.0000000

Phí 0.00 VNĐ VAT 0.00 VNĐ MST: 4300263529004

T.Toán Phi/CKG COLL 0.00 VNĐ 1.0000000

HTLS: TK vay 4500-201-00-5189

So tien goc 0.00 Lai 25.138.000 Lai tra cham 0.00

Giao dịch viên/Received

Kiểm soát/Verified by

Phụ lục 2.33: SAO KÊ TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG

**Ngân hàng
AGRIBANK
CN Quảng
Ngãi**

SAO KÊ TÀI KHOẢN KHÁCH HÀNG**Tài khoản: 4500201005109****Tên TK: Công ty TNHH Mỹ Yên****Tháng 01/2015**

Ngày	Mã GD	Số séc	PS Nợ	PS có	Số dư	Diễn giải
	<u>SĐDK</u>				1.256.000.000	
.....
15/01	4121		25.138.000		1.126.000.000	Thu lãi vay NH
					
18/01	1100			958.650.000	1.958.360.000	công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú
25/01	1521			960.280	1.959.320.280	Lãi nhập vốn – NH NN & PTNT
				
	Tổng cộng phát sinh:		3.863.346.180	4.759.760.427		
	<u>SĐCK</u>				896.414.247	

Phụ lục 2.34. SỔ CÁI TK 635

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Mẫu số: S03b-DN

Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

TK 635 – Chi phí tài chính

Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		
15/01	PC03	15/01	Trả lãi vay Ngân hàng NN & PTNT	111	25.138.000	
					
31/01	PC15	31/01	Trả lãi vay ngân hàng Vietcombank	111	23.514.000	
					
28/02	PC20	28/02	Trả lãi vay Ngân hàng NN & PTNT ,	111	45.135.000	
					
31/03	PKT01	31/03	Kết chuyển CP tài	911		523.170.000
			Cộng phát sinh		523.170.000	523.170.000

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.35. SỔ CÁI TK 811

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên
Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành
phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số: S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
TK 811: Chi phí khác
Trích Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính:
đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
		
20/01	PKT 9	20/01	Giá trị còn lại máy bơm dầm	112	80.135.000	
20/01	PC 11	20/01	Nộp phạt tiền thuế do chậm nộp thuế	111	6.200.000	
					
28/02	PKT18	28/02	Giá trị còn lại nhà để xe	111	55.621.000	
					
31/03	PKT01	31/03	Kết chuyển Chi phí khác quý I	911		250.358.000
			Cộng phát sinh		250.358.000	250.358.000

Ngày 31 tháng 03 năm
2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.36: GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Không ghi vào
khu vực này

Mẫu số: C1-02/NS
(ban hành kèm theo Thông
tư số 119/2014/TT-BTC
ngày 25/08/2014 của Bộ
Tài Chính
Mã hiệu:
Số:

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chuyển khoản Tiền mặt
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Người nộp thuế: Công ty TNHH Mỹ Yên Mã số thuế: **4300263529004**

Địa chỉ: 147 Đường Nguyễn Tự Tân, TP Quảng Ngãi

Quận, Huyện:

Tỉnh, TP: **Quảng Ngãi.**

Người nộp thay: Nguyễn Tuyết Anh

Mã số thuế:

Địa chỉ: Công ty TNHH Mỹ Yên

Huyện:

Tỉnh, TP: Quảng Ngãi

.....
Đề nghị NH (KBNN): KBNN Quảng Ngãi

(hoặc) thu tiền mặt để:

Nộp vào NSNN

TK tạm thu (1):

TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT (2)

Tại KBNN: tỉnh, TP **Hà Nội**

Mở tại NHTM ủy nhiệm

thu:

Trường hợp nộp theo kết luận của CQ có thẩm quyền (3):

Kiểm toán NN

Thanh tra TC

Thanh tra CP

CQ có thẩm quyền khác

Tên cơ quan quản lý thu: Chi cục thuế tỉnh Quảng Ngãi

Tờ khai HQ, QĐ số (1):

ngày:

loại hình XNK(1):

Phần dành cho NNT ghi khi nộp tiền vào NSNN			Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/KBNN ghi thu tiền (*)	
STT	Nội dung các khoản nộp NS (4)	Số tiền	Mã NDKT TM	Mã chương
1	Nộp thuế do chậm nộp thuế	6.200.000	1001	557
	Tổng cộng	6.200.000		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Sáu triệu hai trăm nghìn đồng chẵn.

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN

Mã CQ thu: 1055799

Mã ĐBHC: 21361

Mã nguồn NSNN:

Nợ TK:

Có TK:

-

-

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN

Ngày tháng năm 2015

Người nộp tiền Kế toán trưởng (5) Thủ trưởng (5)

NGÂN HÀNG (KBNN)

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán Kế toán trưởng

Phụ lục 2.37. Sổ cái TK 911**Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên****Mẫu số: S03b-DN**Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**SỔ CÁI**TK 911: Xác định kết quả kinh doanh
Trích Quý 1 Năm 2015Đơn vị tính:
đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	20.350.000.000	
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển DTBH&CCDV	511		25.313.925.000
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển chi phí bán hàng	641	570.000.000	
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	642	528.000.000	
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính	635	523.170.000	
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển Doanh thu hoạt động tài chính	515		45.125.000
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển Thu nhập khác	711		350.000.000
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển Chi phí khác	811	250.358.000	
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển thuế TNDN	821	767.254.840	
31/3	K/C01	31/3	Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối nghiệp	421	2.720.267.160	
			Cộng phát sinh:		25.709.050.000	25.709.050.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Ngày 31 tháng 03 năm 2015
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2.38. Bảng cân đối số phát sinh

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Mẫu số S06-DN

Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Trích Quý I năm 2015

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	2.678.023.109		1.520.543.406	2.670.780.000	1.527.786.515	
112	Tiền gửi Ngân hàng	138.293.715		4.759.760.427	3.863.346.180	1.034.707.962	
1121	Tiền Việt Nam	138.293.715		4.759.760.427	3.863.346.180	1.034.707.962	
131	Phải thu của khách hàng			12.524.000.000	12.524.000.000	0	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	219.336.256		330.605.483	330.605.483	219.336.256	
138	Phải thu khác	30.043.260				30.043.260	
141	Tạm ứng					0	
153	Công cụ, dụng cụ	6.000.000				6.000.000	
155	Thành phẩm	3.612.002.618		20.350.000.000	20.350.000.000	3.612.002.618	
211	Tài sản cố định hữu hình	3.801.200.000				3.801.200.000	

2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	524.000.000				524.000.000	
2112	Máy móc, thiết bị	730.000.000				730.000.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.422.200.000				2.422.200.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	125.000.000				125.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		352.000.000		252.400.000		604.400.000
2141	Hao mòn tài sản cố định Hữu hình		352.000.000		252.400.000		604.400.000
242	Chi phí trả trước	2.118.400		23.061.680	3.856.691	21.323.389	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	30.500.000			30.500.000		
331	Phải trả cho người bán		517.517.358	4.703.579.451	4.186.062.093		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			2.531.392.500	2.531.392.500	-	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			2.531.392.500	2.531.392.500	-	
33311	Thuế GTGT đầu ra					-	
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu					-	
3333	Thuế xuất, nhập khẩu					-	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp					-	
3335	Thuế thu nhập cá nhân					-	
3338	Thuế môi trường và các loại thuế khác					-	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					-	
334	Phải trả người lao động			305.000.000	305.000.000	-	

335	Chi phí phải trả					-	
338	Phải trả, phải nộp khác					-	
341	Vay và nợ thuê tài chính					-	
3411	Các khoản đi vay					-	
3412	Nợ thuê tài chính					-	
344	Nhận ký quỹ, ký cược					-	
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					-	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		9.648.000.000			-	9.648.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu					-	
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-	
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái					-	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				2.720.267.160		2.720.267.160
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			25.313.925.000	25.313.925.000	-	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			45.125.000	45.125.000	-	
521	Các khoản giảm trừ doanh thu					-	
5211	Chiết khấu thương mại					-	
5212	Giảm giá hàng bán					-	
5213	Hàng bán bị trả lại					-	
632	Giá vốn hàng bán			20.350.000.000	20.350.000.000	-	

635	Chi phí tài chính			523.170.000	523.170.000	-	
641	Chi phí bán hàng			570.000.000	570.000.000	-	
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			528.000.000	528.000.000	-	
711	Thu nhập khác			350.000.000	350.000.000	-	
811	Chi phí khác			250.358.000	250.358.000	-	
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			767.254.840	767.254.840	-	
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			767.254.840	767.254.840		
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911	Xác định kết quả kinh doanh			25.709.050.000	25.709.050.000		
	Cộng	10.517.517.358	10.517.517.358	121.454.825.787	121.454.825.787	10.252.400.000	10.252.400.000

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số S06-DN

Phụ lục 239. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Công ty TNHH Mỹ Yên
Địa chỉ: 147 đường Nguyễn Tự Tân, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh	Quý I/2015	Quý I/2014
		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		25.313.925.000	22.353.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		25.313.925.000	22.353.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11		20.350.000.000	18.250.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4.963.925.000	4.103.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		45.125.000	43.335.000
7. Chi phí tài chính	22		523.170.000	515.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		523.170.000	515.000.000
8. Chi phí bán hàng	25		570.000.000	470.321.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		528.000.000	512.350.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.387.880.000	2.648.664.000
11. Thu nhập khác	31		350.000.000	159.587.000
12. Chi phí khác	32		250.358.000	82.863.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		99.642.000	76.724.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.487.522.000	2.725.388.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		767.254.840	599.585.360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.720.267.160	2.125.802.640
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quảng Ngãi, ngày
24 tháng 4 năm 2015
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3.2. Mẫu sổ chi tiết BH- dăm gỗ keo

Đơn vị:.....

Mẫu số S35-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

SỔ CHI TIẾT BH

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư):

Năm:.....

Quyển số:.....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	DT			Các khoản giảm trừ	
	Số hiệu	ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521,53 1,532)
			Cộng phát sinh						
			-DT thuần						
			-GVHB						
			-Lãi gộp						

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày tháng.... năm....

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị CCDV kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3.3. Mẫu Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)

Đơn vị:.....

Mẫu số S31-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK 131, 331)

TK:

Đối tượng: Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Bình An Phú

Loại tiền: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ						
			- Số phát sinh trong kỳ						
			- Cộng số phát sinh	X	X			X	x
			- Số dư cuối kỳ	X	X	x	X		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày tháng.... năm....

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị CCDV kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)